

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP — TỰ DO — HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

VẤN ĐỀ PHÂN ĐỊNH GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ
CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

của TRẦN HUY-LIỀU

TÌM HIỂU « TRUYỆN KIỀU » VÀ NGUYỄN DU

của MINH-TRANH

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ THỐNG NHẤT
CỦA TIẾNG VIỆT

của NGUYỄN ĐỒNG-CHI

ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN-XÔ CHÀO MỪNG ĐẠI
HỘI CÁC NHÀ VĂN LIÊN-XÔ LẦN THỨ II

8

THÁNG 7
— 1955 —

BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ
XUẤT BẢN

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ' ĐỊA

Bài lai cáo, xin gửi cho : ông Trần Huy-Liệu

MỤC LỤC

- *Việt-nam là một dân tộc đang mạnh mẽ tiến lên*
BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ' ĐỊA 1
- *Vấn đề phân định giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam*
TRẦN HUY-LIỆU 6
- *Tìm hiểu « Truyện Kiều » và Nguyễn Du*
MINH-TRANH 18
- *Quá trình phát triển và thống nhất của tiếng Việt*
NGUYỄN ĐÔNG-CHI 39
- *Ảnh hưởng về ngữ ngôn của ca dao đến « Truyện Kiều »*
HÀNG-PHƯƠNG 47
- *Đáp lại bức thư của một bạn ở Tây-Bắc*
VŨ•NGỌC-PHAN 57
- *Tổng kết thảo luận vấn đề địa lý tự nhiên và địa lý kinh tế*
Bộ biên tập «VĂN ĐỀ TRIỆT HỌC LIÊN-XÔ» 65
- *Đảng Cộng sản Liên-Xô chào mừng Đại Hội các nhà văn Liên-Xô lần thứ II* 73

VIỆT-NAM LÀ MỘT DÂN TỘC ĐANG MẠNH MẼ TIẾN LÊN

BỌN đế quốc xâm lược, thường che đậy hành động
ăn cướp của chúng bằng cách phủ nhận rằng những
xứ thuộc địa không phải là những quốc gia và cũng không
phải là những dân tộc. Chúng rêu rao công « khai hóa »
của chúng ở các xứ chậm tiến và sát nhập những nơi
này vào lãnh thổ mà chúng thống trị. Đế quốc Pháp trước
kia gọi tất cả những xứ thuộc địa dưới sự thống trị của chúng
là « nước Pháp hải ngoại » (La France d'outre-mer). Thế là
chẳng hạn như Việt-nam, Cao-miên, Pathét-Lào đối với chúng;
đều không phải là những quốc gia, cũng không phải là những
dân tộc, mà đó chỉ là những lãnh thổ trong nước Pháp của
bọn đế quốc, đó là « Đông Pháp » (Indochine Française).
Lãnh thổ « Đông Pháp » ấy lại bị cắt ra làm năm : Bắc-kỳ,
Trung-kỳ, Nam-kỳ, Cao-miên, Ai-lao. Điều đó càng chứng tỏ rằng
đối với Việt-nam chúng ta, chúng đã không coi là một đơn vị
dân tộc thống nhất. Phong trào cách mạng của nhân dân ta
dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ-tịch đã buộc đế quốc
Pháp không thể chối cãi, được sự thực. Hiệp ước Giơ-ne-vơ
năm 1954 không những đã bắt buộc đế quốc Pháp mà còn
bắt buộc cả bọn đế quốc đứng đầu là Mỹ phải thừa nhận :
Việt-nam là một dân tộc thống nhất. Nhưng từ sau hiệp ước
Giơ-ne-vơ tới nay, đế quốc Mỹ là kẻ có mặt ở Hội nghị Giơ-
ne-vơ, ngày càng can thiệp sâu vào nước ta, âm mưu trường
kỳ chia cắt Việt-nam, súi bầy bọn Ngô-đình-Diệm cắt cứ miền
Nam thành giang sơn riêng của Mỹ như những bọn chúa
phong kiến xưa kia cát cứ các địa phương. Bằng chứng rõ

rệt nhất là gần đây trước lời tuyên bố của chính phủ Việt-nam Dân-chủ Cộng-hòa kêu gọi hiệp thương để tiến tới lập lại thống nhất nước nhà, bọn Ngô-Đình-Diệm do sự súi dục của đế quốc Mỹ, đã trả lời một cách lấp lửng nào là chúng không có trách nhiệm thi hành hiệp ước Giơ-ne-vơ, nào là phải có điều kiện này điều kiện khác. Âm mưu của đế quốc Mỹ thực tế chỉ là hòng biến miền Nam nước ta thành lãnh thổ của Mỹ, thành một phần của « nước Mỹ hải ngoại » theo kiểu của đế quốc Pháp xưa kia. Rõ ràng đế quốc Mỹ lại rắp tâm phủ nhận sự tồn tại của dân tộc Việt-nam, thọc ngang vào hòng phá sự thống nhất của Việt-nam đã có từ lâu.

Cuộc đấu tranh đòi tiếp tục thi hành đúng hiệp ước Giơ-ne-vơ đang diễn ra gay go trong thời kỳ mới : thời kỳ hiệp thương để tiến tới lập lại thống nhất nước ta bằng tổng tuyển cử. Nhân dịp này, chúng tôi tưởng rằng việc nghiên cứu quá trình thành lập dân tộc Việt-nam là một việc cần thiết.

I

VIỆT-NAM LÀ MỘT DÂN TỘC

Việt-nam là một dân tộc, đó là một hiện thực không thể nào chối cãi được. Hai tiếng « dân tộc » ở đây không thể hiểu theo nghĩa thông thường mà phải hiểu theo nghĩa khoa học, tức là có một nội dung cụ thể nhất định của nó.

Đồng chí Sta-lin, trong tác phẩm thiên tài « Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc » đã định nghĩa như sau :

« Dân tộc là một khối người cộng đồng ổn định, thành lập trong quá trình lịch sử, dựa trên cơ sở cộng đồng về tiếng nói, về lãnh thổ, về sinh hoạt kinh tế và về cấu tạo tâm lý biểu hiện trong cộng đồng văn hóa ».

Định nghĩa trên đây là định nghĩa do chủ nghĩa Mác Lê-nin khoa học soi sáng. Đồng chí Sta-lin dựa vào những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác Lê-nin nghiên cứu tình hình các dân tộc ở Tây-phương và Đông-phương, đặc biệt là tình hình các dân tộc ở Nga rồi rút ra kết luận nói trên. Nhờ kết luận ấy ngày nay, cách mạng nhiều nước trên thế giới đã giải quyết được vấn đề dân tộc về mọi phương diện một cách thỏa đáng.

Trong bài này và những bài tới, chúng tôi cố gắng dựa vào tác phẩm của đồng chí Sta-lin, trình bày những nét đại cương về quá trình hình thành dân tộc Việt-nam để xác nhận rằng: nhân dân Việt-nam đã tạo ra dân tộc của mình, Việt-nam đã là một dân tộc từ lâu và hiện nay dân tộc Việt-nam đang mạnh mẽ tiến lên.

.

Từ trước tới nay, khi nói đến dân tộc, thường thường người ta hiểu nghĩa hai tiếng ấy theo lối thông thường. Có người lầm lẫn chủng tộc (races) là dân tộc (nation). Có người dùng hai chữ dân tộc để chỉ cả những bộ lạc (clans), thị tộc (tribus) hoặc bộ tộc (nationalités). Cũng có người chưa phân biệt rõ nhân dân (peuple) với dân tộc. Lại có người cho rằng quốc gia và dân tộc cũng cùng một nghĩa như nhau. Bọn đế quốc phần thì không thể nhận thức được chính xác thế nào là một dân tộc, phần nữa vì quyền lợi bóc lột của chúng, lại lợi dụng sự hiểu sai của nhiều người để xuyên tạc rằng nhân dân Việt-nam chưa đạt đến trình độ một dân tộc.

Muốn đập tan luận điệu của bọn xâm lược, chúng ta cần cùng nhau nêu rõ những đặc điểm của dân tộc nói chung rồi liên hệ với hoàn cảnh cụ thể của chúng ta. Theo định nghĩa của đồng chí Sta-lin, thì dân tộc phải có bốn đặc điểm :

- Có chung một tiếng nói.
- Có chung một lãnh thổ.
- Có chung một đời sống kinh tế.
- Có chung một đời sống văn hóa.

Tất cả bốn đặc điểm ấy không phải bỗng nhiên mà có, không phải xuất hiện trong bất cứ lúc nào. Nó phải qua một quá trình lịch sử và chỉ khi nào đạt đến trình độ ổn định mới gộp cả lại và làm cho một khối người cộng đồng trở thành dân tộc.

Như vậy, muốn biết Việt-nam đã thành một dân tộc chưa, chúng ta cần trả lời những câu hỏi sau này :

- Việt-nam có chung một tiếng nói không ?
- Việt-nam có chung một lãnh thổ không ?
- Việt-nam có chung một đời sống kinh tế không ?
- Việt-nam có chung một đời sống văn hóa không ?

Tóm lại, Việt-nam có tất cả bốn đặc điểm ấy gộp lại không ? Hoặc nói một cách khác thì Việt-nam có phải là một khối người cộng đồng ổn định, thành lập trong quá trình lịch sử và dựa trên cơ sở bốn đặc điểm nói trên không ?

Không thể ai chối cãi được rằng từ đã lâu, người Việt-nam ở miền Bắc và ở miền Nam nói một thứ tiếng giống nhau. Tiếng Việt-nam đã phục vụ cho cuộc đấu tranh sản xuất và cuộc đấu tranh xã hội của người Việt-nam, mỗi ngày càng phong phú thêm lên và từ lâu đã ổn định.

Không ai có thể chối cãi rằng giải đất từ Mực-nam-quan đến Mũi Cà-mâu phía bắc giáp Trung-hoa, phía Đông và Nam trông ra Thái-bình-dương, phía tây giáp Pathét-Lào và Cao-miên, không phải là của người Việt-nam ? Giải đất ấy, trải qua bao nhiêu công sức lao động và chiến đấu của nhân dân ta từ thế hệ này qua thế hệ khác, đã rõ ràng là ổn định đã là lãnh thổ của tất cả mọi người Việt-nam.

Không ai có thể chối cãi được rằng đời sống kinh tế của người Việt-nam trên lãnh thổ của mình là một đơn vị thống nhất. Tài nguyên phong phú ở miền Bắc bổ sung cho những thiếu thốn của miền Nam, ngược lại tài nguyên rời rạc của miền Nam rất cần thiết cho việc xây dựng chung của miền Bắc Việt-nam, thị trường miền Nam và miền Bắc, hải cảng Sài-gòn, Đà-nẵng, Hải-phòng là của chung tất cả người Việt-nam và góp phần làm cho nước Việt-nam phồn thịnh. Những thị trường to lớn ấy tỏa ra khắp các nơi, cung cấp hàng hóa cho các thị trấn nhỏ đưa về nông thôn làm cho nông phẩm ở nông thôn giao lưu với công nghiệp phẩm ở thành thị. Đời sống kinh tế trên toàn cõi Việt-nam đã là một đời sống gắn bó chặt chẽ với mỗi người chúng ta, đã là một đời sống cộng đồng, ổn định.

Văn hóa Việt-nam là một nền văn hóa do hơn hai ngàn năm lịch sử xây dựng và hiện nay đang củng cố sự ổn định của nó. Thực chất của nền văn hóa ấy biểu hiện ra ở ý chí chung của nhân dân Việt-nam kiên quyết bảo vệ và xây dựng Tổ-quốc của mình chống mọi cuộc xâm lăng dù ở đâu tới và giữ lấy dân tộc tinh của mình đồng thời bổ sung thêm bằng những cái gì tốt đẹp nhất của nhân dân các nước khác. Đời sống văn hóa ấy đã đoàn kết tất cả mọi người Việt-nam

nói chung tiếng Việt, sống chung trên lãnh thổ Việt-nam, gắn bó chung trong một đời sống kinh tế thành một khối không sức gì có thể chia cắt được.

Việt-nam đã từ lâu có tất cả những đặc điểm cần thiết của một dân tộc. Đó là một hiện thực lịch sử. Không kẻ nào có thể phủ nhận được hiện thực lịch sử ấy. Bánh xe lịch sử nhất định sẽ đưa dân tộc Việt-nam tiến lên, đè bẹp tất cả những chướng ngại do đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai gây ra, và làm cho khối dân tộc của chúng ta ngày càng củng cố, ổn định hơn nhiều nữa.

Lịch sử hơn hai ngàn năm đã tạo ra khối cộng đồng dân tộc Việt-nam ổn định và đang củng cố sự ổn định ấy. Vĩ tuyến 17 chỉ là một ranh giới quân sự tạm thời trong một thời gian ngắn từ nay tới khi tổng tuyên cử đề lập lại sự thống nhất của Tổ quốc chúng ta.

Miền Bắc với miền Nam vẫn là một khối thống nhất, và sẽ mãi mãi là một khối thống nhất không một sức nào chia cắt được.

Ban nghiên cứu Văn Sử Địa

T RONG NHỮNG SỐ TẬP SAN SAU, CHÚNG TÔI SẼ LẦN LƯỢT ĐĂNG NHỮNG BÀI NÊU RÕ VIỆT - NAM LÀ MỘT KHỐI THỐNG NHẤT TỪ BẮC ĐẾN NAM VỀ NGỮ NGÔN; VỀ LÃNH THỔ, VỀ VĂN HÓA VÀ VỀ KINH TẾ.

Vấn đề phân định giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam

của TRẦN HUY-LIỆU

I. - NÓI ĐẦU

Lịch sử cận đại Việt-nam bắt đầu từ lúc nào ? Vấn đề này chưa có ai đề ra thảo luận. Nhưng theo một số ý kiến và những quyển sử đã được viết ra, thì lịch sử cận đại Việt-nam bắt đầu từ khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta cho tới cuộc Cách mạng tháng tám. Với bài này, vấn đề đặt ra là việc phân định giai đoạn trong lịch sử cận đại ấy cần dựa vào tiêu chuẩn nào ? Đây là một điểm mấu chốt. Vì có phân định giai đoạn lịch sử được đúng thì mới rọi ra một quan điểm, một lập trường đúng. Hay nói cách khác, có lập trường và quan điểm đúng thì mới phân định được giai đoạn lịch sử cho đúng. Trái lại, nếu phân định giai đoạn lịch sử lộn sộn thì quyền lịch sử cận đại dù có viết ra cũng chỉ là kể những sự việc chông chắt, không có tác dụng nhiều.

Cho đến ngày nay, chúng ta vẫn chưa có một quyển lịch sử cận đại Việt-nam chính thức. Có chăng mới là những bản dự thảo, những tài liệu tham khảo hay những bài huấn luyện về cách mạng Việt-nam. Ấy là chưa kể đến những quyển sách cũng « tự xưng » là sử cận đại hay sử hiện đại xuất bản tại vùng địch chiếm, trong những ngày toàn quốc kháng chiến, được thực dân Pháp cho đem dạy ở các trường thì không những tài liệu bị xuyên tạc, mà việc phân chia thời kỳ, giai đoạn càng không có nghĩa lý gì nữa. Vậy thì, phân định giai đoạn lịch sử Việt-nam, đặc biệt là lịch sử cận đại Việt-nam, chúng ta quan niệm thế nào, dựa vào đâu ?

II. — PHÂN ĐỊNH GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT-NAM DỰA VÀO TIÊU CHUẨN NÀO ?

1 — Có tài liệu đã dựa vào tình hình xâm lược và thời kỳ chiếm trị của giặc ngoài để phân định giai đoạn lịch sử. Theo phân định này, tác giả đã không căn cứ vào tình hình sinh hoạt xã hội của nhân dân trong nước, mà chỉ căn cứ vào việc bố trí của bộ máy thống trị ngoài xâm ; chỉ trông thấy một mặt về phía bên xâm lược, mà không thấy một mặt khác là phần xâm lược. Quan niệm sai lệch này đã được đính chính trong một cuộc thảo luận về phân kỳ lịch sử của các sử gia Liên-xô. Phê phán về một nhận định thời kỳ quân Thát-đát xâm lược nước Nga, giới sử học Liên-xô cho đó « chỉ là một nhân tố từ ngoài lại, chứ không quan thiết gì đến qui luật của lịch sử đã sẵn có ở bên trong » và « việc Mông - cổ xâm lược không thể chiếm một địa vị trọng yếu trong việc phân giai đoạn lịch sử ». Trong việc phân định giai đoạn lịch sử cận đại Trung-quốc, sử gia Hồ Thăng cũng nói : « đem tình hình xâm lược của chủ nghĩa đế quốc làm tiêu chuẩn phân định giai đoạn là không đúng ».

2 — Có tài liệu lại dựa vào tình hình cách mạng, đem những cuộc vận động cách mạng để chia thành từng giai đoạn. Theo phân định này, người ta chỉ thấy được tình hình chính trị và tình hình cách mạng hoặc khẩn trương, hoặc hòa hoãn ; hoặc lên cao, hoặc sụt xuống ; chứ không thấy được diễn biến của xã hội, cũng không thấy được diễn biến của cách mạng. Thực ra, trong quá trình phát triển của xã hội, chủ yếu là diễn biến về tinh chất, chứ không phải diễn biến về tình hình. Do đó, những diễn biến về cao trào cách mạng hay thoái trào cách mạng đều không phải tiêu chuẩn chủ yếu để phân chia giai đoạn lịch sử.

Vậy thì, chúng ta phải dựa vào tiêu chuẩn nào ?

Ở đây, tôi chú trọng về việc phân chia giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam như đã nói ở trên.

Trước hết, chúng ta phải nhận là lịch sử xã hội từ sau khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã tới giờ là lịch sử giai cấp đấu tranh, biểu hiện trên sức sản xuất và quan hệ sản xuất của từng chế độ xã hội. Vì vậy, cảm mốc cho lịch

sử loài người, người ta phải căn cứ vào những biến thiên căn bản (cơ sở kinh tế, giai cấp xã hội) ấy để đánh dấu từng thời kỳ hay từng giai đoạn. Nói riêng về lịch sử cận đại Việt-nam, cố nhiên nó không cắm mốc từng giai đoạn dài như lịch sử thế giới ; nhưng nó cũng phải dựa vào biểu hiện đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn để phân định giai đoạn. Các nhà sử học Liên-xô, trong cuộc thảo luận vấn đề lịch sử về thời đại phong kiến và chủ nghĩa tư bản nước Nga cũng dựa vào tiêu chuẩn này. Các nhà sử học Trung-quốc, trong cuộc phát biểu ý kiến về việc phân định giai đoạn lịch sử cận đại Trung quốc, nhiều người cũng nhận lấy biểu hiện giai cấp đấu tranh làm tiêu chuẩn để phân định giai đoạn xã hội là rất thích hợp về căn bản. Mà, trong một xã hội còn có giai cấp, những mâu thuẫn giữa các giai cấp biểu hiện thường xuyên, chúng ta lại phải tìm mâu thuẫn nào là mâu thuẫn chủ yếu. Một khi mâu thuẫn chủ yếu đã nổi bật lên thì những mâu thuẫn khác phải phụ thuộc vào đấy. Nhận xét về lịch sử cận đại Trung-quốc, Mao Trạch-Đông có nói : « Mâu thuẫn giữa đế quốc và dân tộc Trung-hoa cùng mâu thuẫn giữa phong kiến và quảng đại nhân dân đều là những mâu thuẫn tồn tại trong xã hội cận đại Trung-quốc. Nhưng mâu thuẫn giữa đế quốc và dân tộc Trung-hoa lại là mâu thuẫn chủ yếu trong các mâu thuẫn » (1). Trong một chỗ khác, Mao Chủ tịch lại nói : « Đương lúc chủ nghĩa đế quốc tiến hành chiến tranh xâm lược vào một quốc gia nào thì mâu thuẫn giữa đế quốc và quốc gia ấy là mâu thuẫn chủ yếu mà tất cả mâu thuẫn giữa nội bộ quốc gia ấy và các tầng lớp nhân dân (bao gồm cả mâu thuẫn giữa chế độ phong kiến và quảng đại nhân dân) đều tạm thời đứng vào địa vị thứ yếu và phục tùng » (2). Rồi, trong khi nghiên cứu các mâu thuẫn giai cấp trong từng giai đoạn lịch sử, Mao Trạch-Đông còn nói rõ thêm : « mặc dầu nghiên cứu một quá trình nào, nếu quá trình ấy có từ hai mâu thuẫn trở lên thì phải dùng toàn lực tìm cho ra mâu thuẫn chủ yếu của nó. Nếu đúng được mâu thuẫn chủ yếu ấy thì mọi vấn đề đều giải quyết được dễ dàng. Những nhà học vấn và nhà thực hành nếu không hiểu phương pháp ấy thì kết quả chẳng khác gì rơi vào biển sa mù, không tìm ra trung tâm, cũng không tìm được phương pháp giải quyết mâu thuẫn » (3).

(1) Bài Cách mạng Trung-quốc và đảng cộng sản Trung-quốc.

(2) (3) Bài Bàn về mâu thuẫn.

Những lời nói của đồng chí Mao Trạch-Đông kể trên đã nêu cho chúng ta một đường lối để đi đến chỗ phân định giai đoạn lịch sử nói chung, lịch sử cận đại Việt-nam nói riêng. Tôi nhấn mạnh vào lịch sử cận đại, vì so với những quá trình về trước, việc tương quan giữa các giai cấp trong xã hội cận đại phức tạp hơn.

III. — ĐỀ NGHỊ PHÂN ĐỊNH GIAI ĐOẠN VÀ THỜI KỲ TRONG LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

Có tiêu chuẩn rồi, chúng ta thử áp dụng vào lịch sử cận đại Việt-nam với những giai đoạn và thời kỳ của nó. Như chúng ta đã biết, trước khi thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam, xã hội Việt-nam là một xã hội phong kiến. Sức sản xuất và quan hệ sản xuất đã gây nên mâu thuẫn giữa hai giai cấp đối lập là phong kiến địa chủ và nông dân. Lúc ấy, trong xã hội mặc dầu đã có những tầng lớp thủ công nghiệp và thương nghiệp; nhưng họ chưa thành một giai cấp, nên mâu thuẫn giữa họ với giai cấp phong kiến thống trị chưa biểu hiện gay gắt. Như vậy, trong giai đoạn này, mâu thuẫn chủ yếu vẫn chỉ là giữa phong kiến và nông dân. Nó biểu hiện ra bằng những cuộc nông dân khởi nghĩa thường xuyên, làm rung động cả hệ thống phong kiến. Nhưng rồi chủ nghĩa tư bản từ châu Âu tràn sang, thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam, nước Việt-nam trở nên một thuộc địa. Do đó, mâu thuẫn giữa đế quốc và dân tộc trở nên chủ yếu. Còn mâu thuẫn giữa nông dân với phong kiến mặc dầu gay gắt vẫn phải phụ thuộc vào mâu thuẫn chủ yếu. Cũng trong lúc này, bọn phong kiến thống trị tại triều từ thái độ lừng chừng đến đầu hàng bán nước, đến câu kết với giặc, làm tay sai cho giặc; nhưng một số văn thân yêu nước vẫn lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa chống giặc. Nhân dân ở các địa phương, dưới sự lãnh đạo của các văn thân, đã đi lính, cấp lương, chế tạo khí giới, làm động lực cho các cuộc khởi nghĩa. Như vậy rõ ràng là mâu thuẫn giữa phong kiến địa chủ với nông dân đã nhường địa vị chủ yếu cho mâu thuẫn giữa đế quốc và dân tộc. Lịch sử cận đại Trung-quốc được kể từ cuộc chiến tranh thuốc phiện (1840), nghĩa là từ lúc xã hội phong kiến Trung-quốc

trở thành xã hội nửa phong kiến nửa thực dân. Đương nhiên là lịch sử cận đại Việt-nam cũng phải kể từ khi thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm Nam-bộ, xã hội Việt-nam từ một xã hội phong kiến trở thành một xứ thuộc địa. Quan hệ sản xuất bắt đầu thay đổi và giai cấp xã hội cũng bắt đầu biến hóa.

Nhưng trong khi phân tích về đấu tranh giai cấp và mâu thuẫn chủ yếu, chúng ta không quên mâu thuẫn giữa dân tộc và đế quốc, về thực chất của nó, vẫn là mâu thuẫn giai cấp, hay nói rõ hơn, mâu thuẫn giữa đại đa số trong dân tộc mà chủ yếu là nông dân với bọn tư bản xâm lược câu kết với bọn phong kiến cầm quyền trong nước. Tuy vậy, không phải vì thế mà phủ nhận phần mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa đế quốc và dân tộc; cũng không phải vì thế mà sắp hàng ngang nhau hai mâu thuẫn giữa đế quốc với dân tộc và giữa phong kiến với quảng đại nhân dân một khi phong kiến còn có một bộ phận kháng chiến. Vì vậy, giai đoạn thứ nhất trong lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam, từ khi thực dân Pháp đánh chiếm Nam-bộ đến sau thế giới đại chiến lần thứ nhất, là giai đoạn mâu thuẫn chủ yếu giữa đế quốc và dân tộc, là giai đoạn mà phong kiến (một bộ phận) vẫn nắm quyền lãnh đạo, là giai đoạn mà chưa có một giai cấp mới nào khác thay thế quyền lãnh đạo cho giai cấp phong kiến. Chỗ này, lịch sử cận đại Việt-nam có khác với lịch sử cận đại Trung-quốc. Lịch sử cận đại Việt-nam bắt đầu từ xã hội phong kiến chuyển sang xã hội thực dân của một xứ thuộc địa. Trái lại, lịch sử cận đại Trung-quốc bắt đầu từ xã hội phong kiến chuyển sang xã hội nửa thực dân nửa phong kiến của một xứ bán độc lập. Trong những năm 1840, 1894 và 1900, các nước tư bản phát động cuộc chiến tranh xâm lược vào Trung-quốc và giữa những năm 1894—1905, bọn đế quốc dùng quân sự chiếm từng khu rộng lớn, thì đứng trên căn bản mà nói, mâu thuẫn chủ yếu vẫn là mâu thuẫn giữa đế quốc và dân tộc. Tuy vậy, trong khi mâu thuẫn giữa đế quốc và dân tộc đang căng thẳng thì bọn phong kiến thống trị đã dần dần câu kết với đế quốc để phá hoại những cuộc khởi nghĩa của nhân dân và phong trào cách mạng. Năm 1853, quân xâm lược Anh, Pháp liên hiệp với quân Mãn-Thanh đàn áp hội tiều đao ở Tàu-ong-hải. Năm 1860, quân xâm lược Mỹ, Anh, Pháp liên hiệp với quân Mãn-Thanh đàn áp cuộc khởi

nghĩa của Thái-bình thiên-quốc. Từ ngày 7-9-1900 trở đi, quân đội Mãn-Thanh liên hiệp với quân đế quốc công nhiên đàn áp cuộc vận động của Nghĩa-hòa-đoàn. Phân tích điềm này, Mao Trạch-Đông đã nói: «*Đương lúc chiến tranh cách mạng trong nước phát triển, trên căn bản, đã uy hiếp đế quốc và bè lũ phản động trong nước, thì đế quốc hoặc phân hóa nội bộ mất trận cách mạng, hoặc trực tiếp đem quân viện trợ bè lũ phản động. Lúc ấy, đế quốc và bè lũ phản động trong nước hoàn toàn công nhiên đứng về một phía mà quảng đại nhân dân thì đứng về một phía khác, thành ra một mâu thuẫn chủ yếu đã quy định hoặc ảnh hưởng đến tình hình phát triển của mâu thuẫn khác*». Nhưng rồi Mao Chủ-tịch vẫn đi đến kết luận: «*mâu thuẫn giữa đế quốc và dân tộc Trung-hoa vẫn là mâu thuẫn chủ yếu nhất trong các mâu thuẫn*», vì mặc dầu bọn phản cách mạng trong và ngoài đồng minh với nhau hoặc công khai, hoặc bí mật thì bao giờ bọn xâm lược cũng vẫn là chủ; vì trong hình thức mâu thuẫn chủ yếu thứ nhất, vẫn có một số bọn thống trị phản nước hàng giặc, cuối cùng đến toàn bộ bọn thống trị đều đầu hàng quân xâm lược thì cuộc chiến tranh dân tộc mới chuyển sang hình thức khác của mâu thuẫn chủ yếu.

Kiểm điềm lịch sử cận đại Việt-nam, trong giai đoạn thứ nhất, ngay từ đầu, triều đình Huế đã cắt dâng lục tỉnh Nam-kỳ cho giặc, đã ngăn trở cuộc khởi nghĩa của dân quân Gò-công, do Trương Định làm đầu, cùng nhiều cuộc khởi nghĩa khác; đã đàn áp cuộc khởi nghĩa của Đặng Như-Mai và Trần Tấn ở Nghệ-an (1874), cuộc khởi nghĩa này có mục đích là chống việc cắt đất đầu hàng và tiêu diệt bọn gián điệp làm nội ứng. Sau đó, triều đình Huế đã ký nhận quyền đô hộ của thực dân Pháp trong toàn quốc (1884), đã phái những tên Nguyễn Thân, Hoàng Cao-Khải, Lê Hoan lấy danh nghĩa Nam triều, liên hiệp với quân đội Pháp, đi đánh dẹp những cuộc khởi nghĩa của các văn thân ở Quảng-nghĩa, Bình-định, Hương-sơn, Bãi-sậy v. v. . . và cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên-thế, do Hoàng Hoa-Thám chỉ huy. Có khác một điều là Trung-quốc cận đại chưa phải là một thực dân địa hoàn toàn và triều đình Mãn-Thanh bị các đế quốc uy hiếp, chớ chưa phải đã mất hẳn chủ quyền. Còn nước Việt-nam ta thì nước bị mất hẳn, triều-đình Huế

chỉ có làn một công cụ bù nhìn của thực dân Pháp. Vì vậy, trong mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn chủ yếu càng rõ rệt là giữa dân tộc Việt-nam với thực dân Pháp và tay sai của chúng là bọn phong kiến đầu hàng (1).

Cũng trong giai đoạn thứ nhất, nghĩa là trong một quá trình lịch sử nhất định về cơ sở kinh tế, quan hệ giai cấp, tính chất của cách mạng, còn có những thời kỳ khác nhau. Vì trong khi tiến tới một quá trình khác thay đổi cả cơ sở kinh tế, quan hệ giai cấp, tính chất cách mạng thì lịch sử vẫn biến chuyển không ngừng, biến chuyển cho tới khi lượng biến thành chất. Từ khi thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm Nam kỳ cho tới khi chinh phục được toàn quốc Việt-nam, xã hội Việt-nam, bên những tàn phá của chiến tranh, đã ghi mấy nét thay đổi lớn : giai cấp phong kiến phân hóa : phe kháng chiến và phe phản kháng chiến ; nông dân bị vong gia thất thổ, quyền sở hữu về ruộng đất ở nông thôn bị thay đổi nhiều. Đây là một thời kỳ. — Sau cuộc binh định bằng quân sự gần xong, thực dân Pháp chính đốn và củng cố bộ máy thống trị. Nhà băng Đông-dương, đại biểu cho tư bản tài chính Pháp, thành lập, cuộc khai thác lần thứ nhất bắt đầu, thì xã hội Việt-nam biến đổi mau hơn : ruộng đất bị tập trung vào những đồn điền lớn của đại địa chủ Pháp Nam ; thủ công nghiệp bị suy đồi ; bộ mặt thành thị đổi mới. Nông dân bị phá sản tìm ra thành thị và các khu kỹ nghệ làm ăn. Tầng lớp công nhân xuất hiện, mỗi ngày một nhiều. Một số công chức mới làm việc trong bộ máy thống trị của thực dân thay cho những công chức cũ trong bộ máy phong kiến. Một số ít tư sản mại bản theo thực dân Pháp kiếm ăn phát tài. Tư sản dân tộc dần dần xuất hiện, Đặc biệt là đầu thế kỷ thứ 20, kinh tế tư sản nầy mầm với một lớp công thương mới đã tiếp thụ những trào lưu tư tưởng mới của chủ nghĩa tư bản từ ngoài vào, nổi lên những phong trào tranh đấu mới như Đông-Du, Đông-Kinh Nghĩa-Thục, Duy-Tân v.v... có tính chất tiền tư sản, khác với những cuộc khởi nghĩa của văn thân ngày trước. Đây là một thời kỳ, cho đến cuộc thế giới đại chiến thứ nhất nổ ra.

∴

(1) Tôi chú ý nói rõ là bọn phong kiến đầu hàng làm tay sai cho địch, vì trong giai đoạn thứ nhất vẫn còn một số văn thân và sĩ phu trong giai cấp phong kiến chống thực dân Pháp.

Giai đoạn thứ hai bắt đầu từ sau cuộc đại chiến thứ nhất. Nó được đánh dấu bằng một nền sản xuất mới và một giai cấp mới : giai cấp tư sản ; đồng thời xuất hiện với giai cấp tiểu tư sản và giai cấp công nhân. Theo tiêu chuẩn kể trên, cuộc biểu hiện đấu tranh giai cấp trong giai đoạn này đã khác trước. Giai cấp phong kiến đã hoàn toàn phản động, cấu kết với đế quốc, kìm hãm sản xuất. Đế quốc phải dựa vào cơ sở hậu thuẫn là phong kiến địa chủ cũng như phong kiến địa chủ phải dựa vào đế quốc. Giai cấp tư sản Việt-nam vừa lớn lên đã bị đế quốc và phong kiến chèn ép. Nhưng, tư sản Việt-nam đẻ ra từ đế quốc và còn nhiều quan hệ với phong kiến nên sức chống chọi đế quốc và phong kiến vẫn bị những giầy nhợ khác kìm hãm lại. Mâu thuẫn giai cấp trong xã hội cũng không đơn thuần như trước. Bên chỗ mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến, lại có thêm mâu thuẫn giữa vô sản với tư sản. Nhưng mâu thuẫn chủ yếu trong lúc này vẫn là giữa đế quốc, phong kiến (đế quốc vẫn là chính) với nhân dân Việt-nam : tư sản, tiểu tư sản, vô sản và các tầng lớp dân chúng. Có điều là giai cấp tư sản non yếu không thể nào làm tròn được nhiệm vụ lịch sử là đánh đổ cả đế quốc lẫn phong kiến. Trong giai đoạn này còn có nhiều yếu tố khác làm cho việc phân định giai đoạn lịch sử thêm phức tạp. Một mặt thì giai cấp tư sản cùng ra đời với hai giai cấp khác là tiểu tư sản và vô sản. Nhiều tổ chức và phong trào nếu đem phân tích kỹ nội dung và tính chất thì thấy trộn lộn với nhau : tính chất dân tộc chống đế quốc, tính chất giai cấp đấu tranh, toát ra đủ mọi màu sắc của tư sản, tiểu tư sản và vô sản. Một mặt thì thế kỷ thứ 20 là thế kỷ khủng hoảng, chiến tranh và cách mạng, sau cuộc cách mạng tháng 10 và việc thành lập quốc tế cộng sản, bất kỳ cuộc cách mạng ở một nước nào đều nằm trong phạm vi của cách mạng vô sản thế giới. Trong khi nghiên cứu lịch sử cận đại và hiện đại Trung-quốc, giới sử gia đã phải nhận phong trào Ngũ Tứ (5-4-1919), mặc dầu chưa có đảng cộng sản chính thức thành lập, đã đánh dấu việc chấm dứt quyền lãnh đạo của giai cấp tư sản, truyền sang giai cấp vô sản, đưa cách mạng bước vào giai đoạn chủ nghĩa dân chủ mới. Có thể nói đây là một thời kỳ quá độ. Chúng ta phải nhận những điểm đặc biệt của thời đại, của hoàn cảnh Việt-nam. Nó không theo một quỹ đạo

binh thường. Trong khi cần phải nghiên cứu sâu hơn để có một phân định giai đoạn lịch sử chính xác, chúng ta dựa theo tiêu chuẩn kể trên của các nhà sử học đàn anh ở Liên-xô và Trung-quốc, nghĩa là căn cứ vào việc biểu hiện đấu tranh của giai cấp và mâu thuẫn chủ yếu trong giai đoạn này. Giai cấp tư sản Việt-nam sinh sau đẻ muộn, vừa ra đời đã mang cái non yếu của huyết khí cha mẹ mà sách thuốc gọi là « *tiên thiên không đủ* » ; sau khi ra đời, lại bị tư bản Pháp chèn ép, thiếu bồi dưỡng ; khó lòng sinh sôi nảy nở được, mà sách thuốc cũng gọi là « *hậu thiên thiếu tổn* ». Vì vậy sức phản kháng của nó càng yếu ớt, cô độc, vừa nhóm lên trong những cuộc vận động đòi tự do dân chủ trong những năm 1925, 1926, rồi tắt lụi sau cuộc khởi nghĩa Yên-báy của Việt-nam quốc dân đảng (2-1930). Về chỗ này, lịch sử cận đại Việt-nam cũng khác với lịch sử cận đại Trung-quốc. Theo ý kiến của Mao Trạch-Đông, thì, giai đoạn chuẩn bị của cách mạng tư sản tại Trung-quốc bắt đầu từ năm 1840. Nhưng tới khi Tôn Trung-Sơn vận động cách mạng thì cuộc cách mạng tư sản mới đi vào chỗ chính qui hoặc tương đối chính xác hơn, và đến cuộc cách mạng Tân-hội (1911) thì mới có đầy đủ ý nghĩa của nó. Tại nước ta, những phong trào đầu thế kỷ thứ 20 như Đông-kinh nghĩa-thục và vận động duy-tân đã điếm ít nhiều màu sắc tư sản, nhưng vẫn chưa thể gọi được là phong trào tư sản, vì một lý do căn bản là nền kinh tế tư bản lúc ấy mới có đà phát triển, song chưa thành hình đầy đủ ; giai cấp tư sản Việt-nam chưa thành lập ; những người chào đón trào lưu tư sản hồi đó lại là một số sĩ phu tiến bộ trong giai cấp phong kiến. Dầu sao, với một nền kinh tế tư bản đương nảy mầm, nở lá và một lớp công thương mới đương xuất hiện, tôi muốn liệt những vận động này vào cuộc chuẩn bị của phong trào tư sản hay gọi là phong trào tiền tư sản. Cho đến những cuộc vận động sau này như việc chống độc quyền lúa gạo tại hải cảng Sài-gòn (1923) do một số đại địa chủ đã tư sản hóa lãnh đạo và những tập dân nguyện, những sách báo xuất bản, những cuộc biểu tình đòi tự do dân chủ thì màu sắc tư sản mới thật rõ rệt, đường đi nước bước mới có vẻ chính qui. Nhưng khác với Trung-quốc, cuộc vận động cách mạng tư sản ở Việt-nam đã không đạt được tới mức thành công như cuộc cách mạng Tân-hội, lại cũng không phải đã nắm được bá quyền cách mạng từ năm 1927 đến năm 1930.

Trong khi nghiên cứu giai đoạn thứ hai này, chúng ta cũng phải đánh dấu vào những đặc điểm của thời kỳ. Sau đại chiến thứ nhất, cuộc khai thác lần thứ hai của thực dân Pháp lại bắt đầu và hưng thịnh nhất là từ khoảng năm 1922 đến 1929. Dưới quyền chỉ huy của tư bản tài chính Pháp, công cuộc kinh doanh phát triển, bộ máy chính quyền củng cố, sự bóc lột lên tới cao độ. Do đó, xã hội Việt-nam thay đổi mau gấp. Thành thị và thôn quê đổi khác nhiều. Về biểu hiện giai cấp thì giai cấp tư sản hoặc từ tầng lớp địa chủ chuyển hướng kinh doanh, hoặc từ tiểu tư sản lớp trên trèo lên, hoặc do tư sản mại bản chuyển nghiệp. Giai cấp tiểu tư sản cũng được tập hợp lại từ các tầng lớp nghề nghiệp khác nhau : tiểu thương, tiểu chủ, công chức, làm nghề tự do v.v... Trong đó cũng có người leo lên giai cấp trên là giai cấp tư sản, người trượt xuống đám dân nghèo thành thị, biến chuyển không ngừng. Nó phản ảnh tình trạng phức tạp của buổi giao thời trong một xã hội đang phân hóa. Nông dân càng bị phá sản mạnh vì địa chủ Pháp Nam tăng cường việc chiếm đoạt ruộng đất, vì sưu cao thuế nặng, đi phu, đi xâu để cuối cùng gia nhập vào hàng ngũ công nhân đông hơn hay ra làm dân nghèo thành thị. Nhất là, giai cấp vô sản càng được lớn lên trong cuộc khai thác lần thứ hai của thực dân Pháp. Nó được cấu thành từ những nông dân phá sản, tiểu tư sản sạt nghiệp, dân nghèo thành thị lọt xuống và tập trung tại các lò máy, xưởng thợ, hầm mỏ, đồn điền. Nó được rèn luyện trong quá trình tranh đấu từ riêng lẻ, tự động đến có tổ chức ít nhiều và sau hết là có bộ tham mưu duy nhất chỉ huy. Trong khi xã hội Việt-nam có những biến chuyển gấp rút như vậy thì những phong trào quốc tế lại dần dập ảnh hưởng vào nên những biểu hiện của giai cấp đấu tranh cũng có nhiều vẻ, nhiều khía để vươn lên một giai đoạn sau, nó có những biểu hiện thuần nhất hơn.

* *

Sang giai đoạn thứ ba, tôi muốn ghi ở đây một dấu « ngoặc ». Về việc phân định ranh giới giữa lịch sử cận đại và lịch sử hiện đại ở Trung-quốc, hiện nay nhiều sử gia lấy phong trào Ngũ Tứ (4-5-1919) làm cây mốc. Từ cuộc chiến tranh thuốc phiện đến phong trào Ngũ Tứ là lịch sử cận đại. Từ phong trào Ngũ Tứ tới nay là lịch sử hiện đại. Với bài này, chúng tôi đề nghị hãy gác lại vấn đề phân giới

cận đại và hiện đại trong lịch sử nước ta mà chỉ theo tiêu chuẩn trên để xét nhận giai đoạn lịch sử này. Mấy đặc điểm trong việc biểu hiện giai cấp cùng giai cấp đấu tranh là công cuộc kinh doanh của thực dân Pháp đã sản ra giai cấp công nhân Việt-nam và giai cấp công nhân đã trưởng thành, đã nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng. Trong giai đoạn trước, phong trào vận động của giai cấp tư sản và tiểu tư sản không lôi kéo được nông dân, nói chung, thì, đến nay, giai cấp công nhân đã có bạn đồng minh lớn mạnh là giai cấp nông dân. Mâu thuẫn chủ yếu đã được vạch ra trong bản đề cương cách mạng tư sản dân chủ, cuối năm 1930, là : đối tượng của cách mạng là đế quốc và phong kiến cấu kết với nhau ; hàng ngũ cách mạng là công nhân, nông dân, tiểu tư sản, dân nghèo thành thị và một bộ phận tư sản dân tộc. Trước đây, nhiệm vụ phản đế phản phong đã được đề ra, nhưng giai cấp tư sản không làm tròn được nhiệm vụ ấy. Và chỉ có giai cấp vô sản, một giai cấp ở vào vị trí quyết liệt nhất với bọn đế quốc bọn phong kiến mới có thể triệt để đả phá hai lực lượng thù địch này, làm tròn nhiệm vụ của cuộc cách mạng tư sản dân chủ.

Có một điều là, nếu giai đoạn thứ hai đã biểu lộ vai trò của giai cấp vô sản một phần nào trong các tổ chức, các cuộc vận động cách mạng thì giai đoạn thứ ba này chỉ là kế tiếp giai đoạn thứ hai vươn lên tới chỗ đầy đủ điều kiện của nó. Lịch sử cách mạng Việt-nam có nhiều đặc điểm, khác với những cuộc cách mạng ở nhiều nước khác. Không nói đến các nước tư bản, chính quyền của tư bản đã thành lập hàng trăm năm, giai cấp vô sản còn ở vào vị trí đối lập. Nói ngay như Trung-quốc, giai cấp vô sản và giai cấp tư bản dành nhau quyền lãnh đạo trong một thời gian khá lâu cũng như chính quyền xô-viết với chính quyền tư bản song song tồn tại đến hai mươi năm. Các nước quen thuộc với ta như Ấn-độ, Nam-dương, Diển-điện v.v... đều đương trải qua những bước tuần tự của lịch sử. Chỉ có nước Việt-nam ta từ năm 1930 tới nay, giai cấp vô sản chẳng những độc quyền lãnh đạo cách mạng, mà đã làm cuộc Cách mạng tháng tám thành công, kháng chiến thắng lợi, xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân. Do đó, trong việc phân định giai đoạn lịch sử, chúng ta cũng thấy ở đây điểm đặc biệt của việc biểu hiện giai cấp đấu tranh.

Từ năm 1930 tới cách mạng tháng 8 cũng trải qua nhiều thời kỳ ngắn : cao trào cách mạng 1930-31 ; thoái trào 1932-35 ; phong trào mặt trận bình dân 1936-39 ; chống khủng bố, chống chiến tranh năm 1940-41 ; đánh Pháp đuổi Nhật tiến tới cao trào tiền khởi nghĩa 1945. Tất cả đều nói lên lực lượng tương quan giữa cách mạng và phản cách mạng ở trong nước và ảnh hưởng ở ngoài nước. Cho tới khi bên phía địch đã chia rẽ, đổ vỡ, hoang mang đến cực độ ; bên phía cách mạng thì đội tiền phong đã lôi kéo được toàn bộ hậu bị quán, đưa cách mạng đến thắng lợi.

IV. — KẾT LUẬN

Việc phân định giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam là việc cấn chốt cho quá trình lịch sử nước ta từ non một trăm năm nay. Từ non một trăm năm nay, lịch sử giai cấp đấu tranh trong xã hội Việt-nam đã biểu hiện ra những cái mà lịch sử trước đây hàng nghìn năm chưa từng có. Những giai cấp mới xuất hiện trên một nền sản xuất mới. Mâu thuẫn chủ yếu trong cuộc đấu tranh giai cấp cũng đổi khác. Cộng vào đấy là những biến thiên lớn trên thế giới của một thế kỷ mà hệ thống chủ nghĩa tư bản bắt đầu tan vỡ, phong trào cách mạng vô sản chi phối cả các nước tư bản đến các dân tộc nhỏ yếu. Vì vậy, phân định giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam phải nắm được tiêu chuẩn của việc biểu hiện giai cấp, phải theo rồi được những tiến triển phi thường của thời đại. Trong cuộc thảo luận về phân định thời kỳ của lịch sử cận đại Trung-quốc hiện nay giữa các sử gia Phạm Văn-Lan, Trần Bá-Đạt, Hoa-Cương, Hồ Thăng và Tôn Thủ-Nhậm có thể giúp nhiều cho chúng ta về ý kiến tham khảo. Cố nhiên là quá trình lịch sử cận đại Việt-nam không giống như Trung-quốc nên việc phân định giai đoạn hay thời kỳ cũng phải khác. Và, việc phân định giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam, những văn kiện của Đảng từ năm 1930 tới giờ đã soi sáng cho chúng ta nhiều. Chúng ta có nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển những tiêu chuẩn trong quá trình lịch sử, nhất là những ngày còn nóng hổi với đời sống của chúng ta. Biết được qui luật tiến triển của lịch sử để đẩy cho lịch sử tiến lên.

Tôi mong các bạn nghiên cứu lịch sử nước ta sẽ thảo luận vấn đề này.

TRẦN HUY-LIÊU
14-6-1955

TÌM HIỂU

TRUYỆN KIỀU VÀ NGUYỄN DU

của MINH-TRANH

Trong khi nghiên cứu lịch sử văn học Việt-nam, việc tìm hiểu Truyện Kiều và Nguyễn Du đã trở nên một vấn đề. Trước đây đã có một số người bàn đến, nhưng chúng ta còn cần phải đi sâu hơn nữa. Hôm nay chúng tôi đăng bài dưới đây của bạn Minh-Tranh và mong đợi nhiều ý kiến của các bạn khác nữa.

Tòa soạn Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa

ĐỀ tìm hiểu Truyện Kiều và Nguyễn Du, từ trước tới nay người ta thường có những kết luận khác nhau, tùy theo quan điểm của mỗi người trong giai cấp này hoặc trong giai cấp khác.

Trong giai cấp phong kiến, có những người cho truyện Kiều là đâm thư cho nên họ khuyên con cháu :

Đàn ông chớ kể Phan Trần,

Đàn bà chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều.

Trong lúc đó, lại có những người bảo :

Làm trai biết đánh lỗ lóm,

Ưống chề mạn Hảo, ngám nôm Thúy Kiều.

Còn có những kẻ khen lấy khen để những « câu văn đậm đà, tao nhã » trong truyện Kiều và thậm chí cả gan kết luận : « Truyện Kiều còn, nước ta còn » ; hoặc những kẻ khen Truyện Kiều không những về văn hay ý sâu mà thôi nhưng lại vì những điều « nhân nghĩa, trí tín » nữa.

Sau khi trào lưu văn học tư sản từ Pháp tràn sang ta, truyền vào tầng lớp tư sản và tiểu tư sản, xu hướng phê bình Truyện Kiều có khác trước. Có người « yêu chuộng Truyện Kiều không phải vì nó có thể làm sách luân lý cho đời mà chỉ vì trong sách ấy Nguyễn Du đã dùng những lời văn tỉ mỉ diệu để rung động tâm hồn ta. . . » Đây không phải là xuất phát từ quan điểm luân lý, và cũng không phải chỉ nhìn vào văn chương, mà chính là nhìn vào kỹ thuật « dùng những lời văn

thần diệu ». Có những người hầu như thần phục đến mức thần bí hóa cái đẹp của Truyện Kiều, đã khe khẽ nói với chúng ta : « Cái đẹp của Đoạn trường Tân thanh (*tức Truyện Kiều*), cái chất thơ bàng bạc trong cả quyển truyện cần phải được cảm thấy một cách hồn nhiên. Cứ phân tích, cứ giảng giải nó sẽ tan đi. Đến đây sẽ phải im hơi, phải nhẹ bước mới hòng nhận thấy cái đẹp khi dụi dàng thùy mị, khi tráng lệ, huy hoàng ». Thật đúng là đáng diệu của một tin đồ đang kinh cần ngả mũ bước vào một ngôi đền Bà chúa dạy người bên cạnh. Lại có người đem các vai trong Truyện Kiều ra mổ xẻ, bắt mạch bảo Kiều mắc bệnh này bệnh khác, thậm chí tìm tòi tới cả phong tục tập quán của địa phương sinh ra bà cụ của tác giả và kết luận : « Đùng rồi ! Truyện Kiều hay như thế chính vì bà mẹ tác giả quê ở vùng Lim là nơi con gái thường lãng mạn lắm ».

Người thì khen cho là giá trị Truyện Kiều ở kỹ thuật làm thơ của Nguyễn Du ; người thì ngả mũ chiêm ngưỡng văn chương *Truyện Kiều* một cách kính cần đến chỗ mê tin ; có người không phải là thầy thuốc và nhà phong thủy cũng xăm xăm dao kéo và la kinh xông vào *Truyện Kiều* với ý định chủ quan sẵn có của họ. Kết luận của mỗi người tuy khác nhau thật, song tất cả cũng đều bắt đầu đi từ ý muốn chủ quan của mình để đánh giá *Truyện Kiều* và Nguyễn Du.

Cách mạng tháng Tám đã làm cho nhân dân ta kiểm điểm lại nhiều những tư tưởng cũ. Một số những người đã từng phẩm bình *Truyện Kiều* suy nghĩ lại và thay đổi ý kiến. Đó là điều rất đáng hoan nghênh. Vì nó sẽ góp phần vào việc tìm hiểu một tác phẩm có địa vị cao trong văn học sử nước ta một cách chính xác hơn. Song như thế, không phải là việc tìm hiểu *Truyện Kiều* và Nguyễn Du không thành vấn đề nữa. Vấn đề tìm hiểu vẫn đặt ra vì nó chưa được giải quyết, hoặc chỉ mới được giải quyết trên một vài khía cạnh. Ở đây, chúng tôi không bàn sâu về những ý kiến phát biểu gần đây nhất về *Truyện Kiều* và về Nguyễn Du. Chúng tôi cũng đang học tập tìm hiểu tác phẩm và tác giả cho nên ở đây chỉ là trình bày một số ý kiến đầu tiên mong góp thêm được một phần nào vào việc đánh giá cho đúng một tác phẩm có giá trị tọng văn học sử của nước ta.

Chúng tôi sẽ trình bày :

- I — Xã hội thời Nguyễn Du và xã hội trong truyện Kiều.
- II — Tư tưởng của tác giả trong tác phẩm.
- III — Giá trị Truyện Kiều của Nguyễn Du.

I — XÃ HỘI THỜI NGUYỄN DU VÀ XÃ HỘI TRONG « TRUYỆN KIỀU »

Giá trị một tác phẩm văn học xuất sắc là ở chỗ nó phản ánh đúng được thời đại, phản ánh đúng được ý nghĩ tâm tình, của đa số nhân dân trong thời đại hoặc về toàn diện, hoặc về những phương

diện điển hình nào đó. Tất nhiên nếu chỉ có như thế, vẫn chưa đủ. Giá trị của tác phẩm văn học xuất sắc còn phải ở chỗ nó có tác dụng tích cực đối với việc vun trồng những ý nghĩ, tâm tình có lợi cho sự động viên nhân dân tiến lên, giành lấy quyền sống chính đáng của mình.

Như thế thì phải chăng là đòi hỏi một cách quá đáng đối với những tác phẩm trước thời đại chúng ta, thời đại đã có chủ nghĩa Mác-Lê-nin soi sáng trong mỗi hành động của mỗi người trên các địa hạt, kể cả trên địa hạt phê bình văn học. Không, chúng ta không đòi hỏi như thế và chúng ta sẽ nhận xét các tác phẩm có giá trị xưa kia trong hoàn cảnh lịch sử nhất định của nó và theo tính chất phức tạp của quan điểm giai cấp của tác giả. Trong xã hội có giai cấp, những mâu thuẫn giai cấp, xung đột giai cấp là điều không sao tránh khỏi. Những mâu thuẫn ấy phản ánh vào những tác phẩm xuất sắc, vào tư tưởng những tác giả của nó và hiện ra trong nội dung của tác phẩm, trong cách nhìn của tác giả, và trong văn chương của tác giả nữa. Đó là những tiêu chuẩn, theo ý chúng tôi, có thể soi đường cho chúng ta tìm hiểu Truyện Kiều và Nguyễn Du và chắc chắn giúp chúng ta đi gần tới chân lý hơn.

* *

Chúng ta hãy đi vào xã hội trong *Truyện Kiều* và xã hội thời Nguyễn Du thì sẽ rõ. Trước hết, ai cũng còn nhớ rằng: Nguyễn Du sinh năm 1765 và mất năm 1820. Trong 55 năm ấy, bao nhiêu biến cố đã xảy ra ở nước ta. Có thể chia làm ba thời kỳ.

1. — Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ phong trào nông dân ở Bắc tạt lúi, hai bọn phong kiến Trịnh và Nguyễn găm ghè nhau, mâu thuẫn giữa vua Lê chúa Trịnh nổi lên. Trong lúc đó thì quân Mãn Thanh uy hiếp ngoài biên cương. Ở Nam bọn chúa Nguyễn cũng đang phải đối phó với phong trào nông dân và quân của chúa Trịnh uy hiếp ở Thuận hóa. Đó là thời kỳ từ 1789 trở về trước.

2. — Phong trào nông dân ở Bắc và Nam nổi lên như vũ bão dập chìm và quật đổ ngai vàng của vua Lê chúa Trịnh, của chúa Nguyễn, tiêu diệt cả quân Xiêm can thiệp và quân Mãn Thanh xâm lược. Rồi nông dân đại thắng. Thời kỳ này đáng chú ý nhất từ 1789 đến 1802.

3. — Thời kỳ thứ ba là 1802 về sau tức là thời kỳ chúa Nguyễn tiêu diệt cho tầng lớp đại địa chủ nước đánh bại được Tây-sơn và phục hồi chế độ thống trị của bọn đại địa chủ phong kiến.

Nguyễn Du sinh trưởng trong ba thời kỳ ấy, và đã ghi lại :

Trải qua một cuộc bề dâu,

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Những mâu thuẫn chính của xã hội đương thời đã thể hiện ra trong cuộc « bề dâu » ấy, trong *Truyện Kiều*.

Đó là những mâu thuẫn phức tạp giữa các giai cấp chính của xã hội, giữa các tầng lớp trong một giai cấp, trong nội bộ mỗi giai cấp.

Địa vị của giai cấp đại phong kiến thống trị lúc đầu đã thể hiện ra trong cái cảnh « bốn phương phẳng lặng hai kinh vùng vàng » ; nhưng trong cái cảnh bề ngoài tưởng như phẳng lặng ấy, đã có những con người tiêu biểu cho một giai cấp đối lập, những con người « *giang hồ, quen thú vẫy vùng, gươm đàn nửa gánh non sông một chèo* », những con người « *đọc ngang nào biết trên đầu có ai* ». Cuộc đấu tranh giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị đã nổ ra thành những cuộc « *lửa binh dâu dũ ùm ùm một phương* » và phong trào phản kháng đã có lúc đi tới :

*Trước cò, ai dám tranh cường,
Năm năm hùng cứ một phương hải tần.*

Nguyễn Du đã chứng kiến cuộc bề dâu, đã chứng kiến ngọn trào dâng lên của phong trào nông dân ở nước ta trong thứ kỷ thứ 18 ; và cũng đã tỏ ra, về phương diện nào đó, đồng tình với cuộc phản kháng kịch liệt của những con người « *ráu hùm, hùm én, mây ngải, vai năm lấc rộng, thân mười thước cao* » chống lại chế độ thống trị, chống lại giai cấp thống trị.

Giai cấp đang thống trị lúc bấy giờ không phải ai khác là giai cấp địa chủ kiêm nhà buôn mà tiêu biểu là chúa Trịnh. Kinh tế hàng hóa được phát triển lên từ thời Trần rồi thời Hồ Quý-Ly, để ra bọn địa chủ cho vay lãi nặng đầu thời Lê, lớn lên trong thời chúa Trịnh và đã tạo ra được những thị trường nổi tiếng là Kinh kỳ, Phố Hiến trong thế kỷ XVII và XVIII. Kinh tế phong kiến, địa chủ kết hợp chặt chẽ với kinh tế hàng hóa, kinh tế tiền tệ và để ra một chế độ mà địa vị của đồng tiền nổi hẳn lên, chi phối mọi hành động của xã hội. Tình trạng « *hễ có việc gì là kẻ giàu bắt ức kẻ nghèo, xét kiện thì thiên vị không công để ăn hối lộ ; làm quan thì bê trễ, chỉ lo đến cá thịt rượu chè, không nghĩ đến việc xét hỏi mà chỉ lo loan buôn bán làm giàu* » (1) lại càng tăng trong thế kỷ thứ 18. Tầng lớp địa chủ phong kiến kiêm nhà buôn đã hoành hành rất dữ trong xã hội và cho đến cả vua chúa cũng bắt đầu nằm dưới sự chi phối của chúng. Câu tục ngữ « *nợ như chúa Chờm* » đã chứng thực điều đó. Kinh tế hàng hóa đã để ra những gia đình như gia đình Thúc Sinh, tức là anh chàng « *quê ở huyện Tích, châu Thương, theo nghiêm đường mở ngôi hàng Lâm trụy* » và do buôn bán phát tài mà đã :

*.. quen thói bốc rời,
Trăm nghìn đồ một trận cười như không.*

Có những con người phát tài về buôn bán, có những con người đã cho cả vua chúa vay cho nên mới có cảnh :

*Trong tay đã sẵn đồng tiền,
Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì.*

(1) Chiếu của Lê Chiêu-Tống năm 1435 cho các quan văn võ.

Xã hội phong kiến đã phát triển đến trình độ kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ đang vươn lên, đến trình độ có những thành thị lớn như phố Hiến và Kinh Kỳ, có tầng lớp thị dân thì ta không lấy làm lạ với sự có mặt của tầng bán tư, Tú Bà, Mã Giám-Sinh, Bạc Bà, Bạc Hạnh, Sở Khanh tức như là những sản phẩm của kinh tế hàng hóa, kinh tế thị dân mà mầm mống đang nảy nở. Vì vậy mà cũng không

*Lạ gì những thói sai nha,
Làm cho khố hại chẳng qua vì tiền.*

Như vậy là trong xã hội đương thời đã nở ra những mâu thuẫn kịch liệt giữa giai cấp thống trị và những giai cấp bị trị và trong bản thân giai cấp thống trị lúc bấy giờ đã nảy ra mầm phân hóa giữa yếu tố thuần phong kiến và yếu tố thị dân. Đó là những mâu thuẫn phản ánh trong *Truyện Kiều* mà ta cần chú ý.

Trong thời kỳ xã hội như vậy, thì có một tầng lớp trong giai cấp phong kiến vẫn giữ nếp nho phong, nếp phong kiến thuần túy, bị chèn ép, và đang trong đà thất thế. Đó là triều Lê, đó là tầng lớp thuộc vào loại gia đình Vương viên ngoại hoặc gia đình Kim Trọng, tức là tầng lớp « gia-tư nghị cũng thường thường bậc trung ». Trung đây không phải là trung nông mà chính là địa chủ phong kiến hạng trung. Tầng lớp này có những cô con gái « *trưởng rử màn che* », « *pha nghề thi họa đủ mùi, ca ngâm* » và khi gặp cảnh xúc động đến tâm tình thì biết :

*Rút trâm sẵn giắt mái đầu,
Vạch da cây, vịnh bốn câu ba vần.*

Những cậu con trai của các gia đình loại này thì « *vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa* » ; hoặc có dịp đi tới đâu thì cũng :

*Đề huề lừng túi gió trăng,
Sau lưng theo một vài thằng con con.*

Bọn đại địa chủ thống trị, bọn quan lại tham nhũng, bọn nhà buôn muốn phát tài, bọn lưu manh như Tú Bà, Sở Khanh đều nhè vào tầng lớp này tấn công ráo riết và coi đó là những mối béo bở. Tầng lớp này cũng là tầng lớp cố giữ lấy nếp nho phong, giữ lấy đạo đức thuần phong kiến. Nhưng xã hội đã có những nhân tố mới, đồng tiền đã có tác dụng thay đen đổi trắng thì đạo đức thị dân nảy ra trong nền kinh tế hàng hóa có bao giờ dừng yên cho đạo đức thuần phong kiến thống trị ? Nó tấn công vào đạo đức thuần phong kiến và trong một hạn độ nào đó, bắt đạo đức thuần phong kiến phải khuất phục. Rồi tất cả những cái gì cao quý nhất của phong kiến cũng bị biến thành món hàng có thể đem bán.

Cuộc tấn công đầu tiên của kinh tế thị dân đang nảy nở trong *Truyện Kiều* vào tầng lớp thuần phong kiến là tầng bán tư vụ cáo gia đình nhà họ Vương. Vương viên ngoại bị bắt. Đề cứu được cha, Thúy Kiều đành đem bán mình đi. Trình tiết của cô con gái khêu các ấy bị lôi ra thị trường đòi lấy ba trăm lạng. Hiếu nghĩa của phong kiến cũng

trở thành một món hàng hóa. Đến cả lòng từ tâm của viên lại giả họ Chung, đứng trước thế đang lên của kinh tế tiền tệ, cũng phải khuất phục và cũng phải :

*Tính bài lót đó luôn đây,
Có ba trăm lạng, việc này mới xuôi.*

Từ đây, trình tiết của Thúy Kiều bị lôi sòng sọc đi, sau khi đã có cuộc mặc cả : « *Có kẻ bớt một thêm hai, giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm* ». Địa vị của đạo đức phong kiến ngày càng bị chà đạp. Thúy Kiều qua tay Mã Giám Sinh rồi cái « *quốc sắc, thiên hương* » của Thúy Kiều lại được đánh giá bằng « *một cười này, hẵn nghìn vàng chẳng ngoa* ». Cảnh hoa nghìn vàng trong vườn Thúy qua một cơn mưa gió nặng nề lại càng hoen ố hơn nữa trong lầu xanh của Tú Bà. Thúy Kiều tự vẫn nhưng rồi lại được cứu chữa và sau khi nghe Tú Bà « *kể lai mấy nỗi nằn nì* » thì « *nàng nghe dường cũng thị phi rạch ròi* ». Đạo đức phong kiến đến đây lùi thêm một bước nữa. Nhưng chưa hết. Kinh tế thị dân không phải chỉ đứng ở chỗ đó. Nó còn lấn tới nữa ; nó lại dùng những mảnh khoe khác. Sự chống chọi tiêu cực của Thúy Kiều lại dẫn nàng rơi vào tròng âm mưu bỉ ổi khác. Sở Khanh quyến rũ Kiều đi, Kiều trốn rồi Tú Bà bắt được Kiều. Lần này, sức chống đối của Kiều không còn nữa. Trước thế lực Tú Bà, Thúy Kiều đã đầu hàng một cách nhục nhã.

*Rằng : tôi chút phận đàn bà,
Nước non lia cửa, lia nhà tới đây.
Bây giờ sống thác ở tay.
Thân này đã đến thế này thì thôi !
Nhưng tôi có sả chi tôi,
Phận tôi dành vậy, vốn người đề đâu ?
Thân lươn bao quản lấm dầu,
Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa »*

Thật đúng là sự khuất phục đến sát đất của một giai cấp thất thế, suy tàn. Đến đây, Kiều không còn dám nghĩ đến mình nữa ; Kiều phải nghĩ đến vốn của Tú Bà đã bỏ ra mua mình. Tất cả những sức chống chọi lại kẻ địch cũng tan đi đến nỗi Kiều phải công nhiên tuyên bố : « *Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa* ». Câu nói ấy đã chôn sống cả cái chút ít đạo đức thuần phong kiến còn sót lại ở Kiều, nó cũng là câu nói chứng tỏ rằng trong quá trình đấu tranh giữa tầng lớp nhà buôn với tầng lớp phong kiến còn khư khư giữ nếp nho phong ; giữa kinh tế thị dân với kinh tế thuần phong kiến ; giữa đạo đức thị dân với đạo đức phong kiến, bọn nhà buôn, kinh tế thị dân, đạo đức thị dân đã thắng một keo lớn.

Tuy nhiên, yếu tố thuần phong kiến trong xã hội nước ta trong thế kỷ thứ 18, chưa thể chết hẳn. Điều kiện xã hội lúc bấy giờ còn dung dưỡng nó và nuôi cho nó một hi vọng hồi sinh. Quả như vậy, sau

khí tuyên bố đầu hàng, không phải là Kiều đã chịu ép ngay một bề. Kiều không tự cứu được mình cũng như tầng lớp thuần phong kiến không có sức để tự cứu chữa nữa, liền mong bám lấy một kẻ khác. Và kẻ đó đã đến, đó là Từ-Hải.

Nếu chia *Truyện Kiều* thành từng phần thì đây phải là phần thứ nhất. Và nếu nhìn xã hội nước ta trước khi Tây-sơn quật đổ ngai vàng của vua Lê chúa Trịnh và của chúa Nguyễn thì đây cũng là một thời kỳ trong đời Nguyễn Du. Ở đây cuộc đấu tranh đã diễn ra giữa vua Lê và chúa Trịnh, giữa một bên là bọn địa chủ thuần bóc lột về ruộng đất một bên là bọn địa chủ kiêm nhà buôn, và cuối cùng bọn địa chủ kiêm nhà buôn đã thắng. Chúa Trịnh chính là tiêu biểu cho bọn sau này.

*
*

Nhưng cuộc đấu tranh ấy diễn ra trong một khung cảnh « *bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng* ». Trong cái phẳng lặng bề ngoài ấy, đã âm ỷ sẵn những mầm mống của một cơn phong ba lớn mà ta thấy ở thời kỳ thứ hai trong đời Nguyễn Du hoặc trong phần thứ hai của tác phẩm. Đó là phong trào nông dân.

Bị chà đạp, vùi dập, tấn công liên tiếp, tầng lớp thuần phong kiến đi tìm sự đồng tình trong một chừng mực nào đó với nông dân để chống lại tầng lớp phong kiến kiêm nhà buôn đang thống trị. Kẻ thù của họ và kẻ thù của nông dân lúc bấy giờ là một. Cho nên họ dễ kết hợp với phong trào nông dân và có « *con mắt tinh đời* » thấy anh hùng đã già đoán ngay được. Sau khi đã trải qua bao nhiêu ê chề, bao nhiêu mệt cura mướt đặng thì Thúy Kiều gặp Từ Hải « *hai mắt cùng liếc, hai lòng cùng ưa* » và « *tri kỷ* » với nhau một cách khá mau chóng. « *tâm phúc tương cơ* » với nhau không phải trải qua nhiều khó khăn và nghi kỵ. Đây không phải là cá nhân của Thúy Kiều với Từ Hải, đây là sự đồng tình giữa tầng lớp thuần phong kiến đang thất thế với phong trào nông dân thiếu cảnh giác. Rồi phong trào nông dân nổi lên như vũ bão :

*Lửa binh đâu đã âm âm một phương,
Ngất trời sát khí một mùn,
Đây sông kinh ngạc, chặt đường giáp binh.*

Một dịp tốt để tầng lớp thuần phong kiến bám lấy và lợi dụng phong trào nông dân để phục vụ cho lợi ích của bản thân họ. Hay nói theo lối Thúy Kiều thì

*Cũng may đây cái được nhờ bóng cây
Đến bấy giờ mới thấy đây,
Mà lòng đã chắc những ngày một hai.*

Thúy Kiều đã từ lâu trông ngóng ngày thắng lợi của Từ Hải, nhưng trong lúc trông ngóng thì Thúy Kiều đã nghĩ gì và nghĩ tới ai ? Đây là tâm sự của nàng :

Nàng thì chiếc bóng song mai,
 Đem thâu dằng dặng' nhật cái then mây.
 Sân rêu chẳng vẽ dấu giày
 Cỏ cao hơn thước, liễu gày vài phân
 Đoái trông muốn dẫm tử phần,
 Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa,
 Xót thay huyền cỡi, xuân già,
 Tắm lòng thương nhớ, biết là có người ?
 Chốc là mười mấy năm trời
 Còn ra khi đã da mồi tóc sương.
 Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,
 Dầu lìa ngó ý còn vương tơ lòng.
 Duyên em dầu nổi chỉ hồng,
 May ra khi đã tay bằng tay mang.
 Tấc lòng cố quốc tha hương,
 Đường kia nổi nọ, ngồn ngang bờ bời.

Thúy Kiều nghĩ đến cha mẹ, đến Kim Trọng, đến Thúy Vân tức là đến cảnh trường rủ màn che thuở trước, đến cái vị trí của nhà viên ngoại họ Vương « gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung », nói tóm lại đến giai cấp của mình trước đã. Rồi mới đến Từ Hải, đến

Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,
 Đã mòn con mắt phương trời dấm dăm.

Thúy Kiều nghĩ đến giai cấp của mình và nghĩ đến Từ Hải đề báo thù cho giai cấp của mình. Tầng lớp phong kiến ở đây đã lộ ra tất cả giai cấp tinh của họ. Sau cuộc « thường tương khao binh, om thòm trống trận rập rình nhạc quân » thì nó thực hiện ngay kế hoạch đã nuôi sẵn.

Kế hoạch thứ nhất là lợi dụng thắng lợi của nông dân để báo ân báo oán. Rồi « thông dong mới kể sự ngày hàn vi, khi Vô tích khi Lâm truy » v.v... Con người dọc ngang nào biết trên đầu có ai là Từ Hải đáng lẽ sau khi thắng lợi phải lo toan hành động ngay để củng cố vị trí của lực lượng chủ yếu đã ủng hộ mình và đề tấn công hơn nữa vào kẻ thù thì lại không nghĩ như vậy. Ngọn « dây cát » nhờ dựa vào « bóng cây » liền quấn lấy cây để hoành hành. Từ Hải nghe Thúy Kiều nói thủy chung xong thì « bất bình nổi trận dưng dưng sấm vang ». Ngọn cờ đào và lệnh tiễn được tung ra để tìm nã bọn lưu manh đã làm cho đời Thúy Kiều long đong. Bạc Bà, Bạc Hạnh, Khuyển Ưng, Sở Khanh, Tú Bà, Mã-giám-Sinh bị đưa ra pháp trường để chịu những tội mà chúng đã làm và chịu cảnh « máu rơi, thịt nát tan tành ». Trong cái xã hội lúc bấy giờ, tất nhiên những kẻ bị đưa ra pháp trường ở đây cũng là những tội phạm, nhưng tội phạm chính là ai ? Sau 'khi đã « hàng cứ một phương' hải lãn » rồi thì Từ Hải như không còn nghĩ tới nữa và bao nhiêu nổi bất bình còn lại nầu như đã được Từ Hải có lúc như buông tha cả. Một triều đình « gồm hai văn võ rạch đôi sơn hà » được thành lập riêng một góc trời và bệnh tự mãn bắt đầu nảy nở với địa vị « nghênh ngang một cõi biên thù, thiếu gì có quá, thiếu gì bá vương ».

Rồi Thúy Kiều vẫn có dịp « *quán trung luận bàn* » với Từ Hải, tìm cách thực hiện kế hoạch thứ hai của giai cấp. Hồ-tôn-Hiến dẫn binh mã tới thăm dò tình hình đối phương, mừng rỡ đã tìm thấy nội ứng trong hàng ngũ Từ Hải. Có nội ứng rồi thì vấn đề dùng binh mã cũng không phải đặt ra nữa. Cho nên Hồ-tôn-Hiến mới thực hành kế chiêu an và đối với Từ Hải thì dùng « *ngọc, vàng, gấm vóc sai quan thuyết hàng* ». Còn với Thúy Kiều thì

*Lại riêng một lễ với nàng,
Hai tên thề nữ ngọc vàng nghìn cân.*

Từ Hải bắt đầu suy nghĩ, tính toán, dẫn đo rồi kết luận một cách kiên quyết « *bó thân về với triều đình, hàng thần lơ láo phận mình ra đâu?* » hoặc « *vào luồn ra cúi công hầu mà chi? Sao bằng riêng một biển thùy, sức này đã dễ làm gì được nhau?* »

Nhưng, bên cạnh Từ Hải đã có kẻ nội ứng của địch, có Thúy Kiều. Con người sau khi « *bể oan dương đã voi voi cạnh lòng* », mưu phần lại Từ Hải. Hai con người, hai giai cấp đối lập nhau làm sao lại có cùng chung một ý nghĩ được? Cho nên, khi « *vinh hoa bỏ lúc phong trần* » rồi, đứng trước những vinh hoa lớn hơn nữa, con người « *lẽ nhiều, nói ngọt, nghe lời dễ xiêu* » là Thúy Kiều trước kia đã lưu lạc xa giai cấp xuất thân bây giờ lại hiện nguyên hình là con gái nhà họ Vương, một gia đình thuần phong kiển.

Lúc bấy giờ Thúy Kiều tính toán :

*Nghĩ mình mặt nước cánh bèo,
Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.
Bằng nay chịu tiếng vương thần,
Thành thang đường cái thanh vân hẹp gít.
Công, tư vẹn cả hai bề,
Dần dà rồi sẽ liệu về cố hương.
Cũng ngời mệnh phụ đường đường,
Nở nang mày mặt rõ ràng mẹ cha.
Trên vì nước, dưới vì nhà,
Một là đặc hiếu, hai là đặc trung.
Chẳng hơn chiếc bách giữa giòng,
E dè sóng gió, hãi hùng cỏ hoa.*

Tư tưởng của giai cấp đã biểu hiện rõ rệt. Một tầng lớp xã hội ăn bám bị ném vào cuộc đời sóng gió, phải bắt đặc dĩ sống với sóng gió muốn nhân dịp dựa vào lưng người khác để khôi phục lại địa vị cũ của mình. Thúy Kiều nghĩ đến « *nước* », đến « *nhà* ». Nhưng « *nước* » đây là nước của ai? Không phải là nước của Từ Hải, mà là nước của giai cấp phong kiển. Cho nên trung cũng không phải là trung với phong trào Từ Hải. Thúy Kiều bàn việc quân cơ với Từ Hải, nhưng lòng vẫn nghĩ đến « *đặc trung* » với kẻ thù của Từ Hải, với triều đình, với thánh đế mà Kiều cho là « *ơn rồi rào tưới ra đã khắp, thấm vào đã sâu* ». Ý nghĩ phản phúc ấy lại còn được che đậy bằng những cái vỏ có vẻ như nhân

hậu, như nhân đạo « *ngâm từ dấy việc binh đao, đồng xương vô định đã cao bằng đầu* ». Thật ra đó chỉ là một luận điệu che đậy tính chất của một giai cấp gắn bó chặt chẽ với cả một hệ thống xã hội đã lâu đời thống trị nhân dân ta. Giai cấp ấy trả trọng vào hàng ngũ Từ Hải, lung lạc Từ Hải, dù Từ Hải phản lại sự nghiệp của mình :

*Sao bằng lực trọng quyền cao
Công danh ai dứt lối nào cho qua*

Kẻ địch giai cấp tấn công vào Từ Hải, biến lực lượng của Từ Hải từ thế công đổi ra thế hàng và từ bấy giờ cảnh giác không còn nữa :

*Ngọn cờ ngọ ngàc trống canh trẽ trăng.
Việc binh bỏ chẳng giữ giàng.*

Hồ-tôn-Hiến đã dùng được nội công, nắm ngay lấy cơ hội và giữa lúc Từ Hải bất ý chẳng ngờ, phá tan lực lượng của Từ Hải. Phong trào nông dân do Từ Hải cầm đầu thế là tan rã. Kẻ thù ngàn năm của nông dân lại một lần nữa đắc thế. Trong lịch sử phong trào nông dân nước ta, sự trả trọng của giai cấp địa chủ, của những tầng lớp phong kiến vào hàng ngũ nông dân, lợi dụng lưng nông dân để nhảy lên ngôi thống trị đã là việc rất thường. Cái tâm lý

*Cũng ngôi mệnh phụ đường đường,
Nở nang mày mặt rõ ràng mẹ cha*

của Thúy Kiều sau khi đã phản lại Từ Hải để mưu lợi ích cho mình chính là tâm lý chung của giai cấp địa chủ ở nước ta khi đã lợi dụng được phong trào nông dân làm bàn đạp cho sự tiến thân của nó.

..

Từ 1802 trở về sau, giai cấp thuần phong kiến ở nước ta mà tiêu biểu là triều Nguyễn lại thống trị. Kinh tế hàng hóa đang lên trong thời chúa Trịnh ở Bắc và được khôi phục lại thời Tây-sơn, bị đánh tụt hẳn xuống từ khi Gia Long nghênh ngang trên ngai vàng. Kinh kỳ, Phố Hiến đã lừng lẫy một thời, trở thành tiêu điều xơ xác. Kinh tế tự cấp tự túc trước kia đã lùi bước, lại có dịp nảy nở, tầng lớp nhà buôn gặp khó khăn và tầng lớp thuần phong kiến được dịp khôi phục lại địa vị. Đạo-đức thuần phong kiến cũng không còn e ngại sự tấn công của đạo đức thị dân nữa.

Cho nên lúc Từ Hải « *khi thiêng khi đã về thần, non non còn đứng chôn chân giữa vòng* » khi phong trào nông dân thất bại, tuy khi thế bạo động vẫn chưa thể bị dập tắt được, thì chúng ta bắt đầu đi vào thời kỳ gia đình họ Vương đoạn tụ, Vương Quan, Kim Trọng ra làm quan. Thúy Kiều sau khi đã thực hiện được kế hoạch phản bội Từ Hải liền đánh đàn cho kẻ thù của Từ Hải là Hồ-tôn-Hiến nghe và dự tiệc thắng trận với Hồ-tôn-Hiến. Nhưng kẻ làm phản làm sao lại ngang

nhiên ngẩng mặt nhìn mọi người được ? Thúy Kiều cúi mặt xuống hối hận nghĩ đến Từ Hải, rồi cũng khóc lóc, cũng than vãn, cũng vật mình xuống, cũng gầy những khúc đàn « *gió thổi, mưa sầu* ». Cho đến khi

*Hạ công chén đã quá say,
Hồ công đến lúc rạng ngày nhớ ra.*

thì sau đó Kiều lại cúi mặt một lần nữa lấy « người thồ quan ». Mong ước của Kiều là leo lên lưng một anh chồng nào đó, rồi nhảy tót lên ngôi « *mệnh phụ đường dương* », nhưng ước vọng ấy không đạt được. Kiều xấu hổ vì hành động phản phúc, xấu hổ vì cách bạc đãi của Hồ-tôn-Hiến liền « *đem mình gieo xuống giữa giòng trường giang* ».

Câu chuyện đến đây chưa có thể hết được. Tầng lớp nhà buôn đã bị đánh bại, Gia long đã lên được ngôi vua, giai cấp địa chủ đã đoạt được lại địa vị thống trị, kinh tế thuần phong kiến được phục hồi chế độ địa tô hiện vật thay thế cho chế độ địa tô tiền, tất cả những điều kiện xã hội ấy đã làm cho tầng lớp phong kiến trước kia bị thất thế có dịp hồi sinh và Thúy Kiều từ sông Tiền đường cũng được vớt lên để đợi ngày đoàn tụ với gia đình. Rồi Kim Trọng, anh chàng « *vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa* » sau 15 năm đã mất hút, bây giờ lại xuất hiện và đến dò la ở vườn Thúy. Gia đình họ Vương gặp lại Kim Trọng, liền

*Vội vàng sắm sửa chọn ngày,
Duyên Văn sớm đã xe giã cho chàng.*

Tầng lớp phong kiến đã khôi phục lại được địa vị kinh tế cũ. Như thế vẫn chưa đủ. Nó còn cần khôi phục lại địa vị chính trị và xã hội của nó nữa :

*Chế-khoa gập hội tràng văn
Vương, Kim cùng chiêm bái xuân một ngày.
Cửa trời rộng mở đường mây
Hoa chào ngõ hạnh, hương bay dậm phần.*

Gia đình họ Vương, họ Kim được vinh hiển rồi thì việc đi tìm nàng Kiều tất nhiên là không còn khó khăn gì nữa. Kim Trọng được bổ làm quan và « *quan sơn nghìn dặm, thể nhì một đoàn* » tới nhậm ở Lâm truy, để sau đó lại cải nhậm ở Nam bình cùng với Vương quan cải nhậm ở Phủ dương. Nghĩa là cơ hội đề gia đình họ Vương và họ Kim gặp Thúy Kiều mỗi ngày càng tới gần. Đến lúc này, phong trào nông dân vẫn còn tiếp diễn và khi

*Xây nghe thế giặc đã tan,
Sóng êm Phúc Kiến, lửa tàn Triết giang.*

thì Kim mới rủ Vương cùng đi tìm Thúy Kiều. Giữa lúc vẫn tưởng rằng Thúy Kiều đã chết và « *chiêu hồn, thiếp vị, lập một đàn tràng* » bên sông Tiền đường thì hai gia đình Vương và Kim gặp Giác Duyên. Câu chuyện những năm qua được kể lại. Giác Duyên đưa khách về Phật đường tìm Kiều. Và bây giờ

*Trông xem đủ mặt một nhà,
Xuân già còn khỏe, huyên già còn tươi.*

*Hai em phương trường hòa hai,
Ngợ chàng Kim đó là người ngày xưa !
Trường bág giờ là bao giờ.
Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao !*

15 năm, thật là một giấc chiêm bao cho tầng lớp thuần phong kiến, cho gia đình Vương Quan và Kim Trọng. Rồi « *giã sư, giã cảnh và một đoàn về đến quan nha* » mở tiệc hoa vui vầy cuộc đoàn viên. Nhưng nói với nhau làm sao đây ? Một đảng là đạo đức phong kiến mà người ta vẫn ca tụng, một đảng là thực tế của cuộc sống đã phá một đạo đức ấy. Kim Trọng đã giải thích như thế này : « *Xưa nay trong đạo đàn bà, chữ trinh kia cũng có ba bảy đường ; có khi biển, có khi thường, có quyền nào phải một đường chấp kinh ; như nàng lấy hiếu làm trinh, bụi nào cho đục được mình ấy vay*. » Sương đã tan đối với những gia đình « *Gia tư nghi cũng thường thường bậc trung* », và mây giữa trời cũng đã vén lên cho họ, cho nên « *hoa tàn mà lại thêm tươi, trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa* ».

Những gia đình phong kiến ấy được đoàn viên xum họp sau khi sóng gió hãi hùng và từ đây họ lại

« Nghìn năm dằng đặc quan giai lùn lùn »

Chế độ phong kiến với tính chất phản động của nó được lập lại. Giai cấp thuần phong kiến lại trở lại cuộc đời :

*Phong lưu phú quý ai bì,
Vườn xuân một cửa đề bia maôn đời.*

nhưng đây mới chỉ là chấm dứt câu chuyện chứ chưa có thể đã là một kết luận về địa vị của giai cấp phong kiến. Phong trào nông dân còn « *trơ như đá vững như đồng, ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời* » thì cái phong lưu phú quý của giai cấp phong kiến cũng có ngày phải chấm dứt.

Xã hội trong *Truyện Kiều* chính là xã hội thời Nguyễn Du, xã hội nước ta hồi cuối thế kỷ thứ 18 sang đầu thế kỷ thứ 19. Chúng ta chưa bàn đến giá trị của tác phẩm song chúng ta cũng cần đánh dấu rằng tác giả đã ghi lại cho ta thấy hiện thực đương thời, đã giới thiệu cho ta một giai đoạn lịch sử nước ta đầy giẫy những biến cố. Hiện thực ấy là những mâu thuẫn quyết liệt giữa nông dân với phong kiến ; những mâu thuẫn giữa phong kiến thuần túy với phong kiến đã chuyển sang kinh doanh theo nhà buôn. Hiện thực ấy là phong trào nông dân đã thắng nhưng cuối cùng vì thiếu cảnh giác đã để kẻ thù trà trộn vào hàng ngũ của mình để đến nỗi « *ngọn cỏ ngợ ngác, trống canh trể tràng* » và cuối cùng thì « *trong hào ngoài lũy tan hoang* ». Song mặc dầu như vậy, khi thế của nông dân không phải là bị rập tắt hẳn.

*Khí thiêng khi đã về thần,
Nhơn nhơn còn đứng chón chón giữa vòng.
Trơ như đá, vững như đồng,
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời.*

Có người cho rằng Nguyễn Du đã tự thực hiện mình trong hai vai trò Thúy Kiều và Từ Hải. Như thế có đúng không? Vấn đề đặt ra là xét xem tác giả thuộc về giai cấp nào và tiêu biểu cho những nguyện vọng gì? Thúy Kiều, Từ Hải, hai con người, hai giai cấp có lúc kết hợp với nhau, nhưng cuối cùng lại đối kháng với nhau về tư tưởng, về hành động. Một bên là dây cát đàng, một bên là một cây lớn, làm sao một người lại có thể tự thực hiện vào cả hai vấn đề đối lập nhau được? Cho nên muốn hiểu *truyện Kiều* ta còn cần tìm hiểu Nguyễn Du hoặc ta còn cần tìm hiểu tư tưởng của tác giả trong tác phẩm, đó là vấn đề chúng ta cần bàn tới.

II — TÁC GIẢ VÀ TƯ TƯỞNG CỦA TÁC GIẢ QUA TÁC PHẨM

Đọc tác phẩm ta có thể hiểu được tác giả và ngược lại hiểu tác giả, ta càng có thêm cơ sở để hiểu tác phẩm. Đọc *truyện Kiều*, ta có thể hiểu Nguyễn Du và hiểu Nguyễn Du, ta càng hiểu được *Truyện Kiều*. Vậy trước khi tìm hiểu tư tưởng của tác giả trong tác phẩm ta hãy cùng nhau nghe thuật lại sơ qua thân thế của tác giả.

« Tác giả húy là Du, tự là Tố Như, hiệu là Thanh hiên, biệt hiệu là Hồng sơn liệp hộ, quán tại làng Tiên Điền, huyện Nghi-xuân tỉnh Hà-tĩnh, con thứ bảy xuân Quận công Nguyễn Nghiễm đậu tiến sĩ, làm Tham tụng Lê triều. Bác ruột là Nguyễn Huệ cùng anh là Nguyễn Kháng đều đỗ tiến sĩ, làm quan đồng thời. Nguyễn Kháng làm đến Lại bộ Thượng thư, sung chức Tham tụng. Còn người anh thứ hai là Điều nhạc hầu, húy là Điều, làm trấn thủ Sơn tây. Cả nhà, cha con, chú bác, anh em, đều là người khoa giáp làm quan to đời nhà Lê. Tố Như tiền sinh là con bà trắc thất, người huyện Đông ngạc tỉnh Bắc-ninh tên là Thán. Tiền sinh sinh vào ngày nào thì nay ta không rõ, chỉ biết vào năm Ất dậu là năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765) nghĩa là vào đời Lê mất... Xem gia thế nhà Tiên sinh, thì tiền sinh là giòng dõi một nhà thế phiệt trăm anh đệ nhất trong nước lúc bấy giờ... Tiên sinh thuở còn trẻ thiên tư đỉnh ngộ, năm 19 tuổi đã đỗ ba trường, tức là đỗ tú tài.

... khi trong nước có biến, Tây-sơn dấy lên, nhà Lê bại vong, tiền sinh đã nhiều phen lo toan sự khôi phục, nhưng sự không thành bỏ về quê ở, lấy sự chơi bời sẵn bản làm vui thú... (1)

Rồi Tây-sơn thắng. Sau đó Gia Long đánh bại Tây-sơn và lên ngôi, Nguyễn Du lại ra làm quan cho Gia Long. Đó là những nét đại cương về thân thế tác giả. Theo Trần Trọng-Kim thì Nguyễn Du thuộc về giòng dõi trăm anh thế phiệt đệ nhất trong nước lúc bấy giờ. Nhưng vấn đề đặt ra là xét xem địa vị trăm anh thế phiệt đệ nhất ấy đến bao giờ thì chấm dứt? Có thấy được điều đó thì mới hiểu được tâm

(1) Trích trong « truyện Thúy Kiều » do Trần Trọng-Kim chú giải.

tình tác giả và đồng thời có cơ sở thêm để hiểu tác phẩm. Từ khi chúa Trịnh lập ra Lục Phiên song song với lục bộ của triều Lê, thì tập đoàn thống trị thực tế là ở phủ chúa chứ không phải là ở triều Lê nữa. Rồi chúa Trịnh ra lệnh cắt xén bổng lộc của quan lại ở Lục Bộ, hạn chế việc ruộng đất của họ, địa vị *đệ nhất* của gia đình Nguyễn Du cũng tụt xuống và mối xung đột giữa cung vua và phủ chúa cũng mỗi ngày càng tăng thêm. Kẻ thống trị đã là chúa Trịnh và bọn quan lại bên phủ chúa thì vua Lê và lớp quan lại bên cung vua không còn giữ được địa vị như xưa do đó họ trở thành phe đối lập của tập đoàn đang thống trị. Muốn duy trì và phát triển được thế đối lập của mình thì phe triều Lê không thể chỉ tự trông cậy vào một nhóm nhỏ bé của mình mà phải trông cậy vào đại đa số nhân dân đương thời chủ yếu là nông dân. Cho nên, nếu về chính trị họ lợi dụng những phong trào nông dân, phong trào nhân dân chống lại chúa Trịnh, thì về tình cảm, trong những phương diện nào đó họ cũng ngả về phía nhân dân hoặc đứng ở tình cảm nhân dân để nhận xét mọi hiện tượng diễn ra trong xã hội. Thế đối lập của tầng lớp phong kiến trung thành với triều Lê trong đó có gia đình Nguyễn Du đã khiến họ phải đồng tình với nhân dân lúc bấy giờ đang chán ghét cái cảnh : *« Thuế má mỗi ngày một nhiều, sưu dịch mỗi ngày mỗi nặng, dân tình khổ sở, giặc già nổi lên khắp cả mọi nơi, đường sá trạm dịch không đi được.... »*

Nguyễn Du đồng tình với nhân dân, cho nên tâm tình ý nghĩ của Nguyễn Du để ngả về nhân dân, ngả về chống đối lại chế độ đương thời. Đọc *truyện Kiều*, ta sẽ gặp rất nhiều câu, nhiều đoạn nói lên sự bức dọc, căm ghét, oán trách chế độ đương thời. Trang đầu của tác phẩm đã gọi ngay lên cho người đọc những ý nghĩ ấy :

*Trăm năm trong cõi người ta,
 Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
 Trải qua một cuộc bể dâu,
 Những điều trông thấy mà đau đớn lòng
 Lạ gì bỉ sắc tư phong.
 Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.*

Cái cảnh « chữ tài liền với chữ tai một vần » đã hiện ra ngay thoát bước vào câu truyện. Dưới một chế độ thống trị mà tài với mệnh chống lại nhau, trời xanh với má hồng ghen nhau kịch liệt thì nổi bất bình trong nhân dân nổi lên như thế nào chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy. Đây không phải là ý nghĩ riêng của Nguyễn Du, của tầng lớp mà Nguyễn Du, đại biểu của những giống giòi thể phiệt trăm anh bị đuổi ra khỏi địa vị đệ nhất mà đây cũng là phản ánh ý nghĩ của toàn dân đương thời. Và chính vì hòa hợp với sức mạnh của toàn dân cho nên tiếng nói của Nguyễn Du mới được được một sức truyền cảm mạnh mẽ rộng lớn. Không ngả về nhân dân, không có sức mạnh của sự chống đối của nhân dân, thì sẽ không thể nào có một kết luận chặt chẽ chắc nịch như vậy được. Mâu thuẫn xã hội giữa một bên là tập đoàn thống trị họ Trịnh và một bên là nhân dân có bọn quan lại phủ Lê phụ họa

thêm vào đã toát ra trong *Truyện Kiều* nhất là ở phần thứ nhất. Những mâu thuẫn ấy trông chắt lại, lớn lên, phát triển mãi và cuối cùng nổ ra một cuộc « *lửa binh đầu đũa ùm ùm một phương* ».

Trong thế kỷ thứ XVIII, ở Bắc việc đây mạnh khai mỏ, việc buôn bán với nước ngoài, việc giao thông trong nước tóm lại những hoạt động của kinh tế hàng hóa đã đem lại cho đồng tiền địa vị tác oai tác quái trong xã hội. Đời sống êm ấm của những gia đình mà « gia tư nghĩ cũng thường thương bậc trung » và đời sống bất trắc của nhân dân lại càng bấp bênh hơn nữa. Bọn quan lại trước kia vẫn tự nhận là cha mẹ dân đến bây giờ đã trở thành những kẻ thù của nhân dân và cả của Nguyễn Du nữa. Một người đã từng làm quan, là dòng dõi những gia đình đi đâu cũng vớng lọng thế mà rồi cũng phải đứng về phía chống đối lại bọn quan lại, thì đủ rõ sự đối lập của Nguyễn Du đối với chế độ thống trị đương thời như thế nào :

*Sai nha bỗng thấy bốn bề xôn xao
Người nách thước, kẻ tay đao,
Đầu trâu mặt ngựa, ào ào như sóng.*

Bọn sai nha không những bị coi là « đầu trâu mặt ngựa » mà còn bị coi là « những ruidi xanh » (*đầy nhà vang tiếng ruidi xanh*) và có những hành động :

*Đồ lễ nhuyển, cửa riềng lây.
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.*

Tác giả không những nói lên ý nghĩ của tầng lớp xã hội của mình mà còn nói lên ý nghĩ của toàn dân và bằng lời nói của dân. Từ chỗ khinh bỉ, căm ghét bọn sai nha đương thời, Nguyễn Du cũng như nhân dân ta đã tiến lên nhìn chung thấy cả những cái bỉ ổi của chế độ sai nha, của phương diện nào đó của chế độ phong kiến :

*Một ngày lạ thói sai nha
Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền*

Chế độ phong kiến trong điều kiện kinh tế hàng hóa đang nảy nở đã để ra bọn sai nha ăn tiền hối lộ ; bọn thẳng bán tơ, Tú Bà, bọn Mã Giám-Sinh, Sở Khanh, Bạc Bà, Bạc Hạnh. Đó là những nhân vật tiêu biểu cho chế độ thống trị đương thời, và có những cử chỉ, hành động mà nghe Nguyễn Du kể lại, ta sẽ thấy nhân dân ta lúc bấy giờ có ý nghĩ như thế nào.

Hãy xem hình ảnh Mã Giám Sinh : « *quá niên trạc ngoại tứ tuần, mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao* » ; son người bảnh bao ấy khi vào nhà người ta thì « *ghế trên ngồi tót số sàng* ». Hoặc hình ảnh Tú Bà : « *Thoát trống nhờn chọt màu da, ăn gì cao lớn đầy đà làm sao* ». Còn Sở Khanh thì đã được giới thiệu như sau « *Một chàng vừa trạc thanh xuân, hình dong chải chuốt, áo khăn dựa dàng, nghĩ rằng cũng mạch thư hương, hỏi ra mới biết rằng chàng Sở Khanh* ».

Có lẽ không cần phải giới thiệu thêm nữa hình ảnh những con người khác qua con mắt của Nguyễn Du. Trước kia, khi nói đến những chỗ này, người ta thường khen kỹ thuật tả người của Nguyễn Du, nhưng thực ra điều cần bản ở đây không phải là vấn đề kỹ thuật, mà chính là thái độ của tác giả đối với chế độ đương thời. Thái độ ấy là thái độ của dân ta đối với nền kinh tế thị dân mới nảy nở vì kinh tế thị dân ấy lại gắn bó chặt với kinh tế phong kiến cho nên đã có nhiều thói nát trong điều kiện thống trị của chúa Trịnh. Chính thái độ ấy đã khiến cho Nguyễn Du phác ra rất tài tình những con người hiện thực của thời đại cũng như những nét điển hình của ý nghĩ tâm tình của thời đại.

Suốt trong phần đầu của *Truyện Kiều* tức là khi mở đầu câu chuyện đến khi Kiều sắp gặp Từ Hải, những cảnh đau đóa lòng, những cảnh « *cám lòng chua xót, nhạt tình chơ vơ* » những « *cảnh thồn thục gan vàng* » đã nổi lên tố cáo xã hội đương thời một cách rất thấm thía. Tội ác của chế độ, tội ác của bọn sai nha, lưu manh và nổi truân chuyên của Kiều đã được phơi ra trong những âm mưu, hành động bỉ ổi. Và những nỗi ai oán của Kiều, của những người bị chế độ thống trị giày vò đã được phả vào những lời văn chau chuốt, trong sáng, gọn gàng, gọi cho người đọc sự cảm tức, phẫn uất, khinh bỉ hòa lẫn trong những mối tình cảm oán sầu giống như những tiếng đàn « *So đàn đáy vữa, đáy vẩn, bốn đáy to nhỏ theo vần cung thương.* » Tại sao Nguyễn Du lại có những thái độ như vậy đối với chế độ đương thời? Chính vì tác giả đã đứng ở phía đối lập với chúa Trịnh, ở phía nhân dân để nhận xét xã hội. Cái địa vị thế phiệt trâm anh đệ nhất của gia đình tác giả, của tác giả bị đánh tụt xuống, địa vị xã hội, địa vị kinh tế, địa vị chính trị thời trước kia của gia đình một thủ tướng Lê triều không còn nữa. Lục phiên của bên phủ chúa Trịnh đã lấn át Lục Bộ bên cung vua Lê, quan lại bên cung vua Lê cũng chỉ còn có mũ áo chứ không còn quyền thế nữa. Bản thân tác giả cũng ở trong tình trạng ấy. Những phong trào phủ Lê, chống Trịnh đồng thời lại nổi lên càng làm cho tác giả phải có thái độ dứt khoát của mình, và thái độ ấy đã thể hiện ra trong phần đầu của câu *Truyện*. Nếu chỉ giải thích *Truyện Kiều* ở tài riêng của tác giả thì làm sao mà hiểu được tác phẩm và làm sao mà hiểu được Nguyễn Du? Phong tuyết chủ nhân thập thành thị, bạn của Nguyễn Du đã viết:

« ... Vì thế hoặc năm sáu trăm năm, hoặc ba bốn trăm năm, hoặc năm sáu mươi năm cũng phải có lần biến. Cái biến ấy đã khác với cái thường, thì phạm ai gặp phải thời ấy, bước vào cảnh ấy, ngồn ngang những biến cố ở trước mắt, chông chất những khối lổ ở trong lòng, mới phải mượn đến bút mực để chép ra, như những truyện phong tình, truyện trang thần, liệt nữ, truyện đạo sĩ, ni cô, chẳng qua là mượn ngôi bút, tờ giấy để chép những cái cảnh ngộ lịch duyệt của bản thân mà thôi. *Truyện Kiều* có lẽ cũng là một thứ sách như thế cả ».

Kết luận trên đây rất đúng, nhưng còn thiếu sót về căn bản. Vì không phải hề bất cứ những ai gặp phải thời ấy, lịch duyệt theo cảnh ngộ ấy cũng đều có thể ghi chép lại được hiện thực theo như Nguyễn Du cả. Bao nhiêu biến cố đã xảy ra, bao nhiêu nỗi đau lòng đã diễn ra, nhưng phải đứng ở phía nào mà nhìn, đứng ở quan điểm nào mới thấy được?

Nếu là quan điểm của Tú Bà, Mã Giám Sinh thì đây là một vi dụ khi đã mua được Kiều.

*« Hẳn ba trăm lạng kém dân,
Cũng dà vừa vốn còn sau thì lời ».*

Trong cảnh biến cố chông chất, có những kẻ đầu cơ tinh toán với lời; lại có những người là nạn nhân của bọn đầu cơ, cho nên quan điểm đối với biến cố không thể là một. Một đảng là những người như Nguyễn Du, muốn bảo vệ giá trị của con người, còn một đảng là những kẻ muốn chà đạp lên giá trị của con người, làm con người thành món hàng béo bở thì làm sao có những ý nghĩ, tâm tình giống nhau được? Nguyễn Du đã nói lên được sự thực, đã ghi lại hiện thực không phải là vì Nguyễn Du là con người chung chung mà chính là vì Nguyễn Du có lập trường của mình, của những giai cấp bất bình với chế độ đang thống trị.

* *

Dưới sự thống trị của chế độ phong kiến bất cứ ở thời kỳ nào, giai cấp đối lập quyết liệt nhất vẫn là nông dân. Trong thế kỷ thứ XVIII ở nước ta cũng vậy. Ngoài nông dân, nếu có những lúc, những nơi, các tầng lớp xã hội khác chống đối lại chế độ đang thống trị, thì đó chỉ là sự phản kháng một chế độ phong kiến thống trị nhất định nào đó, chứ chưa phải là đã phản kháng chế độ phong kiến nói chung. Nguyễn Du là ở trong những tầng lớp ấy. Có điều điều đó thì ta mới thấy được những mâu thuẫn trong tư tưởng Nguyễn Du và mới không vội vàng kết luận rằng Nguyễn Du là phản phong và Truyện Kiều là câu chuyện phản phong. Thật ra thì Nguyễn Du xuất thân trong giai cấp phong kiến, bản thân là phong kiến và suốt cả cuộc đời sống nghề trong khuôn khổ phong kiến, không thể phản phong được; tư tưởng của Nguyễn Du cũng không phải là tư tưởng phản phong mà Nguyễn Du chỉ là tiêu biểu cho những ý nghĩ tâm tình chống lại chế độ phong kiến đang thống trị của họ Trịnh. Cũng vì địa vị giai cấp ấy mà đối với Từ Hải, đối với phong trào bạo động chống lại cả chế độ phong kiến, tác giả có những kết luận mâu thuẫn với nhau, có những kết luận khâm phục Từ Hải, đồng thời lại có những kết luận không tán thành Từ Hải, những kết luận đi tới phần động đối với phong trào nông dân trong truyện Kiều và trong thời tác giả.

Tập đoàn thống trị đã làm cho nhân dân điêu đứng, đã làm cho Thúy Kiều, gia đình nhà họ Vương điêu đứng, ế chề. Đứng ở địa vị của một tầng lớp đang thất thế, Nguyễn Du đã thấy được tất cả cảnh

ấy, cho nên trước một sức mạnh có thể giải thoát được người ta khỏi bao nhiêu điều đùng, é chề, tác giả thoát kỳ thủy đã tỏ ra hơn hờ, reo mừng. Nguyễn Du đã nhia Từ Hải với con mắt của một người có thiện cảm. Cho nên sự xuất hiện của vai trò Từ Hải cũng thật là đặc biệt :

*Làn thâu, gió mát trăng thanh,
Bồng dêu có khách biên đình sang chơi.*

và con người của Từ Hải cũng là con người khác thường :

*Râu hàm, hàm én mày ngài,
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.*

Đọc Truyện Kiều đến đoạn nói về Từ Hải, nói về tâm tình, giảng diệu và hành động của Từ Hải, chúng ta sẽ thấy rõ được cảm tình của tác giả đối với phong trào nông dân lúc bấy giờ như thế nào, và cũng do đó mà thấy được cảm tình của nhân dân đối với những phong trào Quận He, Tây sơn v.v. . . và những lãnh tụ của phong trào như Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Huệ, những « anh hùng tiếng đã gọi rằng : giữa đường thấy sự bất bằng mà tha ». Thái độ ấy của Nguyễn Du đã rõ rệt trong mỗi câu, mỗi tiếng, mỗi cử chỉ, mỗi hình dáng của Từ Hải.

Nhưng nếu chỉ thấy được phía cảm tình của tác giả đối với phong trào nông dân, thì ta sẽ không hiểu được tác giả, không hiểu đúng được tính chất giai cấp đã quyết định tư tưởng của tác giả. Ở đây, tác giả không trực tiếp nói ra, nhưng tác giả đã mượn lời của Thúy Kiều giải bày hộ quan điểm của mình, của giai cấp mình đối với phong trào nông dân, đối với chế độ phong kiến. Tác giả đồng tình với phong trào nông dân khi dấy lên san phẳng « mọi nổi bất bằng », khi báo ân báo oán hộ Thúy Kiều, khi đem ra pháp trường những tội phạm vào loại Tú Bà, Mã Giám Sinh, Bạc Bà, Bạc Hạnh, Sở Khanh. Nhưng phong trào Từ Hải có nên duy trì mãi không ? Dư luận đối với phong trào ấy sẽ thế nào ? Đây là lời Thúy Kiều nói hộ tác giả :

*Làm chi đề tiếng về sau,
Nghìn năm ai có khen dêu Hoàng Sào ?
Sao bằng lộc trọng quyền cao,
Cống danh ai dứt lối nào cho qua ?*

Đối với việc dẹp bất bằng thì được nhưng đối với địa vị nghề nghiệp một cõi biên thùỵ uy hiếp cả chế độ phong kiến thì theo quan điểm của tác giả, đó là việc « đề tiếng về sau », và đến ngàn năm cũng không ai khen cả. Cảm tình của tác giả khi đứng về phía nhân dân để nhìn Từ Hải và quan điểm giai cấp của tác giả đối với phong trào nông dân ở đây đã xung đột với nhau, mâu thuẫn với nhau, nhưng cuộc xung đột ấy cuối cùng đã được dàn xếp. « Nghìn năm ai có khen dêu Hoàng Sào ». Không ai khen, chưa phải là mọi người đều chê tất cả ; thái độ của Nguyễn Du ở đây không rõ ràng, không dứt khoát, cũng không hẳn là chê trách mà cũng không phải là hẳn hỏi kết án. Trong đời Nguyễn Du, ta đã thấy có lần mưu toan cùng với Lê Chiêu-Thống trốn đi, chống lại Tây-sơn, nhưng cuối cùng Nguyễn Du trùn lại, phải chăng đó là thái độ giai cấp được cất nghĩa ở đoạn này ?

..

Nếu trong phần thứ nhất của câu truyện, tư tưởng của tác giả có phần nào hòa vào với tư tưởng của nhân dân thì tính chất giai cấp của tác giả đã hé lộ ra trong phần thứ hai, phần nói về Từ Hải và càng bộc lộ ra rõ rệt hơn trong phần thứ ba tức là lúc mà Từ Hải «*khí thiêng khi đã về thần*» và Thúy Kiều trở về với gia đình sau 15 năm lưu lạc.

Chúng ta đều biết rằng Nguyễn Du là tôi trung của triều Lê, tha thiết với triều Lê, cho đến khi đã làm quan cho Gia-Long, có dịp đi qua Thăng-long mà vẫn chưa nguôi lòng hoài vọng đối với một triều đại lúc bấy giờ hầu như không còn dấu vết nữa.

*Thiên niên cự thất thành cung đạo,
Nhất phiến tân thành một cổ cung.*

Tâm lý Nguyễn Du cũng khá phức tạp. Đã làm quan với triều Nguyễn nhưng vẫn hoài vọng những ngôi nhà to lớn, những bức thành hùng vĩ, những cung đình nguy nga, những con đường rộng rãi của triều Lê xưa kia và ngao ngán khi thấy không còn dấu vết nào nữa. Đây vừa là cái tâm lý thông thường của con người nói chung, và đây cũng là tâm lý của một con người phong kiến đã thờ một ông vua song vẫn còn thắc mắc về cái đạo «*trung thần bất sự nhị quân*». Đối với Nguyễn Du, việc làm quan ở triều Nguyễn đôi khi cũng :

*Vai là vui giọng kẻ lả,
Ai tri âm đó mận mà với ai.*

Thật ra kẻ tri âm của Gia-Long không thể là Nguyễn Du mà chỉ có thể là bọn Nguyễn Văn-Thành, Lê Văn-Duyệt, Võ Tánh những công thần của triều đại mới, những con người đáng tin cậy nhất của họ. Mối quan hệ mới với Gia-Long càng khiến cho Nguyễn Du đi lùi vào dĩ vãng để tìm lấy an ủi cho mình, cũng để tự bào chữa cho mình nữa. Chính vì vậy, mà Nguyễn Du có nhiều lúc tiêu cực, và khiến cho Gia-long đã có lần phải thốt ra : «*Nhà nước dùng người cứ ai hiền tài thì dùng, không phân biệt gì Nam với Bắc cả. Người dẫu làm đến chức á khanh, biết việc gì phải nói để tỏ cái chức trách của mình, có lẽ dẫu lại cứ rụt rè sợ hãi, chỉ vắng vắng dạ dạ hay sao ?*» Nhưng cái tinh thần tiêu cực ấy cũng không phải là thường xuyên ở con người Nguyễn Du. Chế độ triều Nguyễn dẫu sao cũng phù hợp với nguyện vọng giai cấp của Nguyễn Du, nguyện vọng của một tầng lớp phong kiến căm ghét nền kinh tế hàng hóa đã làm cho cuộc đời của mình lao đao, cay đắng. Cho nên nói chung, Nguyễn Du không phải là không hết lòng với triều Nguyễn. Cứ xem việc Nguyễn Du từ chức tri huyện được thăng lên chức Cần chánh điện đại học sĩ thì đủ rõ. Điều đó cũng không có gì là lạ. Vì nó gắn liền với địa vị giai cấp của Nguyễn Du, nó gắn liền với địa vị kinh tế, chính trị và xã hội của Nguyễn Du. Tác giả đã từng bất mãn với chúa Trịnh, với chế độ thống trị của phủ chúa, tác giả đã được chứng kiến cảnh nông dân quật đồ ngai vàng của chúa Trịnh và đã đồng tình với nông dân trong một chừng mực nào đó. Nhưng rồi cuối cùng địa vị chính trị kinh tế và xã hội của tác giả lại được hồi phục. Từ chức tri huyện,

Nguyễn Du được cất nhắc lên tri phủ, rồi được triệu vào cung thụ chức Đông các học sĩ rồi lại được bổ làm Bộ chính, được thăng lên Càn chánh điện đại học sĩ. Địa vị thất thế xưa kia không những được khôi phục lại, mà còn là :

*Một nhà phúc lộc gồm hai,
Nghìn năm dằng dặc, quan giai lần lần.*

Từ khi thoát được cuộc đời sóng gió, từ khi đã làm cho Từ Hải « *khi thiêng về thần* » rồi, Thúy Kiều bước vào một quãng đời êm ấm, đoàn tụ với gia đình, sống lại với cảnh « *bức gấm rủ thao, dưới đèn tỏ rạng mà đào thêm xuân* » sống lại với cảnh « *khi chén rượu, khi cuộc cờ, khi xem hoa nở, khi chờ giãng lên* » và « *phong lưu phủ qui ai bi, vườn xuân một cửa đề bia muốn đời* ». Thúy Kiều trở lại cuộc sống cũ cũng không khác gì Nguyễn Du trở lại địa vị làm quan. Một bên trở về với người yêu cũ là Kim Trọng và một bên lại từ chức tri huyện được thăng dần lên chức Càn chánh đại học sĩ. Cuộc đời phú quý ấy đã làm cho người ta nhớ lại những quãng sống đã qua, suy nghĩ đến cái lẽ vì đâu đời mình đã lao đao, sóng gió. Nguyễn Du tìm nguyên nhân, của cuộc sống « *cát dập sóng vùi* » của Thúy Kiều, đồng thời cũng là giải thích nhân quả của cuộc đời mình. Tư tưởng của giai cấp bản thân của Nguyễn Du đến đây được biểu hiện ra khá rành mạch rõ ràng. Nếu trong thời gian sống cuộc đời điều dưỡng, Kiều đã thấy rõ những kẻ thù phạm gây ra nỗi khốn khổ của mình, đã thấy sự thực thì từ khi sắp bước vào cuộc xum họp với Kim Trọng đề sống trong « *một nhà phúc lộc gồm hai, nghìn năm dằng dặc quan giai lần lần* », Kiều không còn thấy được sự thật nữa cũng như khi đã trở về với địa vị giai cấp thống trị của mình, Nguyễn Du không còn nhớ đến kết luận xưa : « *làm cho khố hạt chẳng qua vì tiền* ». Từ khi Nguyễn Du thoát ly nhân dân trở lại địa vị đối lập với nhân dân để làm quan với nhà Nguyễn cũng như từ khi Kiều thoát ly cuộc đời « *đã không biết sống là vui* » để trở về với những ngày « *chén quỳnh giao hoan* » thì Nguyễn Du dần dần thoát ly sự thật và trở về với những tư tưởng cố hữu của giai cấp mình. Lúc bấy giờ những tư tưởng « *phúc họa đạo trời* » « *nghiệp duyên* » lại nổi lên làm chỗ dựa cho tác giả để bênh vực cho mình. Đến nỗi sự phản phúc của Thúy Kiều đối với Từ Hải cũng được khen là « *hại một người cứu muôn người, biết đường khinh trọng biết lời phải chăng* » hoặc « *một niềm vì nước vì dân, âm công cất một đồng cân là giá* ». Ở đây tội của Thúy Kiều đối với phong trào Từ Hải được coi là công vì nước vì dân, lẽ phải đã bị xuyên tạc đảo lộn, sự thật không còn ở bên cạnh tầng lớp phong kiến mà Nguyễn Du là tiêu biểu nữa. Địa vị thống trị nhân dân đã ngăn cách Nguyễn Du với chân lý, đã làm cho Nguyễn Du rời vào những kết luận mơ hồ, thậm chí phản động nữa. Tính chất giai cấp của Nguyễn Du đã lộ ra rõ rệt. Ở đây, không còn phải là cảnh « *chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau* », mà là cảnh « *chữ tài chữ mệnh đời đào cả hai* ». Khi cảnh « *một cây cù mộc một sản quế hộc* » trở lại với Nguyễn Du, thì ông trời không có gì đáng trách cả, ông trời trước kia nhằm má đào mà đánh ghen bây giờ lại là ông trời không thiên vị, ông trời công

bằng. Ông trời ấy là cái gì vậy? Chính là chế độ phong kiến trong điều kiện này hay điều kiện khác, chính là chế độ phong kiến thời chúa Trịnh và chế độ phong kiến thời Nguyễn Gia-Long đã thống trị. Nguyễn Du tiêu biểu cho giai cấp thuần phong kiến chống lại sự thống trị của bọn phong kiến kiếm nhà buôn và khi địa vị giai cấp thuần phong kiến đã trở lại ngôi cũ, tập đoàn phong kiến nhà buôn đã bị đánh bại rồi, thì sự oán ghét Trời cũng chuyển thành tận dương trời. « *Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen* », « *cơ trời dẫu bề đa đoan* » đã chuyển thành « *cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa* ».

Địa vị của Thúy Kiều, của Nguyễn Du đã được hồi phục, Thúy Kiều và Nguyễn Du đã trở về với giai cấp cũ của mình, tư tưởng cũ của giai cấp cũng trở lại quay lưng khỏi đời sống của nhân dân, dẫm lên lưng của nhân dân để sống cuộc đời « *vườn xuân một cửa, dề bia muôn đời* ».

Trong con người Nguyễn Du, trong tư tưởng Nguyễn Du, trước sau có hai yếu tố: *yếu tố nhân dân và yếu tố thuần phong kiến* tức là yếu tố tiến bộ và yếu tố phản động. Hai yếu tố ấy đã thể hiện ra trong truyện Kiều, trong sự chống đối lại một chế độ phong kiến nhất định đã trà đạp lên quyền sống con người và trong sự ca tụng một chế độ phong kiến nhất định khác đã phá hoại muôn người để cứu sống lại một thiểu số giai cấp bóc lột khác. Tư tưởng Nguyễn Du trong truyện Kiều là phản ánh những mâu thuẫn xã hội đương thời, đồng thời lại phản ánh cả những mâu thuẫn trong bản thân con người tác giả. Con người tác giả ở đây không phải là con người siêu giai cấp mà là con người đứng ở một vị trí giai cấp nhất định. Đó là giai cấp thuần phong kiến đã từng có lúc bị kinh tế hàng hóa và kinh tế thị dân mới nẩy nở làm cho thất điên bát đảo, và cuối cùng lại khôi phục được địa vị cũ của mình. Xét những mâu thuẫn trong tư tưởng Nguyễn Du cũng như những mâu thuẫn tư tưởng trong nội dung *Truyện Kiều*, chúng ta sẽ có chỗ dựa chắc hơn để đánh giá cho giá trị của tác phẩm.

MINH-TRANH

Kỳ sau sẽ đăng tiếp: « Giá trị Truyện Kiều của Nguyễn Du »

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN và thông nhất của tiếng Việt

của NGUYỄN ĐỒNG-CHI

QUÁ trình phát triển tiếng nói của một dân tộc có liên quan mật thiết với quá trình phát triển của dân tộc đó. Bởi vì tiếng nói là một công cụ để diễn đạt tư tưởng dùng chung cho tất cả mọi người không kể tầng lớp nào hoặc giai cấp nào của xã hội đó. Nhưng nó không bị phụ thuộc vào thượng tầng kiến trúc, nên khi một chế độ kinh tế, một chính thể đổ xuống, thay bằng một chế độ mới, một chính thể mới, tiếng nói vẫn cứ tồn tại.

Tiếng Việt phát sinh từ khi xã hội Việt-nam xuất hiện và cùng với xã hội Việt-nam phát triển cho đến ngày nay. Đã từ lâu nước Việt-nam là một khối độc lập thống nhất, tiếng Việt là một trong những yếu tố căn bản, là một bằng chứng rõ ràng không ai có thể chối cãi được. Bởi vì suốt từ Nam chí Bắc, đều dùng chung một thứ tiếng tuy giọng có trầm bổng hơi khác nhưng từ vựng, ngữ pháp và cách phát âm đều là một. Chỉ có những kẻ thiếu suy nghĩ, những kẻ mất gốc mới bảo là « nôm na mách què » hay bảo « tiếng Việt là một thổ ngữ không giá trị ». Họ không biết rằng cả một nghìn năm trước, dân tộc ta lâm vào tình cảnh bị đô hộ, bọn phong kiến xâm lược Trung-quốc có mục đích đồng hóa dân tộc ta về văn hóa cũng như tiếng nói để dễ bề nô dịch và áp bức. Lúc đó, tiếng Việt mới đang còn thời kỳ phôi thai mà tiếng Hán đã phong phú và thuần thực, lan xuống phía nam Trung-quốc rất nhanh chóng. Ấy thế mà tiếng Việt vẫn không bị tiêu diệt và vẫn sống mạnh mẽ cho đến bây giờ.

Dưới đây ta thử xét sơ quá trình phát triển và sự biến chuyển của tiếng Việt, mặc dầu tài liệu thiếu thốn vì ngày xưa chúng ta chưa có văn tự.

* *

Trước thời Bắc thuộc, xã hội Việt-nam là một xã hội thị tộc đang tan rã. Đồ đồng và đồ sắt đã xuất hiện nhưng đời sống của người Việt hãy còn đơn giản, chất phác. Tiếng Việt trước đó là một mớ từ vựng nghèo nàn do sự lao động của xã hội nguyên thủy để ra và chừa chất lại, nhưng về căn bản đã có một hệ thống ngữ pháp riêng biệt. Trong khi tộc Việt có những cuộc xung đột với các dân tộc lân cận mở rộng địa bàn thì tiếng Việt cũng lan rộng. Khi cần đến, tộc Việt cũng vay mượn những tiếng của các tộc khác để bổ sung vào từ vựng của mình sau khi đã đơn-giản-hóa hay âm-vận-hóa theo miệng lưỡi của mình, đủ ứng dụng cho nhu cầu mới. Chế độ của riêng thịnh dần. Quyền kinh tế và chính trị địa phương vào tay các lạc hầu, lạc tướng và tiến lên tập trung vào tay một vài thủ lĩnh. Tiếng Việt trở thành một phương tiện giao tiếp chung cho các địa phương, nhưng tiếng nói của các bộ lạc chiến bại vẫn chưa tiêu diệt hẳn. Ở trên miếng đất bây giờ là trung du Bắc-bộ và bắc Trung-bộ, địa vị của tiếng Việt ngày một vững. Ngày nay chúng ta so sánh lại trong số những tiếng cần thiết nhất trong đời sống lao động, những tiếng thông thường về số đếm, thân thể, đồ vật thì thấy nhiều từ vựng của tiếng Việt có họ hàng với tiếng Thái, nhất là tiếng Môn, Mên (đại biểu là tiếng Bà-nà nam Trung-bộ) như một giống tiếng mônh, bốn = *pron*, năm = *podam*, sáu = *podrau*, bảy = *topoh*, tám = *toham*, chín = *toxin*, mắt = *mat*, mũi = *muh*, tay = *ti*, chân = *jing*, tóc = *xok*, răng = *xoneng*, cá = *ka*, năm = *xanam* đều là tiếng của người Bà-nà; và bố giống tiếng phò, bọ, cái = *cây*, gạo = *khau*, vải = *phái*, cõ = *kho*, lưng = *xaläng*, bụng = *pùm*, vú = *ụ*, đường đi = *lang*, giếng = *chiếng* v. v... đều là tiếng của người Thái.

Yếu tố tiếng Môn, Mên và yếu tố tiếng Thái trong tiếng Việt làm cho ta thấy giữa người Việt-nam và những thiểu số dân tộc ở Bắc-bộ và ở Trung-bộ ngày xưa nếu không phải cùng chung một nguồn gốc thì cũng phải là họ hàng mật thiết. Nghiên cứu lịch sử dân tộc có thể biết được con đường phát

triển của tiếng nói, ngược lại nghiên cứu tiếng nói cũng có thể soi rọi ít nhiều vào lịch sử dân tộc. Đây là chúng ta chưa nói đến yếu tố tiếng Hán. Kể ra tiếng Hán góp phần vào việc xây dựng tiếng Việt không phải chỉ là sau thời Bắc thuộc mà thôi. Người phương Bắc và người Việt đã từng có những sự giao thiệp với nhau từ lâu đời. Những mẫu sử cũ nói rằng đời Nghiêu (—2352) đời Chu Thành-Vương (—1109) đã có những phái bộ phương Nam sang tỏ tình thân thiện. Về điểm này ta cần phải xét lại sử liệu, nhưng dầu sao thì do sự tiếp giáp về thổ địa, do việc di cư liên tục trải các thời, cha ông chúng ta cũng đã sớm học được những kỹ thuật và văn hóa Trung-quốc. Những tiếng : đồng, sắt, búa, gươm, dao, cung, nỏ, tên, rèn v.v... đều bắt nguồn ở tiếng Hán là một chứng cứ. Cả đến những từ vị thông thường nhất về đồ mặc như : khố, khăn, quần, áo, dây v.v... cũng đều xuất xứ từ tiếng nói của nhân dân Trung-quốc.

Kịp khi bọn phong kiến sang xâm lược và đô hộ thì lẽ dĩ nhiên chúng đưa cả kho tiếng Hán sang để dùng. Tham vọng của chúng là đồng hóa người Việt bằng văn hóa cũng như tiếng nói để tiện sát nhập Việt-nam vào bản đồ Trung-quốc. Người ta sẽ lấy làm lạ rằng một thời gian dài đằng đặc lâu đến 10 thế kỷ, với sự đàn áp bằng võ lực và chính trị mà một thứ tiếng nói còn thô sơ của dân bị chinh phục vẫn không bị tiêu diệt. Tự nó hẳn phải có một sinh lực rất dồi dào, một sức chống chọi rất mãnh liệt. Về chỗ này thì ta phải thấy tinh thần bất khuất của dân tộc ta luôn luôn nổi lên chống lại bọn thống trị để giành quyền độc lập. Tất nhiên là đại bộ phận nhân dân đều muốn bảo tồn tiếng nói cũng như đất nước của mình. Những cuộc khởi nghĩa cắt quãng thời gian đô hộ là những dịp tốt làm cho uy thế tiếng Hán phải lùi xuống và tiếng Việt đi sâu vào mọi địa phương. Một điểm quan hệ là giữa tiếng Việt và tiếng Hán có một bức thành ngăn cách : ngữ pháp của hai bên không giống nhau, bên đặt xuôi bên đặt ngược. Việc đó làm cho sự biểu diễn tư tưởng, sắp đặt từ vị trái chiều khó lòng đồng hóa, khó lòng thay đổi một tập quán có tự lâu đời. Do đó tiếng Hán chỉ lưu hành trên tầng lớp thống trị và phong kiến địa chủ nội và ngoại tộc.

Nhưng tiếng Việt đã không bị tiêu vong, trái lại lại giàu mạnh hẳn lên. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất lúc bấy giờ đã thay đổi. Nông nghiệp bắt đầu được cải tiến bằng những khí cụ học được của người Trung-quốc. Thương mại công nghiệp dần dần phát triển. Đồng thời thuế má, sưu dịch, địa tô, cống nạp đè nặng lên mọi người. Đời sống phiền phức hơn trước. Tiếng Việt luôn luôn phải cung cấp cho đủ nhu cầu mới. Mỗi lần khó khăn xảy ra thì nhân dân lại mượn ngay vào tiếng Hán, : mượn bằng nguyên tiếng như chợ do tiếng *tchơ* (市), dầu do tiếng *yau* (油), chén do tiếng *tchen* (盞), hoặc sau khi đã hóa nó thành tiếng Việt như cốc do *cúc* (罇), bác do *bá* (伯), rèm do *liêm* (簾) v.v.... Nào là thức ăn (chả, gỏi, bánh, bánh chưng, tương, dầu, mật, đường, gừng, tỏi, cà, đậu v.v...) vật dùng (bừa, cốc, liêm, mai, cưa, búa, bào, kềm, đinh v.v...) mượn rất nhiều ở tiếng Hán. Hầu hết những từ vị thuộc về xưng hô trong gia tộc (tổ, tiên, ông bà, chú, bác, cô, cậu, thím, gi, bà nàng, chị, ả, dâu, rề v.v...) đều gốc ở tiếng Hán. Cả những tiếng đệm như phát phơ do 拂披 nguy nga do 崑峩, ngâm nga do 吟哦, eo óc do 啾噉 v.v... Nhiều lắm. Có người đã tính trong 10.000 tiếng Việt thì có đến 6.000 tiếng thoát thai từ tiếng Hán.

Sau khi chúng ta giành được quyền tự chủ thì tiếng Hán của bọn phong kiến Trung-quốc xâm lược tự nhiên mất chỗ đứng. Chính quyền đô hộ bị tiêu tán, đại bộ phận quan lại, lính tráng, thực dân đều rút về Trung-quốc. Những kẻ ở lại sinh cơ lập nghiệp ở thuộc địa, vì sự giao tế hàng ngày không thể không nói tiếng Việt. Những người Việt quên mất tiếng mẹ đẻ bấy giờ lại phải bắt đầu học. Tuy nhiên, trải qua các thời, sự lưu dụng chữ Hán trong các giấy tờ của chính quyền, kinh kệ trong các chùa chiền, sách vở trong việc học, việc thi nên tiếng Hán chưa đến nỗi vắng hẳn trên đất Việt-nam. Nhưng cũng kể từ đây thanh âm tiếng Hán phát ra không được đúng với nguyên âm của nó nữa. (1) Qua môi, lưỡi, và họng của người phương Nam, tiếng Hán tự nhiên biến đổi (pi = bi 碑 kiang = giang 江 tai = đại 大 v.v...). Trong những

(1) Theo nhà bác ngữ học Các-gơ-ren (Karlgren) thì đến đời Đường (618-907) tiếng Hán mới chia làm tiếng Quảng-đông, Phúc-kiến v. v... chữ trước kia nói như nhau.

cuộc binh văn, những buổi cúng dàng tiếng Hán dễ bị đọc sai lạc nhất. Do đó, tiếng Hán lại bị hóa một lần nữa, nhưng lần này không phải là do dân chúng mà là do các nhà sư, các nhà nho, nói chung là tầng lớp Hán học. Cũng không phải là cần đến đâu mới Việt hóa đến đó để dùng mà là việt hóa toàn bộ và có hệ thống. Cuộc biến hóa ấy sinh ra tiếng Hán-Việt. Từ đây bên cái kho chính, chúng ta có một cái kho phụ chứa đựng toàn bộ từ vựng và thành ngữ Trung-quốc muốn dùng thứ gì, loại gì cũng đều có sẵn. Thật là một trường hợp ít có trên thế giới. Tiếng Hán-Việt chẳng những bổ khuyết cho tiếng Việt trong mọi địa hạt (chính trị, văn chương, triết lý, khoa học v.v...) trong mọi thời gian mà nó còn là một trong những yếu tố làm cho tiếng Việt trở nên thống nhất và ổn định nữa.

Dưới ách thống trị của phong kiến địa chủ nội cũng như ngoại tộc, người nông dân bị buộc chặt vào với ruộng đất. Thêm vào đó cuộc phân cắt đất nước giữa hai họ phong kiến Trịnh Nguyễn trong suốt một thời gian ngót vài trăm năm (thế kỷ thứ 17, 18) ngăn trở việc đi lại của dân hai miền. Cho nên mỗi khu vực, có khi là một xã, một tổng, theo tập quán, còn giữ lại ít nhiều tàn tích của ngôn ngữ cũ biểu hiện ra ở các thổ ngữ, ở sự biến chuyển không đều về âm (như tr, tl = ch, s = x ; tr, r = gi ; d = đ ; nh, ml = l ; b = v ; v.v...) và vận (au = u ; o = oo, uô v.v...) nhất là giọng nói trầm bổng nặng nhẹ có khác. Chỉ có miền Bắc-bộ nhờ địa thế qui tụ, giao thông thuận lợi, lại thêm từ đời Lý Trần về sau việc buôn bán ngày càng phát đạt, thị trấn xuất hiện thêm nhiều, dân đông, làm cho tiếng nói sớm được phong phú, uyển chuyển, và tế nhị. Trung-bộ vào Nam-bộ trái lại, địa thế kéo dài có nhiều núi sông chướng ngại dân cư rải rác, hơn nữa tiếng Việt từ đàng ngoài tràn dần vào mới đây nên tiếng nói còn xen nhiều thổ ngữ, cách phổ biến cũng có khác ít nhiều với Bắc-bộ. Riêng ở bắc Trung-bộ, các nhà khảo cứu về ngôn ngữ nước nhà đều công nhận rằng vùng Nghệ, Tĩnh, Bình, không kể những nơi dân tộc thiểu số, còn giữ được nhiều thổ ngữ ; đó là những tiếng Việt cổ chưa

được biến chuyển (*krong*, *khlon* = sông, *tru*, *tlu*, *klu* = trâu, *koluk*, *klok* = tróc, *mlôi* = lời, *mlón* = lớn v.v...) còn rơi rớt lại ở những nơi núi sông khuất tịch, cách biệt với đô thị. (1)

Nhưng mặc dầu bị ngăn cách chia rẽ, mặc dầu bị nếp sống tự cấp tự túc chi phối, sự thống nhất tiếng Việt cũng cứ thực hiện đi nhịp theo với bước thống nhất của dân tộc. Đầu tiên phải qui công cho ca dao tục ngữ phổ biến trong nhân dân Nam cũng như Bắc. Ca dao tục ngữ là con đẻ của ngôn ngữ trở lại thành công cụ truyền bá ngôn ngữ rất đặc lực. Tiếng Hán-Việt như trên đã nói cũng có một tác dụng tương tự như ca dao tục ngữ một khi nó len vào tiếng Việt. Nên kể đến chữ viết cũng góp sức ít nhiều vào việc thống nhất tiếng Việt. Văn tự là chiếc xe chở ngôn ngữ đi lại khắp mọi phương. Nhưng thứ chữ nôm của ta mãi đến đời Trần mới bắt đầu dùng mà cũng không được phổ biến cho lắm vì lẽ bên cạnh nó có chữ Hán mà bọn thống trị bản xứ vẫn cố sức duy trì dùng làm văn tự chính thống. Một mặt khác muốn thông hiểu chữ nôm cũng lại phải bước qua cái cầu Hán học. Cho đến giữa thế kỷ thứ 17 và đầu thế kỷ thứ 18, chữ quốc ngữ phiên âm theo chữ cái La-mã xuất hiện và được cải tiến, mà mãi 200 năm sau mới được đưa ra thông dụng. Chế độ thối nát, phản tiến bộ của bọn phong kiến nhà Nguyễn đã kìm hãm nhân dân đến tột bực; Chúng ta còn nhớ chính sách thâm độc của thực dân Pháp và bọn phong kiến bán nước đã cố tình kéo dài việc học và dùng chữ Hán trong nước mãi đến năm 1917 mới chịu bãi bỏ.

Đến đây, tiếng Việt tiến mạnh vào thời kỳ ổn định. Trong hơn nửa thế kỷ, tiếng Pháp ở phương tây theo thực dân xâm lược tràn vào đất Việt. Cũng như tiếng Hán ngày xưa, tiếng Pháp chỉ sống giữa bọn thực dân thống trị và ở các học đường. Lẽ cố nhiên nó không thể đè ép, tiêu diệt tiếng Việt bấy giờ đã có cơ sở vững chãi. Nhưng âm mưu đen tối của bọn thực dân vẫn là muốn làm cho tiếng của chúng lần lần lấn át và thay thế tiếng Việt ở mọi nơi. Chúng còn chia

(1) Một ông tiến sĩ đời Nguyễn là Mai Thế-Quý người Can-lộc (Hà-tĩnh) lúc vinh quy ra lệnh cấm dân làng mình không được nói thổ ngữ và những từ điệu quê kệch. Còn truyền lại câu rao của mõ : « ... Cấm ày, cấm hấy, cấm chi rứa » (ày = ừ, hấy = hử, chi rứa = sao thế).

rẽ tiếng Việt ra làm tiếng Nam, tiếng Bắc, hoặc văn Trung kỳ, văn Nam kỳ ở trên các sách báo của chúng lưu hành trong nước (*Nam Phong*). Chia để trị, chia để tiêu diệt là chức hay dùng nhất của thực dân xâm lược dù về mặt nào cũng vậy. Trước hiểm tượng đó, tiếng Việt vẫn cứ bước tới theo đà phát triển trường kỳ của nó. Giữa lúc chủ nghĩa tư bản đặt chân vào đất nước, xã hội có một lực lượng sản xuất mới, kinh tế hàng hóa thay đổi điều kiện sinh hoạt của con người, tiếng Việt phải trực tiếp mượn tiếng Pháp để đáp ứng nhu cầu cần thiết. Khác với tiếng Hán, tiếng Pháp là thứ tiếng đa âm nên hầu hết những tiếng mượn đều phải Việt hóa bằng phương pháp đơn-giản-hóa (enveloppe = lớp, essence = xăng, la clé = lắc lê, gare = nhà ga v. v...).

Kho tiếng Việt lại thêm phong phú nhất là về địa hạt khoa học. Ngữ pháp cũng chịu ảnh hưởng. Ngày xưa tầng lớp phong kiến quý tộc bản xứ muốn rằng ngữ pháp tiếng Việt phải bắt chước ngữ pháp tiếng Hán trong văn chương. Nhiều đoạn văn hồi cận đại, không kể loại biền ngẫu và vận văn còn để lại khá nhiều dấu tích. Nhưng sự cưỡng bách đó không thể thực hiện được. Trái lại, trước tiếng nói của nhân dân Pháp với một hệ thống ngữ pháp chặt chẽ, sáng sủa nên ngữ pháp tiếng Việt có khuynh hướng biến đổi.

♦♦

Tiếng Việt được gây dựng lên trong bao nhiêu thế kỷ, sống với dân tộc Việt-nam trải qua bao lần bị đè nén, lấn lướt, chia rẽ mà nó vẫn cứ vươn lên, cứ thống nhất. Luôn luôn nó là một bộ phận khăng khít với dân Việt, nước Việt. Ngày nay tiếng Việt đang củng cố sự ổn định. Ý nghĩa của những từ và ngữ lần lần được bồi đắp và xác định. Những sai lầm về chính tả do giọng nói, cách phát âm khác nhau đều được sửa chữa trên mặt sách báo. Những cái hay trong âm điệu và ngữ pháp của nó được nhiều người nghiên cứu và phát hiện. Chỉ có từ cuộc cách mạng tháng Tám dưới chính thể dân chủ cộng hòa, đại bộ phận nông dân thoát được nạn mù chữ một cách mau mắn. Kết quả đó phá bỏ lần

lần cái hàng rào ngăn cách tiếng Việt bởi những âm, thanh và vận. Thờ ngữ, những tiếng địa phương hoặc lần lượt tiêu ma, hoặc được phổ biến ra rộng. Trái lại, do nhu cầu mới của xã hội mới đẻ ra nhiều từ và ngữ mới những ý nghĩa mới và lưu thông rất nhanh chóng. Trong đó tiếng nói của nhân dân lao động các nước lần lượt nhập tịch một ngày một nhiều. Chỉ có thống nhất và độc lập, tiếng Việt mới tỏ rõ được hết đặc tính và tác dụng của nó. Những kẻ thường chê « tiếng Việt nghèo » « không dứt khoát », « không khoa học » đã thấy và sẽ được thấy khả năng dồi dào của nó trong mọi ngành mọi mặt.

NGUYỄN ĐỒNG-CHI

ẢNH HƯỞNG VỀ NGŨ' NGÔN CỦA CA ĐAO ĐẾN TRUYỆN KIỀU

của HẰNG-PHƯƠNG

TIẾNG Việt-nam mỗi ngày một phong phú là nhờ ở sức sáng tạo của nhân dân trong lao động qua nhiều thế hệ. Dân tộc ta càng trưởng thành, tiếng nói của ta càng phong phú.

Đã từ lâu những câu ví von ý nhị của người nông dân, những lời ca tiếng hát của người nông dân, những thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích do người nông dân xây dựng đã ảnh hưởng đến những tầng lớp nho sĩ thuộc giai cấp phong kiến thống trị. Cho nên đến đời Trần, những người ở tầng lớp nho sĩ thuộc giai cấp thống trị đã nhận thấy rằng : với một số chữ nôm mượn ở chữ Hán, còn cần phải phát triển hơn nữa để ghi lấy tiếng nói của dân tộc, để phát triển văn học dưới hình thức dân tộc theo như văn học truyền khẩu của nhân dân. Đó là sự thắng lợi đầu tiên của nhân dân trên địa hạt văn học trong lịch sử dân tộc.

Đến đầu thế kỷ thứ XV, chữ nôm lại được chính quyền phong kiến dùng làm một thứ văn tự chính thức, được dùng để thảo chiếu chỉ, công văn. Việc này chứng tỏ là thời ấy tiếng Việt-nam ta đã tới một trình độ cao hơn trước. Việc Hồ Quý-Ly dùng chữ nôm làm một thứ văn tự chính thức còn chứng tỏ rằng tiếng nói của ta đã phát triển, và đồng thời nó củng cố cả tinh thần độc lập của dân tộc ta nữa.

Tuy sau Hồ Quý-Ly, nhà Lê đã thi hành về văn học một chính sách phản động, bỏ chữ nôm và lại dùng chữ Hán, coi là thứ chữ chính thức, nhưng tiếng nói của dân tộc vẫn cứ tiếp tục trưởng thành theo cái đà trưởng thành của dân tộc. Việc Nguyễn Trãi dùng chữ nôm để viết *Gia huấn ca* đã chứng tỏ một cách rõ rệt sự trưởng thành của tiếng nước ta. Không những thế, Nguyễn Trãi đã gọi chữ nôm là chữ « quốc-ngữ ». Đến thời Lê-mạt, giai đoạn lịch sử đã có cuộc khởi nghĩa vĩ đại của nông dân Tây-sơn, chữ nôm cũng theo đà đấu tranh của

nhân dân mà phát triển. Những truyện *Thị Kính*, *Thạch Sanh*, *Trình Thử*, *Trê Cóc*, *Phan Trần*, *Phượng Hoa*, *Cúc Hoa* v.v... truyền lại bằng chữ nôm từ thời trước, đều được nhân dân ham thích và chữ nôm đã trở nên một thứ chữ phổ biến rộng rãi trong dân gian.

Sau khi đã đánh tan quân xâm lược nhà Thanh, tuy Nguyễn Huệ lại đi vào con đường của phong kiến, nhưng vốn là con nhà áo vải, nên Nguyễn Huệ đã nhận rõ lực lượng của nhân dân hơn ai hết. Sau khi lên ngôi, Nguyễn Huệ ra lệnh : giấy tờ công văn nhà nước đều dùng chữ nôm. Sau thời nhà Trần và nhà Hồ, đó là thắng lợi thứ ba của nhân dân trên địa hạt văn học trong lịch sử dân tộc.

Đến khi nhà Tây-sơn đổ, chính quyền phong kiến sang tay bọn vua nhà Nguyễn, chữ nôm lại bị gạt ra ngoài và dùng chữ Hán thế vào. Nhưng chính sách phản động ấy của bọn vua nhà Nguyễn đã không làm lùi được bước tiến của ngôn ngữ dân tộc. Dân gian văn học mỗi ngày một lớn mạnh, những tục ngữ ca dao rất phong phú của nhân dân đã ảnh hưởng rất lớn đến mọi người trong tầng lớp nho sĩ phong kiến.

Muốn biểu lộ tình cảm của mình, tư tưởng của mình và muốn cho tác phẩm của mình được người đời thưởng thức, họ đã thấy cần phải viết bằng chữ nôm, viết bằng tiếng nói của dân tộc.

Sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nông dân trong thế kỷ thứ XVIII đã đi đôi với cách mạng văn hóa và đã làm phát triển tiếng nói của dân tộc đến cao độ. Đến những nhà văn phong kiến giỏi chữ Hán, đã được người đương thời coi là những cây bút « thánh thần » trong văn chương chữ Hán (như Cao Bá-Quát) cũng thấy cần phải phổ diễn tinh thần, tư tưởng của mình trong thơ văn tiếng Việt, không còn dám coi là « nôm na cha mách qué » nữa.

Trong tầng lớp nho sĩ ấy, Nguyễn Du, một thi sĩ thiên tài của dân tộc Việt-nam ta, đã dùng cây bút hiện thực để viết *Truyện Kiều*, đánh dấu một thời đại và đồng thời chứng tỏ tiếng Việt-nam ta là một thứ tiếng rất tế nhị, rất phong phú. Thấy *Truyện Kiều* đưa ra những nhân vật điển hình của một chế độ thối nát, bọn thống trị đương thời đã lo ngại về sự phổ biến của *Truyện Kiều* trong dân gian, nên chúng đã tuýn truyền :

*Trai thì chó kè « Phan Trần »,
Gái thì chó kè « Thúy Vân Thúy Kiều ».*

Nhưng quần chúng nhân dân vẫn coi *Truyện Kiều* là quyển sách gối đầu giường, vẫn đọc, vẫn ưa thích, dùng cả *Truyện Kiều* để ru em :

*Em ơi, đừng khóc, chị yêu,
Nín đi, chị kể Truyện Kiều em nghe.*

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã dùng những chữ, những câu rút ở tục ngữ ca dao, và thi sĩ lại dùng cả lối thơ lục bát, lối thơ đặc Việt-nam, xuất phát tự ca dao. Do đó, *Truyện Kiều* đã trở nên một truyện được phổ biến trong khắp các tầng lớp nhân dân nước ta, ai

cũng thuộc, ai cũng thích. Người ta thường dùng những ngôn ngữ *Truyện Kiều* để vi von, hay giải thích mọi việc xảy ra trong xã hội và thường đem những nhân vật điển hình trong *Truyện Kiều* để chỉ vào người này, người nọ, hay mượn những mối tình của nhân vật trong *Truyện Kiều* để gửi gắm ít nhiều tâm sự, hoặc diễn đạt nỗi lòng của mình.

*
*

Ngoài những phương ngôn tục ngữ rất quen thuộc, chúng ta thấy rải rác khắp *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã chịu ảnh hưởng về lối tả tình, tả cảnh ở ca dao như thế nào ?

Trong thời phong kiến, tình yêu nam nữ là thứ tình luôn luôn bị trắc trở, làm cho người ta đau khổ. Sự thương nhớ của đôi tình nhân ở nơi màn the trướng rủ là thứ ái tình u uất, còn sự thương nhớ của đôi tình nhân ở nông thôn thường liên hệ với thực tế, cởi mở với cảnh vật ở bên ngoài :

*Ai làm cho bướm lìa hoa,
Con chim xanh nữ bay qua vườn hồng.
Ai đi muốn dăm non sóng,
Đề ai chứa chắt sâu dong voi đầy ?*

Nguyễn Du đã mượn thực tế ấy để tả cái buồn của Kim Trọng. Nhưng anh chàng thư sinh này suốt ngày chỉ thơ thẩn trong văn phòng với túi đàn cặp sách. Người nông dân sống giữa đồng ruộng bát ngát, có việc làm khuấy khỏa, nên cái buồn, cái nhớ có lúc đây lúc vơi ; còn cái buồn của Kim-Trọng không có cách gì làm cho vơi được, mỗi ngày một thêm chứa chắt. Vì thế Nguyễn Du đã đổi cách «dong sâu» rất tài tình vào trường hợp chàng Kim :

*Sâu dong càng lắc càng đầy,
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê...*

Rồi đến tâm sự của người thanh niên ở nông thôn lo tương lai hạnh phúc của mình hoàn toàn thuộc quyền người gia trưởng định đoạt :

*Nàng về giã gạo ba trắng,
Đề anh gánh nước Cao bằng về ngâm.
Nước Cao-bằng ngâm thì trắng gạo,
Anh biết em có liệu được chăng ?
Trần trần như Cuội cung trăng
Biết rằng cha mẹ có bằng lòng không ?
Đề anh chờ đợi lưỡng công...*

Nguyễn Du lấy cái hiện thực cô đơn lạnh lẽo ấy để Kim-Trọng dùng làm « lý lẽ » cầu khẩn với người yêu :

*Nằm tròn như Cuội cung mây,
Trần trần một phận ếp cây đã liêu.*

Nhưng chúng ta thắc mắc: tại sao Cuội lại phải ắp cây, cái hình ảnh ấy bởi đâu mà có? Đây dân ca lại nói cho ta biết:

*Bắc thang lên đến cung mây,
Hỏi sao Cuội phải ắp cây cả đời?
Cuội nghe thấy nói, Cuội cười:
Bởi hay nói dối, phải ngồi ắp cây.*

Muốn tả cái cảnh đa mang của người có vợ lẽ, tác giả *Truyện Kiều* cũng đã tìm mấy chữ của đại chúng đề tả cho đúng cái cương vị của người vợ lẽ, nàng hầu, mà quần chúng nhân dân đã hiểu rõ hơn ai hết:

*Đầu năm ăn quả thanh yên,
Cuối năm ăn bưởi cho nên dèo bông.
Vì cam cho quít dèo bông,
Vì em nhan sắc cho lòng nhớ thương.*

Cảnh « dèo bông » là cảnh nhân dân rất chán ghét, nên người ta khuyên nhủ nhau:

*Đã thành gia thất thì thôi,
Dèo bông chi lắm, tội trời ai mang!*

Còn Kiều, đã biết thân phận mình, nên nàng nói với Thúc-Sinh:

*Đói ta chút nghĩa dèo bông...
Đến nhà, trước liệu nói sòng cho mình.*

Đến khi đã bị Hoạn-Thư bắt làm thị tỳ, Kiều vẫn còn vấn vít tình xưa:

*Ám-truy chút nghĩa dèo bông.
Nước bèo đề chữ tương phùng kiếp sau.*

Chữ *dèo bông* đã làm cho nhiều nhà văn, như Nguyễn Khắc-Hiếu, khi giải thích *Truyện Kiều*, phải lúng túng không biết xuất xứ từ đâu, đành phải chỉ định cho nó là một « chữ cổ ». Ngờ đâu nó chính là những chữ do quần chúng nhân dân sáng tạo, dùng tên những hoa quả do mình giồng giọt đề ví von.

Rồi đây cũng là một câu tả một hiện tượng bi đát của chế độ đa thê:

*Đêm qua anh nằm nhà ngoài,
Thấy em thờ ngắn than dài nhà trong...*

Trong *Truyện Kiều*, khi Thúc-Sinh tạm biệt vợ lẽ về với vợ cả, cũng bị rợn:

*Cầm tay dài thờ vẫn than,
Chia phối ngần chén hợp tan nghẹn lời...*

Có những câu ca dao tả những cảnh làm ăn vất vả, cuộc sống gieo neo trôi nổi, nhưng đôi vợ chồng, trong tình yêu gia đình hòa với tình yêu giai cấp, đã quyết tâm gắn bó keo sơn:

*Chẳng dạm thì thuyền chẳng đi,
Dạm ra vãn nát thuyền thì long danh!
Đôi ta lên thác xuống ghềnh,
Em ra đừng mũi cho anh chịu sào...*

Nguyễn Du đã đem đặt những lời đĩnh ninh son sắt ấy vào miệng Thúc-Sinh, một anh sợ vợ, chẳng những không giải cứu cho người yêu, lại còn vin vào lễ giáo phong kiến để che đậy lỗi mình :

*Quần chi lên thác xuống ghềnh,
Cũng loan sống thác với tình cho xong !
Tống đường chút chửa cam lòng...*

« Lên thác xuống ghềnh » đối với chàng Thúc ở đây chỉ là ở cửa miệng, còn ở người lao động thì việc ấy là thường xuyên. Ta càng thấy cái tài của Nguyễn Du ở chỗ tả một nhân vật về hai mặt : trong lòng thì nhát như cáy, nhưng miệng thì khéo léo vờ vĩnh ra giáng ta đây.

Rồi những tình cảm đau đớn và chua chát của những đôi bạn tình nơi thôn xóm, yêu nhau mà chẳng lấy được nhau, chỉ vì những hủ tục phong kiến nặng nề đè lên họ không sao ra thoát được. Họ tức tối quá, chửi bới chửi gió chế độ đương thời và qui tội vào ông già xe chỉ thắm :

*Bắc thang lên đến tận trời,
Bắt ông Nguyệt-lão đánh mười cẳng tay.
Đánh thôi lại trối vào cây,
Hỏi ông Nguyệt-lão : nào giấy tờ hồng ?
Nào giấy xe bắc xe đống ?
Nào giấy xe vợ xe chồng người ta ?*

Tác giả *Truyện Kiều* cũng dựa theo tình cảm ấy của nhân dân, đưa ra những lời trách móc nhẹ nhàng hơn :

*Ông Tơ sao khéo đa đoan,
Xe tơ sao khéo vợ quàng vợ xiên!*

Ở nông thôn, trai gái gặp nhau thường là ở nơi làm lụng, mà chỉ trong khi làm, mới chuyện trò được tự do với nhau, nên họ mong đến ngày ra đồng, cũng là mong được ngày thổ lộ tâm tình :

*Bao giờ cho đến tháng hai,
Con gái làm cỏ con trai be bờ.
Gái thời kê phủ ngâm thơ,
Trai thời be bờ kể chuyện bài bầy.*

« Bài bầy » là tiếng để tả những anh đánh bạc, chực ăn gian, bài của mình không đáng được cũng « ăn bầy ». Con trai nghe con gái kê phủ ngâm thơ thì trêu ghẹo, phá đám, kể những chuyện « giấy cà ra giấy mướt ». « Bài bầy » đây cũng còn nghĩa là : tranh chấp lấy phần hơn về mình.

Hai chữ « bài bầy » Nguyễn Du đặt vào miệng mẹ Tú Bà trong khi mẹ quát tháo :

*Lão kia có, giữ bài bầy,
Chẳng vãng vào mặt mà mảy lại nghe !*

Tác giả cho ta thấy Tú Bà vốn đã biết Mã Giám-sinh là một gã phong tình, lại cờ gian bạc lận, hay có tính làm bừa. Mụ tức rằng mình đã là một tay cáo già mà cũng không kiếm chế nổi tên « bất nhân ». Vì thế giận cá chém thớt, mụ trút hết trách nhiệm lên đầu Kiều.

Tình yêu của trai gái nông thôn lành mạnh, phác thực, nhưng do công việc đồng áng gần gũi nhau hằng ngày, thân quá hóa nhờn, nhiều khi cũng nói với nhau những câu sỗ sàng, nên họ đã ví von :

*Mồm cha con bướm trắng (1),
Đẻ mẹ con ong xanh,
Khen ai uốn lưỡi cho anh nói càn !
Mồm cha con bướm trắng,
Đẻ mẹ con ong vàng,
Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua !*

Nguyễn Du học tập cách ví von của đại chúng, cũng dùng « điển » của đại chúng, nhưng lại cho hai chữ « bướm ong » có nghĩa trắng hoa nhiều hơn, và vẫn giữ cái nghĩa « đồng dài » của nó :

*Khen cho những miệng đồng dài,
Bướm ong lại đặt những lời nọ kia.*

Ta thấy cái tài tình của Nguyễn Du ở chỗ dùng chữ « miệng ». Thật là sát với chữ « mồm » ở câu ca dao trên này.

Xa cách quê nhà lâu ngày, khi trở về thì cảnh cũ người xưa đều đã đổi thay, anh nông dân hát lên rằng :

*Anh đi trúc chữa mọt măng,
Anh về trúc đã cao bằng ngọn tre.
Anh đi lúa chữa chia về,
Anh về lúa đã độ hoe đầy đồng.
Anh đi em chữa có chồng,
Anh về em đã tay bằng tay mang.*

Người nông dân dùng mấy chữ « tay bằng tay mang » một cách chua xót, vì anh xa vắng nên cái người xưa kia mình chú ý nay đã thuộc về người khác. Còn Kiều cũng mong mỏi cho em mình được hưởng gia đình hạnh phúc, nhưng không khỏi xót xa về thân phận mình vì đâu mà luân lạc :

*Duyên em ứ nổi chỉ hồng,
Mất ra khi đã tay bằng tay mang ...*

Người dân lao động phải đấu tranh gian khổ với thiên nhiên, rèn luyện cho mình luôn luôn vượt khó, cho nên khi đã yêu nhau thì dù : « tam tứ núi cũng trèo, thất bát giang cũng lội, tứ cửu tam thập lục đào cũng qua ». Nhưng không phải vì thế mà người thôn nữ không cảm thấy vất vả :

(1) Người nông dân dùng : « Mồm cha con bướm » cũng như họ dùng : « Đầu cha mày ... ». Ở đây con bướm đã được nhân cách hóa.

*Vì sống nên phải lụy đó,
Vì chiều tối, phải lụy có bán hàng.
Vì tình nên phải đa mang,
Vì duyên thiệp biết quê chàng ở đây.*

Mối tình ở đây trong trắng lành mạnh biết chừng nào ! Nguyễn Du đã dùng cái lối tả tình thiết tha và hiện thực của nhân dân để diễn nên những lời cũng thật thiết tha ở miệng nàng Kiều, tuy chỗ gặp gỡ của Kiều không xa xôi cách trở, nhưng vì lễ giáo giả dối của phong kiến ràng buộc nên tuy gần cũng hóa xa, gặp được nhau cũng không phải việc dễ dàng :

*Nàng rằng : « Quãng vắng đêm trường,
Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa ».*

Gặp nhau rồi lại xa nhau, bao giờ người ta cũng bần khoản nhớ nhung, đó là thường tình của nhân loại :

*Mấy khi rồng gặp mây đây,
Đề rồng than thở với mây vôi lời.
Nữa mai rồng ngược mây xuôi,
Biết bao giờ lại nối lời rồng mây.*

Tác giả *Truyện Kiều* đã lấy cách diễn đạt ấy để dùng cho một cảnh biệt ly trong tác phẩm của mình :

*Bấy giờ kẻ ngược người xuôi,
Biết bao giờ lại nối lời nước non.*

Người thiếu nữ nông thôn cầm tay người yêu khi sắp phân ly, nói một cách vội vàng, chân thành và tha thiết :

*Anh về em nắm cổ tay,
Em dặn câu này, anh chớ có quên :
Đôi ta đã trót lời nguyện,
Chớ xa xôi mặt mà quên máng lòng.*

Nguyễn Du cũng cho Kim-Trọng nói những lời chân thành tha thiết ấy trong lúc chia tay :

*Trăng thề còn đó trợ trợ
Dám xa xôi mặt mà thơ thốt lòng.*

Muốn tìm một chữ để diễn hình hóa mối tình gắn bó keo sơn, tác giả *Truyện Kiều* đã lấy chữ đá vàng trong một câu ca dao cổ :

*Rủ nhau lên núi đốt than,
Anh đi Tam-diệp em mang nón trành.
Củi than nhem nhuộm với lình,
Ghi lời vàng đá xin mình chớ quên.*

Trước hết, Kiều nói :

*Đã lòng quán tử đa mang,
Một lời vàng tạc đá vàng thủy chung.*

Rồi chữ tình trói buộc họ :

Từ khi đá biết tuổi vàng...

Và Kiều lại « cảnh cáo » người yêu :

Mây mưa đánh đổ đá vàng...

còn anh chàng mê gái Thúc - Sinh thì :

*Sớm đào lởi mận lán la,
Trước còn trắng gió, sau ra đá vàng.*

Nhưng tác giả không để ta làm, tác giả cho ta thấy ngay anh chàng này là một tay liều lĩnh :

*Đã gần chỉ có điều xa
Đá vàng đã quýt, phong ba cũng liều.*

Và quả nhiên thứ « vàng đá » của Thúc-Sinh rút cục là :

*Thẹn mình đá nát vàng phai,
Trăm thân dễ chuộc một lời được sao.*

Rồi đến Hoạn-Thư có tiếng là một tay già mồm ràng buộc, cũng phải dùng « vàng đá » để bịt miệng chồng :

*Rằng : « Trong ngọc đá vàng than
Mười phần ta đã tin nhau cả mười.*

Với Từ Hải, ở vào một cảnh ngộ khác, Kiều cũng ràng buộc một cách xa xôi :

*Chút riêng chọn đá thử vàng,
Biết đâu mà gửi can tràng vào đâu?*

Riêng đối với mối tình chung thủy của Kim-Trọng, tác giả đã rất linh động trong khi dùng ngôn ngữ, cho ta thấy một khía cạnh khác của tình cảm :

*Vì dù giải kết đến điều,
Thì đem vàng đá mà liều với thân...*

Kim-Trọng luôn luôn nhớ :

*Cùng nhau thề thốt đã nhiều,
Những điều vàng đá phải điều nói không.*

Rồi tác giả đã hạ một câu phê phán cho ta thấy đây là mối tình chân thật có giá trị :

*Bởi lòng tục đá ghi vàng,
Tưởng nặng, nên lại thấy nặng về dầy!*

Và, đôi bạn keo sơn, kết cục lại được vầy duyên cá nước :

*Bấy lâu đáy bể mỏ kim,
Là nhiều vàng đá phải tìm trăng hoa.*

Dùng hai chữ « đá vàng » mà tả được tình cảm của con người dưới từng ấy khía cạnh trong các hoàn cảnh khác nhau, Nguyễn Du càng tỏ cho ta thấy cây bút của ông là một cây bút thiên tài.

Nhưng một điều làm ta không ngờ là Nguyễn Du lại có thể đặt lời « vàng đá » vào cả miệng ông già như Vương viên ngoại, để biểu lộ cảm thủy chung của tình mình đối với con :

*Lời con dặn lại một hai,
Dẫu mòn bia đá dám sai tức vàng.*

* *

Trong *Truyện Kiều*, có một câu tả cảnh biệt ly, mà chúng ta ai cũng phải nhận là tuyệt đẹp :

Vầng trăng ai xẻ làm đôi...

Nhưng có ngờ đâu Nguyễn Du cũng đã mượn câu tả cảnh ấy của một tác giả vô danh trong quần chúng nhân dân :

*Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Đường trần ai vẽ ngược xuôi, hỡi chàng?
Đưa nhau một bước lên đàng,
Cỏ xanh hai dãy mấy hàng châu sa!*

Người nông dân làm ruộng, luôn luôn ở giữa cảnh trời cao đồng rộng, trước mặt là núi là sông, cảnh đẹp hùng vĩ của đất nước. Cho nên dù thương nhớ nhau, tình cảm ấy cũng không gò bó trong cá nhân nhỏ bé của mình, mà đã hòa cùng với thiên nhiên rộng rãi bao la :

*Ngày ngày em đứng em trông,
Trông non, non ngắt, trông sông sóng dài...
Trông mây, mây kéo ngang trời,
Trông trăng trăng khuyết, trông người người xa!*

Đọc câu ca dao trên này, ta nhớ ngay đến đoạn tả cảnh lúc Kiều ở lầu Ngưng-bích :

*Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia...*

Rồi đây là một câu dân ca, tả cả tình lẫn cảnh, cũng đã giúp nhiều cho ngôn ngữ *Truyện Kiều* :

*Bạc sao bạc chẳng vừa thôi,
Đề cho nước chảy hoa trôi lỡ làng!
Tin sang chẳng thấy người sang,
Hẹn ba bốn hẹn lòng càng xót xa.
Đoạn trường phải bước chân ra,
Gió thu hiu hắt, sương sa lạnh lùng.
Chăn đơn gối chiếc lạnh lùng,
Đôi hàng châu lệ, đôi hàng chứa chan.
Gặp chàng thiếp phải thở than,
Dưới khe nước chảy trên ngàn thông reo.
Cơm ăn thất thểu ít nhiều...*

Mấy câu này lời và ý thật là đẹp, có khi làm cho người đọc có cảm giác là nó bay bổng nữa. Nhưng đến câu cuối, ta mới thấy nổi bật hẳn lên tính chất của người nông dân, nghĩa là nói ngay đến thực tế : « cơm ăn thất thểu ít nhiều ». Vì người lao động mà đến khi cơm chẳng buồn ăn là chứng tỏ cái buồn đến cao độ.

* *

Ở bài này, chúng tôi không bàn đến nội dung tác phẩm của Nguyễn Du. Chúng tôi chỉ muốn nói đến cái áp lực, cái sức chinh phục, thu hút của tiếng nói dân tộc đối với những tầng lớp nho sĩ đã vùi đầu qua biết bao nhiêu thế hệ trong đống sách chữ Hán. Tiếng nói của ta phát triển, nên đã bắt buộc họ phải dùng tiếng « mẹ đẻ ».

Nguyễn Du là một nhà thơ thiên tài, đã nhận thấy rõ cương vị quan trọng của chữ nôm, tiếng nói của dân tộc, tiếng nói của quần chúng nhân dân. Ông đã học tập nhân dân ở tục ngữ ca dao, nhờ thế mà ngữ ngôn ở thi phẩm vĩ đại của ông đã rất dồi dào phong phú.

Từ khi tác phẩm bất hủ của Nguyễn Du ra đời đến nay, đã hơn một thế kỷ, trải bao phen đấu tranh anh dũng của dân tộc, ngôn ngữ của ta vẫn tiếp tục phát triển. Cuộc Cách mạng vĩ đại tháng Tám giải phóng chúng ta khỏi ách nô lệ, đồng thời cũng đầy mạnh mẽ phát triển của tiếng Việt-nam ta. Văn, nghệ nhân dân đã phát triển một cách sâu rộng, biết bao câu hò điệu hát phục vụ cho Kháng chiến, phục vụ cho Hòa bình, chừng tổ vốn cũ của dân tộc mỗi ngày một được khai thác. Những thơ ca phục vụ nhân dân ra đời mỗi ngày một nhiều, nhưng về chất lượng, chúng ta còn mong được nâng cao hơn nữa. Chúng tôi tin rằng rồi chúng ta cũng sẽ có những nhà thơ như Nguyễn Du, những nhà thơ học tập ở tiếng nói của nhân dân, ở ca dao tục ngữ của nhân dân, để làm sống đời đời giai đoạn lịch sử vinh quang có một không hai của chúng ta hiện nay.

HÀNG-PHƯƠNG

ĐÁP LẠI BỨC THƯ CỦA MỘT BẠN Ở TÂY-BẮC

của VŨ NGỌC-PHAN

CHÚNG tôi có nhận được bức thư của ông bạn Trịnh Minh-Quát ở Tây-Bắc nói về các điệu ca vũ của ta, xin đăng những đoạn chính ở bức thư ấy như sau :

Trong cuộc vận động khai thác vốn văn nghệ dân tộc thời gian qua, chúng tôi đã chỉ đạo tiến hành thí điểm ở một đơn vị. Thành phần dân tộc có đến 7 thứ người khác nhau : Thái, Kinh, Thổ, Mường, Xá, Puộc, Mèo (người Thái và người Kinh chiếm đa số).

Sau 20 ngày khai thác, học tập, liên hoan, đơn vị đã khai thác được 400 điệu múa và 500 bài hát... Hiện nay đơn vị chúng tôi còn hai thắc mắc đề nghị Ban nghiên cứu Văn Sử Địa phân tích, giải đáp, để chúng tôi được hiểu thêm.

Trong khi khai thác, anh em đã mạnh dạn đưa ra rất nhiều điệu, nội dung có những tính chất ca tụng, lao động, chiến đấu, tình yêu của các dân tộc. Ví dụ : múa chai chén (chuồn rượu), xên bản xên rìng của mo trang Tây Bắc, chạy đàn, (chèo đò, vó ngựa) cúng bái tế lễ, múa đèn, múa mồi (rước sáng ty của đồng bào công giáo) do anh em Kinh đưa ra ; — múa mồi, múa đưa đám ma của đồng bào Mường.....

Những điệu trên đây, chúng tôi chưa phân tích được nguồn gốc lịch sử của nó, mới tạm hiểu nền văn học, văn nghệ phải lệ thuộc vào chế độ chính trị và nền sản xuất kinh tế từng thời đại một. Những hình thức trên căn bản vẫn là những điệu múa bài ca do ông cha ta sáng tạo ra, nhưng để quốc và phong kiến đã xuyên tạc ý nghĩa, nội dung, mà dùng để ca tụng chế độ bóc lột đàn áp của tụi nó, duy trì mê tín lạc hậu, gây tâm lý an phận.

Điều thắc mắc chúng tôi chưa hiểu là nguồn gốc các hình thức văn nghệ đó, và nó đã bị xuyên tạc như thế nào ?

Điều thứ hai là bước đi, điệu hát của dân tộc nào thì có đặc sắc của dân tộc ấy. Ví dụ : điệu múa lượn, điệu múa lộn của đồng bào Kinh thì bước đi rờn rập, nhanh, mạnh mẽ ; điệu xòe hoa, xòe nhạc của đồng bào Thái thì khoan thai nhẹ nhàng ; điệu xòe kèn của đồng bào Mèo nó mạnh, dứt khoát, khỏe, v.v..

Vấn đề này chúng tôi mới tạm biết theo hai ý :

a) bước đi, câu hát của dân tộc nào nó cũng xuất phát từ ý nghĩa, nội dung điệu đó. Ví dụ : lao động, chiến đấu thì mạnh mẽ ; vui chơi thì thông thả, nhịp nhàng.

b) do tính chất sinh hoạt, quá trình đấu tranh với thiên nhiên với xã hội mà thể hiện điệu vũ, bài hát. Ví dụ dưới xuôi, người đồng của hiểm, phải đấu tranh vật lộn với hòn đất, thiên nhiên, xã hội mới có miếng ăn, như đi chợ, trảy hội, tránh nắng, chạy mưa, tát nước đắp đê, chạy lụt v.v., nên bước đi phần nhiều nhanh nhẹn, mạnh mẽ. Người Thái thì do hoàn cảnh đất rộng người thưa, một năm chỉ làm ruộng một vụ, còn thì dựa vào rừng núi, suối nước, dựa vào thiên nhiên vẫn đủ ăn, cho nên bước đi cũng nhịp nhàng, khoan thai, tiếng hát trầm bổng theo tiếng vọng của núi rừng. Đồng bào Mèo ở cao nhất, mỗi bước đi là phải leo dốc, gò lưng cúi thấp người để đỡ những thứ mình mang, cho nên khi múa thường cúi, bước đi rất mạnh.

Hiện nay chúng tôi chưa phân biệt được rõ ràng, cho nên khi biểu diễn thì sợ nhầm lẫn động tác dân tộc này với dân tộc khác, vì chưa hiểu nguồn gốc của các động tác đó xuất phát từ đâu mà ra, do hoàn cảnh lao động, do xã hội dân sinh, do địa phương hay do khí hậu ?...

Chúng tôi đề nghị Ban phân tích, giúp đỡ, trả lời cho chúng tôi được hiểu rõ.

* *

Vấn đề xét xem các điệu ca vũ của ta đã bắt nguồn từ đâu, và nó đã phát triển trên cơ sở nào, hiện nay đặt ra thật là vừa đúng dịp. Chúng tôi xin góp một ít ý kiến sau đây, mục đích là cố tìm hiểu một phần nào nguồn gốc và tinh chất các điệu ca vũ cổ nói chung của ta, còn như đi sâu hẳn vào chi tiết từng điệu ca vũ (nhất là vũ) của các dân tộc Thái, Mèo hay Kinh mà phân tích, chúng tôi xin dành phần các anh phụ trách Đoàn Văn công nhân dân trung ương, vì chắc chắn là các anh có kinh nghiệm hơn chúng tôi nhiều.

Sau những nhận định trên đây của ông bạn, chúng tôi xin góp ý kiến về hai điểm sau đây, và xin nhắc lại lần nữa, chúng tôi chỉ có thể góp ý kiến sơ lược, chứ chưa phải đặt toàn bộ vấn đề ra thảo luận :

I) Các điệu ca vũ đã bắt nguồn từ đâu ? — II) Nó đã phát triển trên cơ sở nào ?

I — CÁC ĐIỀU CA VŨ BẮT NGUỒN TỪ Đâu ?

Muốn biết nhảy múa và ca hát bắt nguồn từ đâu, trước hết chúng ta phải tìm hiểu xem do đâu mà loài người có tiếng nói. Và một khi đã có tiếng nói thì tiếng nói phải phát triển tới mức độ nào, mới thành được lời ca.

Trong *Văn học thượng cổ* (1), Ba-Nhân viết : « Vào thời nhân loại chưa hoàn toàn phân biệt được với động vật khác và chưa tổ chức được xã hội thì nhân loại chưa có suy nghĩ trừu tượng và chưa có tiếng nói. Trước khi có tiếng nói, nhân loại nói bằng tay. Người ta nhờ tay tìm được phẩm vật, nên hình thái vận động đầu tiên đã phát triển bằng điệu bộ và chỉ trở. Những vận động ấy đã tạo ra cơ sở nói bằng tay... Sự vận dụng sức lao động đã có ảnh hưởng quyết định đến quá trình nhận thức của loài người và phản ánh ra ở tiếng nói ngoài cửa miệng. »

Về vấn đề này, trong *Món ngoại văn đàm*, Lỗ Tấn cũng viết : « Tổ tiên chúng ta thời nguyên thủy, cả đến tiếng nói cũng chưa có. Sau nhờ có lao động tập thể, thấy cần có ý kiến thổ lộ cùng nhau, mới luyện được dần dần những thanh âm phức tạp. Thí dụ cả nhà cùng kéo gỗ, ai cũng biết cần phải cùng nhau tập trung hết sức lực một lúc thì mới kéo được cây gỗ đi, nhưng lại không nghĩ ra lời. Thốt nhiên có người bật lên mấy tiếng : « Rô ta, rô ta... » Đó là một sáng tác và cả nhà cùng theo. Nếu dùng được một cách gì để lưu truyền những tiếng ấy thì đó lại chính là xuất bản văn học. Cái người hò lên trước nhất được mấy tiếng ấy trở thành một nhà văn thuộc phái « rô ta, rô ta ». Nhân loại thời nguyên thủy ở chung chạ với nhau, chỉ dùng hình thức thanh âm để đạo đạt tình ý của mình. Thanh âm chuyển biến dần dần thành tiếng nói, tiếng nói dịu dàng mới trở nên ca hát... »

Theo Lỗ Tấn, văn học nghệ thuật thời nguyên thủy đã phản ánh sinh hoạt của nhân dân thời ấy, văn học nghệ thuật đã phát sinh ở những cuộc đấu tranh thiên nhiên, bắt nguồn

(1) do *Tân Văn nghệ* xuất bản (1954)

ở lao động. Vào thời cổ, sau khi lao tác, như hái được nhiều trái cây, săn được nhiều giống thú, bắt được nhiều cá, tổ tiên chúng ta thường ca hát, nhảy múa. Như vậy thì ca vũ lúc ấy tuy không kết hợp trực tiếp với lao động như người hát « rô ta », vừa kéo gõ vừa hát, nhưng cũng vẫn bắt nguồn từ lao động, vì đó là biểu hiện sự vui mừng về thắng lợi của lao động. Nhưng điều kiện chủ yếu là chỉ khi nào người ta hình dung ra được sự việc mới ca hát lên được những câu có âm điệu và múa lên được những điệu ăn nhịp với lời ca, theo ý nghĩ của mình.

Sta-lin có nói : « Nhờ có thị giác, thính giác, xúc giác, vị giác, khứu giác, nên con người ta mới có tư tưởng. Ngoài những hình ảnh ấy, những tri giác ấy, thì tư tưởng trống rỗng, không có một tí nội dung nào, nghĩa là tư tưởng không thể có. » (1) Trải qua những cuộc đấu tranh thiên nhiên, đấu tranh xã hội, ngũ quan của con người ta càng ngày càng tinh vi, tế nhị hơn, tư tưởng cũng phát triển, và do đó sức tưởng tượng mỗi ngày một vươn lên. Ca vũ xuất phát từ chỗ thô sơ đến chỗ sâu sắc, tế nhị, và đến khi xã hội loài người phân chia ra giai cấp thì các điệu ca vũ cũng biểu hiện tính chất giai cấp.

Những điệu múa chai chén, chạy đàn, mà ông bạn Trịnh Minh-Quát nói đến cũng không ngoài được sự bắt nguồn từ lao động và sản xuất. Sau khi lao động thắng lợi, tổ tiên chúng ta thời cổ thường đốt lửa giữa rừng, họp nhau lại nhảy múa, ca hát, cầm những con vật săn bắt được, những hoa quả hái được, có khi cả những loa nước múc được từ xa, hoặc giơ cao lên, hoặc đội lên đầu và chạy quanh đống lửa, biểu lộ sự vui mừng, sung sướng về những thứ đã khó nhọc mới có được. Ngọn lửa, làn khói đều là những hình ảnh vui vẻ đối với người cổ sơ, và đồng thời ngọn lửa làn khói cũng là những thứ bảo vệ cho cuộc vui chung, làm cho thú dữ phải xa lánh.

Điệu múa đã bắt nguồn từ lao động như thế, nhưng đến khi xã hội có giai cấp thì bọn thống trị lợi dụng những điệu múa ấy, biến thành những điệu múa của những người nô

(1) Stalin : « Chủ nghĩa Mác và vấn đề ngữ ngôn học ».

lệ dâng rượu cho lãnh chúa, đội thức ăn cho lãnh chúa ngự tọa trên cao. Theo ý chúng tôi, cả đến những điệu múa chạy đàn, dâng hương mà chúng ta thấy ngày nay, nếu chúng ta phân tích, chúng ta cũng thấy nó bắt nguồn từ lao động. Sau khi lao động thắng lợi, người cò sơ tỏ sự vui mừng ở điệu bộ, ở tiếng cười, ở lời ca, thì khi gặp vấp vấp, khó khăn trong đấu tranh với thiên nhiên, người cò sơ cũng tỏ sợ hãi, lo âu ở những cử chỉ, điệu bộ chán nản và lời kêu cầu. Từ chỗ thất bại trong lao động mà sợ hãi, kêu cầu, coi như có một sức mạnh huyền ảo gì ngăn cản, những điệu bộ của người cò sơ đã biến dần ra điệu múa dâng hương do bọn thống trị lợi dụng khi xã hội có giai cấp. Làn khói bốc lên ở đồng củi trong đó có lẫn gỗ thơm, đã làm cho người ta loại dần các thứ củi khác đi, chỉ còn giữ lại một loại gỗ thơm, tức gỗ trầm mà bọn phong kiến đã thường dùng.

Trong các điệu múa của đồng bào thiểu số, có những điệu rất mạnh, biểu lộ ý chí phấn đấu và tinh thần quật khởi, như điệu « xòe nằng Kéo, nằng Han » của dân tộc Puộc, diễn tả con quỷ hung ác đến bắt hai thiếu nữ. Đây là một điệu múa chiến đấu. Nhưng chiến đấu để làm gì? Cũng chỉ nhằm mục đích bảo vệ sản xuất, bảo vệ sinh mệnh. Vào thời nguyên thủy, thường có những trận cướp đàn bà con gái, cướp hoa màu, súc vật giữa bộ lạc nọ và bộ lạc kia. Vậy con quỷ kia chính là kẻ xâm lược mà nhân dân đã chống đối thắng lợi. Ở đây chúng ta phải đặt câu hỏi: thế những kẻ xâm lược, sau khi cướp được thóc lúa, gia súc và đàn bà về, có cùng nhau ca vũ không? Lẽ tự nhiên là có. Bởi vậy, chúng ta cần phân tích không những điệu múa mà cả nội dung bài ca để lựa chọn, vì trong văn nghệ của nhân dân không phải cái gì cũng đều tiến bộ cả. Về điểm này, chúng tôi mong các anh chị em các đoàn Văn công lưu tâm nghiên cứu, để chúng ta có thể phân biệt được rõ những điệu ca vũ nào là tiến bộ, những điệu nào là lạc hậu, vì có tham gia nhiều buổi ca vũ của các dân tộc, mới có thể nhận định được.

Vậy theo ý chúng tôi, ngay những điệu múa kháng chiến thắng lợi của người cò sơ cũng là những điệu múa bảo vệ sản xuất, bắt nguồn gián tiếp ở lao động. Như thế, chúng ta có thể nào bảo là « lao động, chiến đấu thì mạnh mẽ, vui

chơi thì thông thả, nhịp nhàng » không ? Vì nhảy múa là một động tác biểu lộ sự vui mừng hay lo âu và chỉ có thể biểu diễn sau khi lao động thắng lợi hay thất bại, chứ không thể kết hợp ngay với lao động như các điệu ca hát mà người ta có thể vừa làm vừa hát. Về các điệu múa cổ, theo ý riêng chúng tôi, chúng ta nên phân biệt những điệu múa diễn lại những động tác về sản xuất, về chiến đấu với những điệu múa biểu lộ sự phấn khởi hay lo âu sau những cuộc đấu tranh thiên nhiên, và chiến tranh tự vệ thắng lợi hay thất bại. Như vậy những điệu múa thuộc loại trên phần nhiều phải mạnh (chúng tôi nói phần nhiều, vì điệu múa hái hoa, hái quả chẳng hạn, có thể là những điệu nhẹ nhàng, uyển chuyển), còn những điệu múa thuộc loại sau, nếu là vui thì có thể mau lẹ, rộn rập, còn buồn thì chậm rãi, yếu ớt.

Nhưng không phải chỉ thế mà thôi. Cũng như ông bạn Trịnh Minh-Quát đã nói, các điệu ca vũ còn phản ánh quá trình sinh hoạt của mỗi dân tộc, và do đó, những điệu ca vũ của mỗi dân tộc đều mang theo những đặc tính của dân tộc ấy.

II — NHỮNG ĐIỀU CA VŨ ĐÃ PHÁT TRIỂN TRÊN CƠ SỞ NÀO ?

Theo nhận định của ông bạn thì các điệu ca vũ chuyên biến nhanh chậm, mạnh yếu, đều đã do hoàn cảnh địa lý quyết định. Đó là một quan điểm mà bọn thực dân đã dựa vào để lý luận một cách xuyên tạc về sinh hoạt, về kinh tế lạc hậu của các dân tộc thuộc địa, hòng hợp lý hóa những việc ăn cướp đất đai của chúng. Ở đất xấu thì chúng bảo không có điều kiện để tiến bộ, ở đất tốt thì chúng bảo nhân dân dễ kiếm ăn, nên sinh ra lười biếng; khí hậu nơi nào nóng chúng cũng bảo ở nơi đó nhân dân thiếu đấu tranh tinh v.v. Đó là một quan điểm nguy hiểm. Trở lại các điệu ca vũ cổ của ta, lẽ tự nhiên sự nhận định của ông bạn Trịnh Minh-Quát cũng có chỗ đúng. Nhưng, theo ý chúng tôi, chúng ta không nên kết luận rằng địa lý quyết định, như : ở miền rừng núi cao thì những điệu ca vũ khác với những điệu ở miền đồng bằng, mà chúng ta nên căn cứ trước hết vào điều kiện sản xuất. Song chỉ riêng điều kiện sản xuất cũng không đủ,

các điệu ca vũ cũng còn chịu ảnh hưởng (ảnh hưởng thời, mà chỉ một phần nào) của các điều kiện khác, như lịch sử, địa lý . . . Chúng ta đều biết các dân tộc tuy có khác nhau về trình độ tiến hóa, nhưng đều có khả năng vươn tới mức đều nhau, ngang nhau.

Các điệu ca vũ đã bắt nguồn từ lao động như chúng tôi nói trên thì những âm thanh, nhịp điệu của ca vũ cũng đã được xây dựng dần dần trong quá trình lao động và sản xuất của nhân loại. Trong khi công cụ sản xuất còn thô sơ, nền sản xuất còn lạc hậu, điệu múa cũng giản đơn, lời ca cũng nông cạn, ăn khớp ngay với những vận động của lao tác, như vài ba tiếng hát: « rô ta . . . rô ta . . . » mà Lỗ Tấn nói trên. Đến khi loài người chế tạo được công cụ sản xuất tinh xảo, phát triển được săn bắn, chài lưới, biết dùng lửa và biết chăn nuôi thì xã hội loài người tiến mãi lên. Nhờ lao động, nhờ cải tiến được thức ăn, vật dùng, bắp thịt, khớp xương và cổ họng của người ta đều phát đạt; bộ óc cũng thay đổi và mỗi ngày một đầy đủ. Óc và các cơ thể của cảm giác phát đạt thì ý thức cũng phát triển, ngày càng sáng suốt, kinh nghiệm cũng dồi dào, người ta có khả năng làm những hoạt động phức tạp hơn và phân tích được những điệu bộ, cử chỉ của mình. Sau những cuộc vật lộn với thiên nhiên hàng nghìn năm, kế tiếp đến những cuộc đấu tranh xã hội, sự quan hệ giữa người với người trong sản xuất lại càng rèn luyện người lao động trong đấu tranh, và do đó, tình cảm, tư tưởng của người lao động thể hiện trong các điệu ca vũ. Như vậy, căn bản là các điệu ca vũ đã phát triển theo phương thức sản xuất, các ảnh hưởng khác chỉ là phụ.

Ở những dân tộc mà phương thức sản xuất lạc hậu, công cụ sản xuất thô sơ, quan hệ bóc lột nặng nề, các điệu múa tất nhiên gò bó; còn ở những dân tộc mà phương thức sản xuất đã tương đối tiến bộ, sức sản xuất được giải phóng thì các điệu ca vũ tất nhiên có tinh chất phấn khởi, thoải mái, tự do, diễn ra nhiều hình thức vui tươi. Lời nói, cử chỉ điệu bộ đều phản ánh tình cảm và thái độ của con người, thì những điệu ca hát, nhảy múa lại càng nói lên tình cảm và tư tưởng của con người một cách chín chắn và có hệ thống hơn.

..

Ở đây chúng tôi chỉ góp một vài ý kiến sơ lược với ông bạn Trịnh Minh-Quát; vì nếu muốn đi sâu, chúng ta cần phải nghiên cứu lịch sử nghệ thuật nói chung của các dân tộc và lịch sử ca vũ riêng của dân tộc ta. Muốn đi vào con đường ấy và tất nhiên chúng ta sẽ phải đi, dù là rất khó, bây giờ đây, chúng ta cũng phải cố gắng tìm xem các điệu ca vũ nhân dân mà các đoàn văn công chúng ta thường biểu diễn đã xuất hiện vào những thời gian, những hoàn cảnh nhất định nào trong lịch sử dân tộc, trong thời phôi thai nó như thế nào, ngày nay nó đã cải biến như thế nào.

Công việc ấy đòi hỏi nhiều khả năng nghiên cứu và sự góp sức của tất cả những người có quan tâm đến việc khai thác vốn cũ của dân tộc, chứ không riêng gì các chuyên gia.

Chúng tôi có vài ý kiến sơ lược góp cùng ông bạn ở Tây-Bắc và đồng thời chúng tôi cũng trưng cầu ý kiến các bạn đọc về nguồn gốc ca vũ của ta và ca vũ đã phát triển trên cơ sở nào.

VŨ NGỌC-PHAN

Tổng kết thảo luận vấn đề địa lý tự nhiên và địa lý kinh tế

của Bộ biên tập « VẤN ĐỀ TRIẾT HỌC » Liên-xô

NÓI đến sự phát triển của khoa học (bao gồm địa lý học) đã đem lại những kết quả phi thường, thì trên thế giới hiện nay không nước nào được như Liên-xô. Chúng ta cần nghiên cứu địa lý tự nhiên về mọi mặt để hợp lý hóa nền kinh tế quốc dân của chúng ta.

Trong thời kỳ chính quyền Xô-viết ta lập ra ban nghiên cứu trung ương, địa phương và cơ quan nghiên cứu khoa học, lại có những đội khảo sát lớn để tổng hợp nghiên cứu điều kiện kinh tế tự nhiên và tài nguyên các địa khu. Trong thời kỳ kiến thiết xã hội chủ nghĩa, những nhà học giả Liên-xô đã điều tra giải đất Bắc cực; bãi sa mạc và rừng núi ít người đi đến ở Trung Á-tế-Á và xung quanh hải phận nước ta đã phát hiện ra ngọn núi cao nhất, mạch núi mới, băng hà mới v. v... trên địa đồ, tổ quốc rộng lớn của chúng ta không có một địa điểm nào bỏ trống. Nhà địa lý học Liên-xô vẽ những tập địa đồ mới có tính chất chung và tính chất chuyên môn, viết những luận văn khoa học chuyên môn; ấy có trong nhiều bài đã được bằng khen Sta-lin.

Chúng ta tiến hành công tác bồi dưỡng nhân tài chuyên môn trong các lãnh vực địa lý tự nhiên và kinh tế.

Do Đảng Cộng sản và chính phủ Xô-viết luôn luôn lưu tâm và giúp đỡ, ngành địa lý tự nhiên và kinh tế sẽ thành công to lớn.

Nhưng kiểm điểm lại nhiệm vụ nặng nề bày ra trước mắt chúng ta thì sự thành công của ngành địa lý tự nhiên và kinh tế Liên-xô chưa được mười phần mỹ mãn.

Vấn đề địa lý tự nhiên và kinh tế đem thảo luận trên tập san chúng ta đã được những nơi sau này nghiên cứu và thảo luận: ban nghiên cứu địa lý học trong viện khoa học Liên-xô; Ủy-viên-hội học thuật của viện khoa học Gia-minh Cộng-hòa quốc; nhiều ủy viên hội học thuật của trường đại học, học viện sư phạm và Học hệ địa lý; bộ Địa lý học toàn Liên-xô và phân hội ở các địa phương. Đồng thời, vấn đề phương

pháp luận địa lý tự nhiên và kinh tế cũng được những nơi sau này thảo luận đến : « Viện báo của viện khoa học Liên-xô (Địa lý học từng san) » ; « Hội san của hội địa lý học toàn Liên-xô ; và trên các tập san khác. Thật ra việc thảo luận trên viện báo viện khoa học Liên-xô » đã kết thúc năm 1952, bộ biên tập không nêu ra kết luận. Bộ biên tập của « Nội san địa lý học hội toàn Liên-xô », về vấn đề đem ra thảo luận cũng không phát biểu ý kiến xác định.

Cuộc thảo luận mở ra không những đã tỏ ra công tác nghiên cứu trong lãnh vực địa lý tự nhiên và kinh tế còn lạc hậu, xa với thực tiễn kiến thiết cộng sản chủ nghĩa, mà còn tỏ rõ cái nguyên nhân cơ bản của tính chất lạc hậu ấy.

Người địa lý học Xô-viết chưa đem hết tính sáng tạo vận dụng lý luận Mác-Lê-nin để nghiên cứu vấn đề địa lý học tự nhiên. Trong nhiều trước tác của người địa lý học Xô-viết vẫn chưa khắc phục được ảnh hưởng phương pháp luận của tư sáo, cho nên không thể không ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu của họ.

Cuộc thảo luận lần này đã phê phán sâu sắc những sai lầm trên lý luận mà trong trước tác của Cách Lợi Cao Lý-đã-phu đã phạm phải, nêu rõ trong trước tác của ông ta còn lại những công thức không hợp thực tế, không phản ánh được sự phát triển của hoàn cảnh địa lý tự nhiên. Đồng thời, trong quá trình thảo luận cũng nêu ra đề pháp của ông ta đối với nhiều vấn đề địa lý tự nhiên là chính xác. Công lao của ông ta là ở chỗ biết ứng dụng phương pháp của vật lý học địa cầu cùng hóa học địa cầu vào trong địa lý học tự nhiên và lại biết lợi dụng tư liệu của khoa học ấy. Ông ta nêu ra tính tất yếu của quá trình nghiên cứu địa lý học tự nhiên được mười phần chính xác. Ông ta nhận đây là nêu rõ qui luật địa lý tự nhiên và là cơ sở tiến hành nghiên cứu vấn đề ấy. Trong « vấn đề triết học » ông ta thừa nhận và phê phán lầm lẫn của mình, vì thế đã đề ra rất nhiều luận điểm mới.

Quá trình thảo luận đã phê bình đúng đắn một số nhà địa lý học tự nhiên Liên-xô có quan điểm « học phái cảnh quan ». Học phái này không nghiên cứu sâu vào quá trình phát triển phức tạp của các bộ phận tự nhiên trong nước ta. Trái lại, họ chỉ đóng khung ở chỗ mô tả cảnh tượng trông thấy. Họ dùng tổ hợp của « động thực vật phân bố » (thuần túy không gian) để thay thế quá trình phức tạp cùng hiện tượng liên hệ lẫn nhau trong hoàn cảnh địa lý.

Lúc nói đến nguyên cơ của « học phái cảnh quan ». Cách-Lạp Tây-Mạc-phu đã nêu rõ « học phái cảnh quan trên phương pháp có thiếu sót, nên không thể tiến lên đến mức miêu tả cao hơn, mà còn cố giữ khái niệm « động thực vật phân bố », đó là khuyết điểm cơ bản trước mắt họ. Học phái này không nhìn về trước, không đề ra nhiệm vụ tương lai cũng không có cương lĩnh phát triển khoa học », « Vấn đề khoa học » kỳ thứ 5 năm 1951, trang 177).

Quá trình thảo luận vấn đề địa lý tự nhiên và kinh tế đã tập trung trên cơ sở lý luận của hai môn khoa học ấy, vì nếu không giải quyết được vấn đề nguyên tắc tính thì sẽ không giải quyết được vấn đề nào cả.

Trước hết những người tham gia thảo luận, cần phải xác định xem địa lý tự nhiên và kinh tế có phải là khoa học độc lập không, hay chỉ là hai bộ phận « địa lý học thống nhất ». Do đấy đề ra đối tượng về địa lý tự nhiên và kinh tế, về cơ sở lý luận, về quan hệ giữa nó với khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, về « học phái cảnh quan » trong địa lý học tự nhiên, về nội dung và khoa học tính của khái niệm « cảnh quan », về phần quan hệ giữa địa lý học tự nhiên phổ thông và địa lý học tự nhiên khu vực, về « học phái cảnh khu vực » trong địa lý học kinh tế, và còn nhiều vấn đề khác nữa. Lại phải hết sức chú ý đến truyền thống chủ nghĩa duy vật trong khoa học địa lý tiên tiến nước Nga.

••

Lần thảo luận này, tỏ ra rằng, đến nay giới địa lý học Liên-xô còn có người giữ quan niệm địa lý học tự nhiên và kinh tế tổ chức thành khoa học thống nhất. Hách-thoát-nạp đã từng ca tụng khái niệm « địa lý học thống nhất » mà hiện nay còn lan tràn đầy rẫy trong các nhà địa lý học nước ngoài (đặc biệt là nước Mỹ).

Bọn bên vực « địa lý học thống nhất » viện rất nhiều chứng cứ, như họ đã viện đặc điểm của đối tượng khoa học. Phật-Nhã-Cơ-lân nói quyết đoán rằng địa lý học phải là thống nhất, vì nó có đủ đối tượng nghiên cứu — điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội. Ông ta lại nói : trừ địa lý ra không có khoa học nào khác, có thể bao quát cả toàn diện đề nghiên cứu tổng hợp toàn bộ điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội (« vấn đề triết học » kỳ 2 năm 1952 trang 237) (1).

Không cần phải chứng minh, cũng đủ rõ « địa lý học thống nhất » không thể bao quát được toàn bộ sinh hoạt vật chất xã hội. Muốn nghiên cứu điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội phải có khoa học tự nhiên cùng chính trị kinh tế học và các khoa học xã hội khác. « Địa lý học thống nhất » không thể thay thế những khoa học ấy được.

Muốn có luận cứ chắc chắn, người bên vực « địa lý học thống nhất » đề ra tính chất tất yếu hợp tác giữa nhà địa lý học tự nhiên và nhà địa lý học kinh tế, cố nhiên quan hệ hợp tác giữa nhà địa lý học tự nhiên và kinh tế cho cả đến các chuyên gia khác, đều cần hết sức hoan nghênh ; nhưng nói như thế, không phải là, phải có một môn « địa lý học thống nhất » kết hợp khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Người bên vực thuyết « địa lý học thống nhất » này đã đề ra tính chất chung của nhà địa lý học tự nhiên và kinh tế trên phương pháp công tác (như địa đồ, chia vạch khu vực, điều tra dã ngoại v. v . . . là

(1) Bộ Biên tập có nhận được thư của Phật-nhã Cơ-Lâm. Ông nhận định rằng phê bình quan điểm trên vấn đề này là chính xác và yêu cầu đăng vào tập san.

phương pháp chủ yếu trong mặt công cụ nghiên cứu). Đồng thời họ lại đề ra vì giải quyết vấn đề trọng yếu trong việc kiến thiết cộng sản chủ nghĩa, mà phải đem tính chất tất yếu kết hợp tư liệu của địa lý học tự nhiên và kinh tế để làm luận cứ. (Viện báo viện khoa học Liên-xô) Địa lý học từng san số 2 năm 1952 trang 73 của Cát-Ô Thập-Kim).

Nếu cần giải quyết vấn đề quan trọng là việc kiến thiết Cộng-sản chủ nghĩa thì không những cần lợi dụng tư liệu Địa lý học tự nhiên và kinh tế; mà còn cần phải lợi dụng nhiều tư liệu khoa học khác nữa — Vật lý học, hóa học, sinh vật học và chính trị kinh tế học v. v.... Nhưng không phải vì thế mà không thấy chỗ khác nhau giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, cũng không thể đem những khoa học ấy trộn lộn với nhau, như cách làm của Cát-Ô Thập-Kim.

Có người muốn đem phương pháp điều tra dã ngoại một cách cộng đồng và cộng tác địa đồ v. v..., đề bênh vực cho «địa lý học thống nhất», như thế vẫn không được nghiêm chỉnh. Công tác địa đồ không những chỉ ở trong địa lý học tự nhiên và kinh tế có ý nghĩa trọng đại mà nó lại còn ứng dụng rộng rãi trong sự nghiên cứu địa chất học, khảo cổ học, và lịch sử học v. v... Phương pháp điều tra dã ngoại cũng thế. Nhưng đấy đều không thể đem làm lý do để thống nhất địa chất học và khảo cổ học được.

Người bênh vực «địa lý học thống nhất» rõ ràng đánh giá quá cao tác dụng của hoàn cảnh địa lý, mà còn lẫn lộn cả quy luật phát triển xã hội với quy luật phát triển tự nhiên.

Khái niệm của «địa lý học thống nhất», dù là địa lý tự nhiên hay địa lý kinh tế, đều hại. Vì nó làm cho người công tác hai môn khoa học ấy đi vào con đường không chính xác, đặc biệt người làm việc nghiên cứu vấn đề địa lý kinh tế. Khái niệm ấy làm cho họ không nhận thức được quy luật khách quan về phát triển kinh tế để chỉ đạo tinh tất yếu nghiên cứu của họ. Khái niệm ấy lại còn dựng ra bức tường nhân tạo giữa kinh tế học và địa lý học kinh tế.

Một số nhà địa lý học Liên-xô muốn dùng tinh tất yếu trong sách địa chí đề bênh vực «địa lý học thống nhất», Sách địa chí mô tả tri thức của chúng ta đối với sự vật rất là hữu dụng cũng rất tất yếu, nhưng chung quy không thể thay thế được địa lý học tự nhiên hoặc địa lý học kinh tế. Luận cứ ấy từ bản thân nó đã bao hàm khuynh hướng thủ tiêu địa lý học tự nhiên và kinh tế.

Tổng kết cuộc thảo luận nhận rằng địa lý học tự nhiên và kinh tế là hai môn khoa học độc lập, nguyên tắc này phải nhận là chính xác. Vả lại rõ ràng địa lý học tự nhiên là khoa học tự nhiên, địa lý học kinh tế là khoa học kinh tế. Thảo luận lần này tuyệt đại đa số những người tham gia đều đồng ý kết luận ấy.

Hội nghị các ban nghiên cứu địa lý học và ủy viên hội học thuật Liên-xô đã chính xác nêu ra là địa lý học tự nhiên và kinh tế không thể kết hợp thành «địa lý học thống nhất được». Vì địa lý học tự nhiên

là thuộc về khoa học tự nhiên và kinh tế không thể kết hợp thành «địa lý học thống nhất» được. Vì địa lý học tự nhiên là thuộc về khoa học tự nhiên, mà địa lý học kinh tế là thuộc về khoa học xã hội. Đồng thời khi nghiên cứu vấn đề kinh tế quốc dân và tổng hợp khu vực kinh nghiệm thực tế đã chứng minh là nhà địa lý học tự nhiên và nhà địa lý học kinh tế cần phải liên hệ mật thiết với nhau. Trong quá trình thảo luận, mọi người đều chú ý đến vấn đề đối tượng của địa lý học tự nhiên hoặc địa lý học kinh tế.

Địa lý tự nhiên là khoa học nghiên cứu hoàn cảnh địa lý *thống nhất chính thể*. Định nghĩa đối tượng này còn cần phải giải thích và nghiên cứu tiến thêm một bước. Nhưng nó đã có thể làm cơ sở giải quyết vấn đề địa vị địa lý học tự nhiên trong các khoa học khác. (Trước hết là khoa học họ hàng với nó, như địa chất học, *thở những học*, thực vật học, động vật học v.v....)

Nghiên cứu vấn đề lý luận cơ bản địa lý học tự nhiên, nghiên cứu vấn đề hoàn cảnh địa lý chính thể, nhiệm vụ trước mắt rất phức tạp; trong đây chủ yếu là nêu rõ đặc điểm của hoàn cảnh địa lý chính thể, sự kết cấu và hình thành của nó cùng quy luật phát triển hiện tượng địa lý.

..

Thảo luận về vấn đề địa lý học kinh tế, một số người tham gia thảo luận, như Tát-Ô Thập-Kim cùng các bạn học giả khác, trên thực chất, muốn phủ nhận địa lý học kinh tế thuộc về loại khoa học kinh tế.

Tát-Ô Thập-Kim nêu ra: địa lý học kinh tế không phải nghiên cứu phối trí sản xuất và lịch sử xã hội; mà là nghiên cứu bản thân địa khu của nó về mặt mở mang lịch sử xã hội phát triển các bộ môn kinh tế quốc dân, và sắp đặt sản xuất («viện báo của viện khoa học Liên-xô» Địa lý học từng san kỳ 2 năm 1952 trang 72).

Nếu quả quyết nói đối tượng của địa lý học kinh tế là «địa khu», mà không phải là địa lý phối trí và khu vực kinh tế của xã hội sản xuất thì trên bản chất đã có ý cắt đứt nội dung cơ bản của nó rồi. Do đó, địa lý học kinh tế không còn gì là tính chất khoa học.

Những người tham gia thảo luận đề ra nhiều định nghĩa của đối tượng địa lý học kinh tế, trong đó một định nghĩa đáng tiếp thu là nó là khoa học nghiên cứu địa lý phối trí sản xuất, nghiên cứu điều kiện và đặc điểm phát triển sản xuất giữa các nước và các địa khu.

Định nghĩa ấy rất chính xác, bởi vì địa lý học kinh tế là khoa học nghiên cứu các vấn đề giữa các nước và các địa khu phân công lao động trong xã hội, quan hệ mật thiết với nhau. Đồng thời cũng cần khảo cứu đến quy luật cơ bản của địa lý phối trí, lực lượng sản xuất, quyết định ở phương thức sản xuất tư liệu vật chất.

Trong quá trình thảo luận, học phái khu vực trong địa lý học kinh tế lại phê bình một cách chính xác. Học phái khu vực không những không làm cho khu vực cùng một bộ môn phối hợp chính xác

với nhau, không những không làm cho phương pháp luận chủ nghĩa Mác đối lập với phương pháp luận địa lý học kinh tế tư sản; trái lại, còn phản đối học phái thông kê bộ môn, (lúc ấy do Kiệt Ân đề ra), và đem sự đối lập bộ môn cùng khu vực làm cơ sở quan niệm của mình.

Trong luận văn thảo luận đã nêu rõ phương pháp nghiên cứu, nếu dựa vào phương thức khu vực hoặc phương thức bộ môn thì không thể nào giải quyết được vấn đề địa lý học kinh tế. Nếu hai cái ấy đều là khoa học châu chính, thì nó đối với thực tiễn kiến thiết cộng sản chủ nghĩa sẽ rất là trọng yếu. Nhưng người đại biểu của « học phái khu vực » không dùng phương thức sản xuất tư liệu vật chất để nói rõ hướng hình thành và phát triển của kinh tế khu vực, mà trước hết dùng điều kiện tự nhiên để nói rõ, và nhận điều kiện tự nhiên là tác dụng trọng yếu nhất. Người bên vực học phái khu vực coi thường quy luật khách quan phát triển sản xuất xã hội, quá khoe khoang đặc điểm địa lý của các khu vực, đánh giá thấp tính chất nương dựa lẫn nhau của sự phối trí sản xuất xã hội trong phạm vi toàn quốc cùng phát triển kinh tế khu vực. Điều kiện tự nhiên tuy có tác dụng lớn trong sự phát triển kinh tế khu vực, những tác dụng ấy không phải là tính chất quyết định.

Đặc điểm của địa khu cũng thế, bản thân của nó tuy trọng yếu lắm thật, nhưng chỉ có thể bổ sung cho quy luật cơ bản phát triển kinh tế địa khu nhất định.

Lời đoán định của người đại biểu học phái khu vực, hình như cho việc mô tả khu vực là đối tượng chủ yếu của địa lý kinh tế khoa học, do đấy mà thường coi thường tính chất tất yếu của sự nghiên cứu quy luật khách quan phối trí địa lý sản xuất. Nhưng việc phối trí bộ môn chủ yếu của công nông nghiệp toàn quốc đối với phát triển lực lượng sản xuất của tất cả kinh tế khu vực là căn bản hơn cả. Như thế lại càng tỏ rõ sự làm lẫn của « học phái khu vực ».

Đồng thời, lại cần phải nêu ra, tính chất nguy hại của một cuộc phiêu lưu là đem xã hội học thay cho địa lý học kinh tế. Trong cuộc thảo luận đã nêu ra khuyết điểm lớn của công tác khoa học địa lý, trước hết là chưa vận dụng đầy đủ nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác-Lê-nin, kết hợp với thực tiễn kiến thiết chủ nghĩa cộng sản cũng không cố nghiên cứu và tổng kết kinh nghiệm của chủ nghĩa xã hội phối trí sản xuất trong thể hệ kinh tế quốc dân Liên-xô, kinh nghiệm chia vạch kinh tế, cùng kinh nghiệm phát triển của các nước cộng hòa và khu vực kinh tế.

Về việc nghiên cứu địa lý học kinh tế ở các nước tư bản, công việc tiến hành chưa làm cho người ta được vừa ý. Đối với lý luận khoa học giả dối trong địa lý học kinh tế do bọn lý luận theo chủ nghĩa đế quốc Mỹ, Anh tung ra, cũng chưa bóc trần được một cách đầy đủ. « Luận cứ khoa học » của bọn này đề ra là dùng lời phỉ báng Liên-xô

và nhân dân trong mặt trận dân chủ đề thay thế cho khoa học, mong dựa vào chủ nghĩa địa lý, chính trị học địa duyên và chủ nghĩa chủng tộc để làm cho đế quốc Mỹ đoạt được bá chủ thế giới, hoàn toàn nô dịch những nước thực dân địa và các nước chư hầu.

Nhiệm vụ trọng yếu của địa lý học kinh tế là giải quyết vấn đề phối trí địa lý, cải thiện kiến thiết mới trên lãnh thổ Liên-xô, cùng vấn đề phát triển khu vực kinh tế chủ yếu. Trong chỉ thị của đại hội đại biểu Đảng lần thứ 19 đã nêu ra, cần phải cải thiện phối trí địa lý kiến thiết xí nghiệp công nghiệp trong kế hoạch 5 năm, do đây làm cho công nghiệp tiếp giáp gần với địa khu sản xuất nguyên liệu và nhiên liệu, và bỏ hết sự chuyên vận quá xa không hợp lý. Vì cần hoàn thành nhiệm vụ ấy, nên việc nghiên cứu kinh tế giữa khu này liên hệ với khu khác, và hợp lý hóa cầu đường, nghiên cứu vấn đề cơ bản tổng hợp phát triển kinh tế trong các khu vực kinh tế nước ta có ý nghĩa trọng yếu vào bực nhất.

Đại hội đại biểu Đảng lần 19, trong báo cáo tổng kết công tác của Trung Ương Đảng Cộng sản Liên-xô đồng chí Ma-len-Cốp đã nêu ra cần phải làm cho nhà khoa học tập trung lực lượng mau hơn nữa để giải quyết những vấn đề khoa học có liên quan đến việc lợi dụng tài nguyên phong phú nước ta. Trong công tác giải quyết vấn đề này, việc hiện triệu các chuyên gia về mặt địa lý học tự nhiên và kinh tế có tác dụng rất lớn. Phát triển nông nghiệp, mở rộng sản xuất để giải quyết vấn đề thực phẩm và công nghiệp phẩm hàng ngày, đối với việc đề cao sinh hoạt vật chất của người lao động nước ta có một ý nghĩa trọng đại. Những chuyên gia ấy có thể dùng công tác nghiên cứu của mình, giúp đỡ nhiều cho Đảng Cộng sản và Chính phủ Xô-viết.

Hơn nữa, một trong những điều kiện trọng yếu để phát triển nông nghiệp là cải thiện việc phối trí địa lý, không những trong phạm vi toàn quốc, mà còn ở mọi nước Cộng hòa, mỗi châu, mỗi tỉnh cho cả đến trong khu vực hành chính khác nữa. Tháng 9 và tháng 2-3, hội nghị toàn thể Ủy viên hội Trung Ương Đảng Cộng sản Liên-xô đề ra nhiệm vụ căn bản là cải thiện phối trí nông nghiệp. Căn cứ vào nghị quyết của hội nghị, nhà khoa học Liên-xô đã tự phê bình là không khảo sát những đặc điểm kinh tế và đặc điểm tự nhiên các khu vực nước ta, mà chỉ một mực dùng biện pháp của chế độ thay đổi lần lượt canh tác các thảo điền.

Việc nghiên cứu về đất cát, khí hậu và điều kiện tự nhiên khác của các khu vực sản xuất nông nghiệp, nhà địa lý học tự nhiên có thể giúp ích nhiều về phương diện cải thiện phân phối nông phẩm và khu vực nông nghiệp.

Nhà địa lý học có thể và cần phải dùng công tác nghiên cứu của mình giúp vào việc giải quyết vấn đề có tính chất toàn quốc, như vấn đề lợi dụng đất hoang ở địa khu Ô-lạp-nhĩ, Tây-bá-lợi-á, Cáp-tác-khắc và các tỉnh các khu khác ở nước ta.

Nhà địa lý học lại cần đứng trên cơ sở khảo sát đặc điểm của điều kiện kinh tế và tự nhiên của các khu vực để giúp ích về phương diện phối trí nông nghiệp, công nghiệp và phối trí chuyên vận.

Đảng Cộng sản và chính phủ Xô-viết dự định kế hoạch sản xuất thật nhiều tiêu thụ phẩm cho quốc dân, quy định trong mấy năm gần đây sẽ kiến thiết hàng ngàn xí nghiệp công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm. Những xí nghiệp này phối trí hợp lý ở trong các nước Cộng hòa, trong các châu và tỉnh, có liên quan với điều kiện trọng yếu là giảm bớt việc bỏ vốn kiến thiết xí nghiệp, đề cao mức sản xuất lao động và hợp lý hóa chuyên vận nguyên liệu cùng phẩm vật.

Nhà địa lý học kinh tế và tự nhiên Liên-xô có thể giúp sức rất nhiều để giải quyết vấn đề cực kỳ quan trọng ấy.

Nhà địa lý học kinh tế và tự nhiên cần phải giúp sức giải quyết vấn đề trọng đại trong kinh tế quốc dân Liên-xô chiền theo quyết nghị tháng 9 và tháng 2-3 của toàn thể hội nghị Trung Ương Đảng Cộng sản Liên-xô. Họ cần phải nghiên cứu sâu vào điều kiện tự nhiên (chủ yếu là đất cát khí hậu) và điều kiện kinh tế các khu vực, đặc biệt là khu vực khai khẩn diện tích đất hoang cho được rộng lớn. Chỉ cần nghiên cứu sâu vào đặc điểm và sức tiềm tàng của khu vực ấy, về phương diện địa lý học kinh tế và tự nhiên, nhà khoa học cũng có thể giúp ích nhiều cho Chính phủ Xô-viết giải quyết vấn đề sức tích lương thực quốc gia, giúp ích nhiều vào mặt đề cao kinh tế của nông trường tập thể cùng số thu vào của nhân viên trong nông trường tập thể.

Về phương diện địa lý học kinh tế, cần phải mở rộng việc nghiên cứu quy luật phối trí địa lý của lực lượng sản xuất dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, phải nghiên cứu tính chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội phối trí sản xuất khác với sự phối trí của tư bản chủ nghĩa.

Bộ biên tập « vấn đề triết học » tổng kết thảo luận lần này, không phải đã giải quyết xong xuôi được vấn đề lý luận của địa lý học tự nhiên và kinh tế. Vấn đề này còn phải tiếp tục tích cực thảo luận trong cơ quan khoa học chuyên môn và trong tập san cơ quan (1).

PHẠM TRỌNG-ĐIỂM dịch

(1) Bài trên này đã do Diệp Chung dịch ở « Vấn đề triết học Liên-xô » (kỳ tháng 5-1954), đăng ở Khoa học thông báo, số tháng 1-1955.

ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN-XÔ

CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI

CÁC NHÀ VĂN LIÊN-XÔ LẦN THỨ II

BAN Chấp hành Trung-ương Đảng Cộng sản Liên-Xô nhiệt liệt chào mừng Đại hội các nhà văn Liên-Xô lần thứ II (1) và chào mừng ở Đại hội tất cả những đại biểu của nền văn học hùng mạnh của xứ sở xã hội chủ nghĩa thắng lợi.

Đảng Cộng sản rất hoan nghênh vai trò lớn lao của văn học Liên-Xô trong việc giáo dục con người mới, trong việc tăng cường sự thống nhất về đường tinh thần và chính trị của xã hội Xô-viết, trong việc đấu tranh để xây dựng chế độ cộng sản chủ nghĩa.

Trải qua những năm từ Đại hội lần thứ nhất các nhà văn Liên-Xô đến nay, văn học Liên-Xô đã thu được những thắng lợi quan trọng. Những công trình nghệ thuật đã được sáng tạo, trong đó, là tiến triển của việc xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa, những việc phi thường của những người Xô-viết yêu nước trong những năm gian nan của cuộc chiến tranh ái quốc và những công việc anh dũng trong cuộc đấu tranh phục hồi kinh tế sau chiến tranh của nhân dân ta đều đã được phản ánh một cách trung thành. Không một nền văn học nào lại có được độc giả rất đông đảo và có nhiều nhiệt tình đối với nó như nền văn học Liên-Xô.

Sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, chính trị và văn hóa của các nước Cộng hòa Xô-viết đã lôi kéo theo nó sự phát triển về văn học của các dân tộc trong Liên bang Xô-viết. Sự phát đạt và sự phong phú tương ứng của các nền văn học dân tộc đã diễn ra trong sự đoàn kết chặt chẽ giữa các nhà văn ở tất cả các nước Cộng hòa anh em. Ở Liên-Xô đã phát sinh một nền văn học của nhiều dân tộc có một ảnh hưởng lịch sử to lớn và tiêu biểu cho những ý kiến tiên tiến của thời đại chúng ta.

(1) Họp tại Mạc-tư-khoa từ 15 đến 20-12-1954.

Trong giai đoạn ấy, ưu thế quốc tế của văn học Liên-Xô đã lớn mạnh, số độc giả của nó đã trở nên đông đảo vô cùng, vượt hẳn ra ngoài biên giới của Liên-Xô, nhất là nó đã lan rộng đến các nước dân chủ nhân dân. Văn học Liên-Xô đã được hàng triệu độc giả ngoại quốc ghi công, vì bao giờ nó cũng bênh vực quyền lợi của những người lao động, và trái hẳn với tư tưởng của bọn đế quốc là chất chứa những hủ thù đối với con người, thì văn học Liên-Xô bênh vực những ý kiến của chủ nghĩa nhân văn, những ý kiến đấu tranh cho hòa bình và cho tình hữu nghị giữa các dân tộc; văn học Liên-Xô lạc quan tin tưởng ở tương lai rực rỡ của nhân loại. Trong những hoạt động sáng tác, các nhà văn Liên-Xô đã thấm nhuần những ý kiến sâu sắc về cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản, cho quyền tự do thật sự, cho hạnh phúc của quần chúng nhân dân và chống lại tất cả mọi sự áp bức bóc lột của người đối với người. Đối với cái khẩu hiệu điều ngoan, giả dối của bọn tư bản về một nền văn học có tính chất « độc lập » đối với xã hội, đối với những quan niệm sai lầm về « nghệ thuật vị nghệ thuật », các nhà văn chúng ta đã đưa ra những lý tưởng cao cả để chống lại một cách tự hào. Những lý tưởng ấy là những lý tưởng phục vụ quyền lợi của những người lao động, phục vụ quyền lợi của nhân dân.

Đại hội các nhà văn Liên-Xô lần thứ II có nhiệm vụ là sẽ thảo luận về những vấn đề rất quan trọng về sáng tác và sẽ vạch những đường lối cho sự phát triển của nền văn học của chúng ta cho nó tiến cao hơn nữa.

*
* *

Bây giờ có những nhiệm vụ rất to lớn đặt ra cho nước ta, đặt ra trước nhân dân Xô-viết. Nhờ những thắng lợi của kỹ nghệ và nông nghiệp trong chế độ xã hội chủ nghĩa; những phương sách lớn lao đang được thực hiện, để nền kinh tế và nền văn hóa xã hội chủ nghĩa cùng được phát triển một cách thích đáng; đó là một sự phát triển cần thiết cho việc tăng cường xã hội xã hội chủ nghĩa và cho việc tiến dần từ chế độ xã hội chủ nghĩa đến chế độ cộng sản chủ nghĩa. Sự cạnh tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản đang phát triển trong một trường đấu tranh quốc tế mỗi ngày một rộng lớn và đã tiến lên một giai đoạn quyết liệt hơn; những nhóm cơ tư tưởng xâu lược và phản động của phe tư bản đang sẵn sàng dùng vũ lực ngăn cản sự bành trướng của những lực lượng chủ nghĩa xã hội và những nguyện vọng của các dân tộc đang muốn thoát khỏi ách tư bản và sự áp bức của chế độ thực dân. Trong tình hình ấy, vai trò biển cả xã hội và giáo dục tích cực của văn học đã lớn lên vô cùng.

Nhiệm vụ của văn học, cũng như của tất cả các hình thức nghệ thuật khác, là khơi nguồn cảm hứng cho những người Xô-viết trong công việc sáng tác của họ, trong sự thắng lợi của họ đối với những khó khăn và những sai lầm mà họ có thể gặp trên bước tiến của họ trong việc xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa.

Nhân dân Liên-Xô mong chờ ở các nhà văn Liên-Xô sáng tác cho nhân dân được thấy những hình ảnh chân sắc và tiêu biểu những nhân vật danh tiếng hiện thời, những người đang giải quyết những vấn đề vĩ đại về công cuộc tiến triển không ngừng của kỹ nghệ nặng — nền tảng của sự phát đạt của tất cả nền kinh tế dân tộc và đảm bảo cho sự an ninh các biển cương của tổ quốc chúng ta —, những hình ảnh của những người đồng thời với chúng ta và đang xây dựng những nhà máy phát điện vĩ đại, cải tiến những phương pháp kiến thiết, giồng giọt hàng triệu mẫu đất trước kia bỏ hoang, đấu tranh để phát triển nông nghiệp về mọi mặt và để có thể cung cấp đầy đủ cho những người lao động những thức ăn và hàng hóa mỗi ngày một nhiều hơn, thích hợp với sức tiêu thụ của họ.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-Xô kêu gọi các nhà văn nghiên cứu thật sâu tình hình thực tế và căn cứ vào sự thấm nhuần chủ nghĩa Mác — Lê-nin một cách sáng tạo, vì chỉ chủ nghĩa này mới giúp chúng ta nắm vững sự thật của cuộc đời trong toàn bộ và trong sự phức tạp của nó ; sự thật ấy đang diễn biến trong những điều kiện quốc tế hiện thời của cuộc đấu tranh mỗi ngày một tăng lên giữa phe đế quốc chủ nghĩa với phe xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin làm cho chúng ta hiểu được những quá trình của sự phát triển đang tiếp diễn ở nước ta và do Đảng Cộng sản lãnh đạo, làm cho chúng ta hiểu được những qui luật và những triển vọng của sự phát đạt của xã hội chúng ta, nó lại làm sáng tỏ cả những mâu thuẫn và những xung đột trong cuộc đời. Nhân dân Liên-Xô muốn được thấy ở các nhà văn của họ những chiến sĩ hăng hái, tham gia tích cực vào cuộc đời, giúp cho nhân dân xây dựng một xã hội mới mà tất cả các nguồn lợi công cộng sẽ tràn ngập, và trong đó phát hiện lên con người mới mà tâm trí đã được hoàn toàn gột rửa những tàn tích của chủ nghĩa tư bản. Nhiệm vụ của các nhà văn chúng ta là giáo dục cho những người Xô-viết trong tinh thần của tư tưởng cộng sản và luân lý cộng sản, là tham gia vào việc phát triển một cách hoàn bị và cần phân cá tính của con người và làm cho những khuynh hướng, những sở trường của các người lao động được hoàn toàn nảy nở. Nhiệm vụ của các nhà văn Liên-Xô là sáng tạo cho được một nghệ thuật thiết thực, một nghệ thuật tư tưởng cao cả và tình cảm lớn lao nó làm nổi bật lên trong sự phong phú của nó thế giới tinh thần của những người Xô-viết. Nhiệm vụ của các nhà văn Liên-Xô là phải đặt vào những nhân vật của họ một cách nhất trí, không tách rời ra được, tất cả mọi mặt hoạt động cần lao, sinh hoạt xã hội và gia đình của họ. Nhiệm vụ của văn học nước ta không phải chỉ phản ánh những cái mới, mà còn phải tận dụng hết khả năng để giúp cho cái mới được toàn thắng.

Giáo dục thanh niên, giáo dục những người công nhân trẻ, những người có chân trong các nông trường, những người trí thức, những chiến sĩ trong quân đội Liên-xô, giáo dục họ trong tinh thần yêu lao động, can đảm, gan dạ, tư tưởng ở sự thắng lợi của chúng ta, tận tụy

với xứ sở xã hội chủ nghĩa, làm cho họ lúc nào cũng sẵn sàng đối phó một cách quyết liệt với bọn đế quốc xâm lược nếu chúng dám dự định quấy rối công việc yên ổn của các dân tộc chúng ta : đó là một nhiệm vụ tối quan trọng, một nhiệm vụ vinh quang của văn học.

Giữa lúc bọn đế quốc xâm lược tái lập và phục hồi những lực lượng phát xít Đức trước kia đã tan rã, văn học Liên-xô không thể nào đứng ngoài cuộc đấu tranh chống những lực lượng phản động của thế giới cũ được. Văn học Liên-Xô có nhiệm vụ giáo dục và củng cố, với một sự hào hứng hoàn toàn cách mạng, lòng yêu nước của những người Xô-viết, tăng cường tinh hữu nghị giữa các dân tộc, gắn chặt tinh đoàn kết của phe hòa bình hùng mạnh, của các nước dân chủ nhân dân với các nước xã hội chủ nghĩa, giáo dục cho người ta có những tình cảm quốc tế vô sản và sự đoàn kết huynh đệ giữa các người lao động. Nhiệm vụ các nhà văn Liên-xô còn phải giơ cao hơn nữa ngọn cờ đấu tranh cho sự liên kết tất cả các lực lượng yêu chuộng hòa bình vì an ninh cho các dân tộc, lật mặt nạ và nêu rõ những chương trình đầy tội lỗi của phe đế quốc luôn luôn đe dọa gây ra một cuộc thế giới chiến tranh mới.

..

Tiếp tục những truyền thống tốt đẹp nhất của các nền văn học cổ điển Nga và thế giới, các nhà văn Liên-xô đang phát triển trong sáng tác của họ chủ nghĩa hiện thực xã hội, một chủ nghĩa do nhà đại văn hào vô sản Mác-xim Gôóc-ki sáng lập ra. Các nhà văn Liên-xô còn theo những truyền thống tốt đẹp của loại thơ chiến đấu của Mai-a-kốt-sky nữa. Chủ nghĩa hiện thực xã hội đòi hỏi ở nghệ sĩ sự diễn tả một cách thật đúng và thật chính xác những thực tế trong quá trình phát triển có tính chất cách mạng của nó. Tới được cái mực độ thực hiện được chủ nghĩa hiện thực xã hội, tức là nắm vững được sự hiểu biết sâu sắc về cuộc sống chính xác của mọi người, hiểu biết được tinh tinh và tư tưởng của họ ; và đó cũng tức là tỏ ra tế nhị và thông cảm đối với những cảm xúc của họ, là đã có thể diễn đạt tất cả những điều đó dưới một hình thức văn nghệ thu hút và phổ cập, xứng đáng làm khuôn mẫu giá trị cho văn học hiện thực. Tất cả những cái ấy cần phải được biểu lộ với sự hiểu biết cần thiết về cuộc đấu tranh lớn lao của giai cấp công nhân và của tất cả nhân dân Xô-viết, để củng cố chế độ xã hội chủ nghĩa thành lập ở nước ta và làm cho chế độ cộng sản chủ nghĩa được thắng lợi. Trong những điều kiện hiện thời, phương pháp của chủ nghĩa hiện thực xã hội đòi hỏi nhà văn phải hiểu các vấn đề hoàn thành việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta và con đường tiến từ chế độ xã hội chủ nghĩa đến chế độ cộng sản chủ nghĩa. Chủ nghĩa hiện thực xã hội làm cho nhà văn có thể đem tài sáng tạo rộng rãi của mình ra thí thử, lựa chọn những hình thức và những loại văn thích hợp với khuynh hướng và sở thích của mình.

Tách rời những nguyên lý hiện thực xã hội chủ nghĩa, tức là làm hại đến sự phát triển của văn học Liên-xô. Văn học của ta còn chưa theo kịp đà phát triển mạnh mẽ của cuộc đời, còn chưa thỏa mãn được sự đòi hỏi của độc giả đã trưởng thành về các mặt chính trị và văn hóa. Hãy còn có những nhà văn chưa nghiêm khắc đối với công việc của mình, họ cho ra đời những tác phẩm kém cỏi, xoàng xĩnh, làm nghèo nàn thực tế Xô-viết. Gần đây, ít thấy sáng tạo ra được những nhân vật điển hình thật trội, biểu lộ được tinh chất nghệ thuật, sinh động, có thể gây cảm hứng cho hàng triệu độc giả. Hiện nay chưa có những tác phẩm nghệ thuật vĩ đại về sự anh dũng của giai cấp vô sản Nga và của Đảng Lê-nin trong thời kỳ Cách mạng Nga lần thứ nhất và cuộc Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười; có ít sách nói đến quân đội Xô-viết, đội quân đang bảo vệ trung thành cho cuộc sống yên ổn của những người Xô-viết. Một sự ngưng trệ nghiêm trọng còn tồn tại trong phê bình văn học và lịch sử văn học, mà nhiệm vụ của nó là nghiên cứu những di sản phong phú của các nhà văn cổ điển, là phổ biến kinh nghiệm của văn học Xô-viết, và góp phần vào việc đẩy mạnh sự tiến bộ về đường tư tưởng về nghệ thuật của nền văn học nước ta.

Có một vài khuynh hướng tiêu cực thêm cho thực tế, không dẫn động đến những mâu thuẫn của sự phát triển và những khó khăn của sự trưởng thành. Những khuynh hướng ấy đã biểu hiện trong nhiều tác phẩm và đã có một ảnh hưởng không tốt đối với sự tiến triển của văn học nước ta. Sự đấu tranh đối với những tàn tích tự bản còn sót lại trong tâm trí của mọi người cũng không được phản ánh như người ta mong ước. Về mặt khác, có một số nhà văn xa rời cuộc sống, đi tìm những sự xung đột trong tưởng tượng, sản ra những tác phẩm câu thả, tạo nên những hình ảnh méo mó, đôi khi hóa ra vu khống về xã hội Xô-viết; như vậy là vô hình trung họ đã chỉ trích toàn thể những người Xô-viết.

Trong khi tích cực bênh vực tất cả những cái gì mới, tất cả những cái gì tiến bộ — như vậy là đẩy mạnh bước tiến của xã hội chúng ta — các nhà văn Xô-viết phải đem hết tâm lực của mình mà đả phá những cái rớt lại của thế giới cũ, của thế giới tư sản tồn tại trong đầu óc nhiều người. Các nhà văn chúng ta phải công kích kịch liệt những kẻ hờ hững và những kẻ bảo thủ, phải giúp vào công việc bài trừ cho hết ở cuộc đời chúng ta những cái phản xã hội, những cái cở hủ, trở ngại cho bước tiến mau lẹ của nền kinh tế và nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Đảng kêu gọi các nhà văn nên mạnh dạn và hăng hái trong sáng tác; Đảng kêu gọi các nhà văn làm phong phú, làm phát triển văn học về mọi phương diện, về tất cả các loại vầu; đồng thời nâng cao trình độ nghệ thuật của mình, để thỏa mãn được đầy đủ những nhu cầu về tinh thần mỗi ngày một cao của độc giả Liên-Xô.

Các nhà văn Liên-Xô hiện đang có những điều kiện rất tốt để sáng tác. Họ có hàng triệu độc giả và bạn hữu, mà những nhà văn xuất sắc nhất thời xưa chỉ có thể mơ ước được thôi; họ có những độc giả biết đòi hỏi, hiểu biết và chín chắn, yếu mền văn chương của họ.

Đối với các nhà văn ngoại quốc, trong cuộc đấu tranh cho một nghệ thuật mới và tiên tiến, văn học Liên-Xô là một tấm gương và một nguồn gây cảm hứng và phổ biến kinh nghiệm. Đồng thời, trong sự phát triển và sự cải tiến của mình, văn học Liên-Xô lại áp dụng được những điều tốt nhất mà các nhà văn tiến bộ ngoại quốc đã thực hiện được. Các nhà văn chúng ta có thể và cần phải áp dụng hơn nữa kinh nghiệm quý báu của các bạn nước ngoài trong công cuộc đấu tranh cho có được một sự vững vàng cao quý về nghệ thuật.

* *

Muốn giải quyết những việc vinh quang và có trách nhiệm mà văn học Liên-Xô phải gánh lấy, điều quan trọng là phải qui vào sự hoạt động của Hội liên hiệp các nhà văn, vì trong hai mươi năm vừa qua, Hội đã trở nên một tổ chức xã hội vững mạnh, xây dựng trên nguyên tắc tập thể lãnh đạo và đã đoàn kết được tất cả những lực lượng sáng tác của các nhà văn trong Đảng và ngoài Đảng.

Văn học Liên-Xô và các nhà văn Liên-Xô đã trưởng thành về mặt lý tưởng; các nhà văn Liên-Xô đã được tôi luyện trong đấu tranh chống mọi ảnh hưởng không liên quan đến họ, chống những tư tưởng tư sản phát hiện và những tàn tích của chủ nghĩa tư bản. Từ nay về sau, Hội liên hiệp các nhà văn Liên-Xô phải chú ý đặc biệt đến việc đặt rõ hướng tư tưởng cho văn học Liên-Xô, chú ý đến việc đào tạo về mặt tư tưởng và sự phát triển về nghệ thuật cho các văn sĩ. Hội liên hiệp các nhà văn phải đấu tranh quyết liệt đối với những việc sao lãng nguyên lý chủ nghĩa hiện thực xã hội, đối với những khuynh hướng tách rời, văn học của chúng ta ra khỏi cuộc sống của nhân dân Liên-Xô, tách rời văn học ra khỏi những vấn đề chính trị hiện thời của Đảng Cộng sản và của nhà nước Xô-viết. Hội các nhà văn phải chống đối những sự tái diễn của chủ nghĩa quốc gia, của chủ nghĩa thế giới và những sự phát hiện khác của tư tưởng tư sản. Hội lại phải chống cả những khuynh hướng đây văn học xuống những vũng lầy của sự nhỏ nhen, mất lý tưởng, và tinh thần đồi bại. Văn học Liên-Xô là văn học tiên tiến nhất trên thế giới và đứng ở cương vị cao nhất trong việc sáng tác nghệ thuật trên thế giới, nên văn học Liên-Xô có nhiệm vụ bênh vực quyền lợi cho những người lao động.

Hội liên hiệp các nhà văn Liên-Xô phải luôn luôn chú ý làm sao cho các nhà văn chúng ta sống cuộc đời của nhân dân, hiểu thấu những quyền lợi và nguyện vọng của nhân dân, nhiệt liệt tham gia vào việc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, nhìn cho thấy và hiết cho rõ những người đồng thời với chúng ta, những người anh hùng chân chính — những người kiến thiết chế độ cộng sản chủ nghĩa.

Một công việc trọng yếu nữa của Hội tiên hiệp các nhà văn Liên-Xô là phải luôn luôn giúp đỡ những nhà văn mới trong sự phát triển nghệ thuật của họ và làm cho giới văn học Liên-Xô có được nhiều tài năng thanh niên.

Sự hứa hẹn về những thắng lợi mới của văn học Liên-Xô sẽ ở như sự kết hợp chặt chẽ tất cả những lực lượng văn học tích cực, ở như sự thực hiện mạnh mẽ trong giới văn sĩ phương pháp phê bình và tự phê bình, sự thảo luận thân mật về những vấn đề sáng tác nghệ thuật.

* *

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản chúc Đại hội các nhà văn Liên-Xô lần thứ II thu được nhiều thắng lợi và tin tưởng rằng các nhà văn chúng ta sẽ đem hết khả năng phục vụ nhân dân Liên-Xô và sáng tác được những công trình xứng đáng với thời đại vĩ đại của công cuộc xây dựng chế độ cộng sản chủ nghĩa.

(Trích dịch ở tạp chí *Nouvelle Critique*, số 63 tháng 3 năm 1955)

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

xuất bản — khổ 16 × 24

IN TẠI NHÀ IN VŨ-HÙNG — 9 PHỐ VĂN MIẾU, HÀ-NỘI

TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM

(In lần thứ hai)

của **VŨ NGỌC PHAN**

Cuốn sách gồm có : 1) một phần nhận thức của tác giả về truyện cổ tích Việt-nam ; 2) một phần gồm mười truyện cổ tích.

Truyện kể theo một quan điểm mới, một lập trường mới, phản ánh được rõ những cuộc đấu tranh tư tưởng, đấu tranh giai cấp trong lịch sử dân tộc.

Sơ thảo lược sử Việt-nam

(Trọn bộ : 3 quyển)

của **MINH-TRANH**

**MỘT BỘ SỬ VIẾT THEO QUAN ĐIỂM
CHỦ NGHĨA MÁC.**

— Một bộ sử nêu rõ lịch sử xã hội Việt-nam từ trước tới nay là lịch sử của sự phát triển nền sản xuất, lịch sử của những người sản xuất, của nhân dân Việt-nam.

— Một bộ sử không những cần thiết cho các giáo sư và học sinh, mà còn cần thiết cho tất cả những anh chị em cán bộ đang nghiên cứu những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác.

TỰ PHÊ PHẢN

của **PHAN BỘI CHÂU**

Đây là bản di cáo của cụ Phan Bội Châu, thuật lại đời hoạt động cách mạng của cụ ; trong đó cụ đã tự phê bình về tư tưởng cũng như về hoạt động của cụ.

(Trong sách có bài giới thiệu của ông Tôn Quang Phiệt).

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA XUẤT BẢN

ĐÃ XUẤT BẢN :

TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ
CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT - NAM

TẬP I

TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH
CA VĂN-THÍNH — HƯƠNG-TÂN
biên soạn

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM (Tập I)

LA MỘT TẬP TÀI LIỆU ĐẦY ĐỦ, CHÍNH XÁC, GHI LẠI NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA ANH DŨNG CỦA NHÂN DÂN TA TRONG THỜI KỶ NƯỚC TA MỚI BỊ THỰC DÂN PHÁP CHIẾM TRỊ.

Trong tập I, các bạn sẽ thấy nhân dân Nam-bộ kháng chiến chống thực dân Pháp và chống bọn vua quan triều Nguyễn đầu hàng bán nước. Các bạn cũng sẽ thấy nhân dân ta do những nhà văn thân và thờ hào yêu nước chỉ huy đã kháng chiến dẻo dai chống giặc Pháp xâm chiếm Trung và Bắc-kỳ.

MỚI XUẤT BẢN :

TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ
CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

TẬP II

TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH
Y-NGÔNG NIẾT-ĐAM
biên soạn

Ở tập này, bạn đọc sẽ thấy cuộc khởi nghĩa Yên-Thế anh dũng và dẻo dai do Đề Thám lãnh đạo và lực lượng hùng hậu của nông dân tham gia kháng chiến.

Các bạn cũng sẽ thấy những cuộc võ trang đấu tranh của hầu hết nhân dân miền núi từ đồng bào Mường, Mán, Thái, Thổ, đến đồng bào Mèo, Thượng, Ra-dê ở khắp các vùng núi Việt-nam.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA XUẤT BẢN

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Đã xuất bản :

Truyện cổ tích Việt-nam (In lần thứ hai) của Vũ Ngọc-Phan
Sơ thảo lược sử Việt-nam (trọn bộ : 3 quyển) của Minh-Tranh
Tự phê phán của Phan Bội-Châu
(Lời giới thiệu của Tôn Quang-Phiệt)

Cách mạng cận đại Việt-nam (tập I) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo) Nguyễn Công-Bình
Ca Văn-Thỉnh
và Hướng-Tân

Cách mạng cận đại Việt-nam (tập II) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo) Nguyễn Công-Bình
Y-Ngông Niết-Đam

Sắp xuất bản :

A — VỀ VĂN HỌC :

Mấy bài văn ái quốc trong lịch sử dân tộc của Trần Đứơc-Thảo
Dân ca Việt-nam của Vũ Ngọc-Phan

B — VỀ LỊCH SỬ :

Cách mạng cận đại Việt-nam (tập III) của Trần Huy-Liệu
Phan Khôi
Nguyễn Công-Bình
Văn-Tạo

Lịch sử 80 năm chống Pháp của Trần Huy-Liệu
Thơ văn cách mạng Việt-nam của Trần Huy-Liệu

C — VỀ ĐỊA LÝ :

Sơ thảo địa lý Việt-nam của Lê Xuân-Phương

Có bán tại các HIỆU SÁCH NHÂN DÂN
và các Đại lý HIỆU SÁCH NHÂN DÂN